



TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG HÀ NỘI
Hanoi University of Civil Engineering



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ KIẾN TRÚC



Khoa Kiến Trúc và Quy Hoạch



55 Giải Phóng, phường Bạch Mai, TP.Hà Nội



<https://huce.edu.vn/>

MỤC LỤC

QUY ƯỚC THUẬT NGỮ, VIẾT TẮT	6
PART 1 - TỔNG QUAN	1
1.1. TÓM TẮT BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ	1
1.2. TỔ CHỨC TỰ ĐÁNH GIÁ	1
1.3. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ (TRƯỜNG, KHOA, CTĐT)	1
1.3.1. Trường Đại học ...	1
1.3.2. Khoa ...	3
1.3.3. Chương trình đào tạo ngành ...	4
1.3.4. Bảo đảm chất lượng tại Khoa	4
PHẦN 2 - TIÊU CHÍ AUN-QA	5
2.1. TIÊU CHUẨN 1: KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI	5
2.1.1. <i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT được xây dựng theo thang đo tư duy được lựa chọn, tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD, được phổ biến đến các bên liên quan.</i>	5
2.1.2. <i>Kết quả học tập mong đợi của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với kết quả học tập mong đợi của CTĐT.</i>	6
2.1.3. <i>Kết quả học tập mong đợi của CTĐT bao gồm các chuẩn tổng quát (liên quan đến kỹ năng giao tiếp trực tiếp hay qua văn bản, giải quyết vấn đề, sử dụng công nghệ thông tin, làm việc nhóm...) và chuẩn chuyên ngành (liên quan đến kiến thức và kỹ năng của ngành đào tạo).</i>	6
2.1.4. <i>Yêu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là đối tượng bên ngoài được thu thập và chuyển tải vào kết quả học tập mong đợi.</i>	7
2.1.5. <i>CTĐT thể hiện người học đạt được kết quả học tập mong đợi tại thời điểm tốt nghiệp.</i>	7
2.2. TIÊU CHUẨN 2: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC	8
2.2.1. <i>Bản mô tả CTĐT và đề cương tất cả các học phần đầy đủ thông tin, cập nhật, được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.</i>	8
2.2.2. <i>Chương trình dạy học được thiết kế tương thích với kết quả học tập mong đợi.</i>	9
2.2.3. <i>Thông tin phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.</i>	10

2.2.4. <i>Mức độ đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được kết quả học tập mong đợi được xác định rõ ràng.</i>	10
2.2.5. <i>CTDH có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở và chuyên ngành) và có tính tích hợp.</i>	11
2.2.6. <i>CTDH cho phép người học lựa chọn chuyên ngành chính và/hoặc các chuyên ngành phụ.</i>	11
2.2.7. <i>CTDH được rà soát định kỳ theo quy trình để đảm bảo tính cập nhật và đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.</i>	12
2.3. TIÊU CHUẨN 3: PHƯƠNG THỨC DẠY VÀ HỌC	12
2.3.1. <i>Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến tất cả các bên liên quan và được chuyển tải vào các hoạt động dạy và học.</i>	12
2.3.2. <i>Các hoạt động dạy và học tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm.</i>	13
2.3.3. <i>Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.</i>	14
2.3.4. <i>Các hoạt động dạy và học khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thấm nhuần yêu cầu học tập suốt đời (VD: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin và sẵn lòng thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới).</i>	15
2.3.5. <i>Các hoạt động dạy và học giúp người học thấm nhuần tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp.</i>	15
2.3.6. <i>Quá trình dạy và học được cải tiến liên tục để đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi.</i>	16
2.4. TIÊU CHUẨN 4: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP	16
2.4.1. <i>Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được sử dụng đa dạng; được thiết kế phù hợp với kết quả học tập mong đợi và các mục tiêu đào tạo.</i>	16
2.4.2. <i>Các chính sách về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.</i>	18
2.4.3. <i>Các tiêu chuẩn và quy trình liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học trong suốt quá trình theo học và khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.</i>	20
2.4.4. <i>Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm, các mốc thời gian và các quy định được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá.</i>	20
2.4.5. <i>Các phương pháp đánh giá giúp đo lường mức độ đạt được kết quả học tập của CTĐT và mỗi học phần.</i>	21

2.4.6. Thông tin phản hồi kết quả đánh giá kết quả học tập được gửi kịp thời	22
2.4.7. Hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học và các quy trình có liên quan được rà soát và cải tiến liên tục để đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với kết quả học tập mong đợi.	22
2.5. TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN	23
2.5.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm các kế hoạch kế nhiệm, nâng bậc/thăng chức, bố trí lại, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện nhằm đảm bảo đội ngũ GV đáp ứng nhu cầu các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng về cả số lượng và chất lượng.	23
2.5.2. Tải trọng công việc của GV được đo lường và giám sát để cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.	24
2.5.3. Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin.	25
2.5.4. GV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng.	25
2.5.5. Có hệ thống đánh giá để khen thưởng GV, trong đó có xem xét hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.	26
2.5.6. Các quyền, đặc quyền, quyền lợi, vai trò, mối quan hệ và trách nhiệm giải trình của GV được xác định và hiểu rõ, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp.	27
2.5.7. Có hệ thống xác định nhu cầu về đào tạo, phát triển chuyên môn của GV và các hoạt động đào tạo, tập huấn phù hợp được triển khai để đáp ứng những nhu cầu này.	28
2.6. TIÊU CHUẨN 6: CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC	29
2.6.1. Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật.	29
2.6.2. Công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ (học thuật, phi học thuật) được triển khai nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng cả về chất lượng và số lượng.	30
2.6.3. Có hệ thống phù hợp để giám sát tiến độ học tập, kết quả học và tải trọng học tập của người học. Tiến độ học tập, kết quả học tập và tải trọng học tập của người học được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống; có phản hồi tới người học và có các hoạt động khác phục được triển khai khi cần.	31
2.6.4. Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học.	32
2.6.5. Năng lực của cán bộ hỗ trợ triển khai các dịch vụ dành cho người học được xác định rõ trong tiêu chí tuyển dụng và phân công nhiệm vụ. Các năng lực này được đánh giá để đảm	

<i>bảo phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng.</i>	32
<i>2.6.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học được đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng.</i>	33
2.7. TIÊU CHUẨN 7: CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ	34
<i>2.7.1. Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống công nghệ thông tin để vận hành chương trình.</i>	34
<i>2.7.2. Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả.</i>	35
<i>2.7.3. Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về công nghệ thông tin-truyền thông.</i>	36
<i>2.7.4. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của cán bộ GV và người học.</i>	37
<i>2.7.5. Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa công nghệ thông tin phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.</i>	37
<i>2.7.6. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến các nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.</i>	38
<i>2.7.7. CSGD cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học.</i>	39
<i>2.7.8. Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan.</i>	40
<i>2.7.9. Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến.</i>	40
2.8. TIÊU CHUẨN 8: ĐẦU RA VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	41
<i>2.8.1. Tỷ lệ đậu, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	41
<i>2.8.2. Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	42
<i>2.8.3. Dữ liệu về hoạt động nghiên cứu khoa học và các sản phẩm, hoạt động sáng chế do GV và người học thực hiện được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	42
<i>2.8.4. Có dữ liệu về mức độ đạt được kết quả học tập mong đợi CTĐT của người học. Dữ liệu này được thiết lập và theo dõi.</i>	44
<i>2.8.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan cần được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.</i>	45
PHẦN 3 - PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH VÀ TỒN TẠI	47

3.1. NHỮNG ĐIỂM MẠNH, TỒN TẠI CỦA TỪNG TIÊU CHÍ	47
3.2. ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHO TỪNG TIÊU CHÍ	56
3.3. TÓM TẮT ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM TỒN TẠI VÀ KẾ HOẠCH CẢI TIẾN THEO TỪNG TIÊU CHUẨN	61
3.4. TỰ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC THEO THANG ĐO 7 MỨC	68
PHẦN 4 – PHỤ LỤC	71
<i>Appendix 1: Hình 1.3.1. Mô hình bảo đảm chất lượng của TRƯỜNG</i>	71
<i>Appendix 2: Hình 1.3.2. Khung giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của Trường</i>	71
<i>Appendix 3: Hình 1.3.3. Các bên liên quan cần phân tích để xây dựng mục tiêu chương trình và kết quả học tập tại Trường</i>	72
<i>Appendix 4: Hình 1.3.4. Phát triển chương trình giảng dạy dựa trên kết quả đầu ra tại Trường</i>	72
<i>Appendix 5: Hình 1.3.5. Cơ chế phản hồi có hệ thống tại Trường</i>	73
<i>Appendix 6: Bảng 1.3.1. Đóng góp từng khối kiến thức vào chuẩn đầu ra CTĐT</i>	74
<i>Appendix 7: Bảng 2.2.1. Ma trận học phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO/PI)</i>	75
<i>Appendix 8: Bảng 2.5.1. Đối sánh chương trình dạy học với các ngành gần</i>	83
<i>Appendix 9: Bảng 3.4.1. Sự tương thích giữa phương pháp giảng dạy - học tập và chuẩn đầu ra (PLOs)</i>	84
<i>Appendix 10: Bảng 4.1.1: Ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs) năm 2020</i>	85
<i>Appendix 11: Bảng 4.1.2: Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs) năm 2024</i>	85
<i>Appendix 12: Bảng 4.1.3 Thông tin về các phương pháp đánh giá trong khóa học</i>	87
<i>Appendix 13: Bảng 5.1.1. Kế hoạch phát triển viên chức và người lao động của Trường Đại học ... giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030</i>	104
<i>Appendix 14: Bảng 5.1.2. Thống kê số lượng GV Trường 5 năm gần đây</i>	104
<i>Appendix 15: Bảng 5.3.1. Thống kê số lượng GV Khoa 5 năm gần đây</i>	104
<i>Appendix 16: Bảng 6.2.1. Thống kê các đơn vị chịu trách nhiệm hỗ trợ học thuật và phi học thuật tại Trường</i>	105
<i>Appendix 17: Bảng 6.6.1. Thống kê kết quả khảo sát sinh viên về các dịch vụ hỗ trợ</i>	106
<i>Appendix 18: Bảng 8.1.1. Tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình</i>	106
<i>Appendix 19: Bảng 8.1.2. Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học các khóa gần nhất</i>	107

<i>Appendix 20: Bảng 8.2.1. Số liệu tình hình việc làm của SV ngành ...</i>	107
<i>Appendix 23: Hình 8.5.1. Mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động giảng dạy lý thuyết của giảng viên qua các học kỳ</i>	109
<i>Appendix 24: Hình 8.5.2. Mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động hướng dẫn thực hành của giảng viên qua các học kỳ</i>	109
<i>Appendix 25: Hình 8.5.3. Mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất và hoạt động hỗ trợ</i>	110
<i>Appendix 26: Hình 8.5.4. Mức độ hài lòng của sinh viên năm cuối về chương trình đào tạo</i>	111
<i>Appendix 27: Hình 8.5.5. Mức độ hài lòng của cựu sinh viên về chuẩn đầu ra chương trình đào tạo</i>	111
<i>Appendix 28: Hình 8.5.6. Mức độ hài lòng của giảng viên về cơ sở vật chất</i>	112
<i>Appendix 29: Hình 8.5.7. Khảo sát nhà tuyển dụng về chương trình đào tạo</i>	112

QUY ƯỚC THUẬT NGỮ, VIẾT TẮT

ABBREVIATION	FULL NAME IN ENGLISH	TIẾNG VIỆT
AI	Accountability Index	Chỉ số trách nhiệm
AUN	ASEAN University Network	Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á
AUN-QA	ASEAN University Network – Quality Assurance	Bảo đảm chất lượng của Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á
CAPA	Corrective and Preventive Actions	Hành động khắc phục – phòng ngừa
CITDM	Center for Information Technology and Data Management	TT CNTT & CSDL
CLO	Course Learning Outcomes	Chuẩn đầu ra học phần
Dashboard QA	Quality Dashboard System	Bảng điều khiển chất lượng
eBank	Electronic Question Bank	Ngân hàng đề thi điện tử
EQMS	Educational Quality Management System	Hệ thống QLCL giáo dục
FIN-QA	Financial Resources for Quality Assurance	Tài chính ĐBCL
GP	Good Practice / Best Practice	Thực hành tốt
HEI	Higher Education Institution	Cơ sở giáo dục ĐH
HUCE	Hanoi University of Civil Engineering	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
ILC	Information and Library Center	TT TT-TV

IMS	Information Management System	Hệ thống QL thông tin ĐBCL
IQA	Internal Quality Assurance	Hệ thống ĐBCL nội bộ
IS	Information Security	An toàn thông tin
IS-QA	Information Security for Quality Assurance	Bảo mật ĐBCL
KPI	Key Performance Indicator	Chỉ số đánh giá hiệu quả
KPI-QA	Key Performance Indicators for QA	Bộ chỉ số ĐBCL
OTEQA	Office of Testing and Educational Quality Assurance	Phòng KT & ĐBCLGD
PDCA	Plan-Do-Check-Act Cycle	Chu trình cải tiến liên tục
PLO	Program Learning Outcomes	Chuẩn đầu ra CTĐT
QA	Quality Assurance	Đảm bảo chất lượng
QA Hub	Quality Assurance Knowledge Hub	Kho tri thức ĐBCL
QAC	Quality Assurance Council	Hội đồng ĐBCL
QATU	Quality Assurance Task Unit	Tổ ĐBCL
QCI	Quality Culture Index	Chỉ số văn hóa chất lượng
QPI	Quality Performance Index	Chỉ số hiệu quả chất lượng
RCA	Root Cause Analysis	Phân tích nguyên nhân gốc rễ
RPO	Recovery Point Objective	Mức mất dữ liệu tối đa
RTO	Recovery Time Objective	Thời gian khôi phục tối đa
SAR	Self-Assessment Report	Báo cáo tự đánh giá

PART 1 - TỔNG QUAN

1.1. TÓM TẮT BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ (Executive Summary Of The Sar)

Báo cáo Tự đánh giá (SAR) này được xây dựng nhằm xem xét và đánh giá toàn diện Chương trình đào tạo kiến trúc sư ngành Kiến trúc của Khoa Kiến trúc và Quy hoạch (Khoa), Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (HUCE) theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA phiên bản 4.0, trên cơ sở tiếp cận ADRI/PDCA.

Báo cáo thể hiện sự phù hợp giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của Chương trình (PLOs) với sứ mạng, tầm nhìn, chiến lược phát triển, phẩm chất và chuẩn đầu ra cùng với triết lý giáo dục của Nhà trường; đồng thời minh chứng cho năng lực, nguồn lực, sự tham gia của các bên liên quan và hiệu quả của hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ để đảm bảo chất lượng đầu ra của CTĐT

Báo cáo này được tổ chức thành bốn phần chính như được mô tả dưới đây:

- Phần I: Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch, Ngành Kiến trúc. Phần này cũng trình bày sơ lược về cơ cấu hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của nhà trường.
- Phần II: Trình bày nội dung tự đánh giá chương trình đào tạo theo 08 Tiêu chuẩn của AUN-QA (Phiên bản 4.0), áp dụng phương pháp Tiếp cận – Triển khai – Kết quả – Cải tiến (ADRI).
- Phần III: Phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, kế hoạch cải tiến của chương trình và bảng kiểm tự đánh giá.
- Phần IV: Cung cấp danh mục minh chứng và tài liệu tương ứng với từng tiêu chuẩn của AUN-QA.

1.2. TỔ CHỨC TỰ ĐÁNH GIÁ (Organisation Of The Self-Assessment)

Căn cứ Quyết định của Hiệu trưởng số 712/QĐ-ĐHXDHN ngày 28/4/2025, Hội đồng Tự đánh giá CTĐT AUN-QA đã được thành lập để tổ chức thực hiện công tác tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của AUN-QA (Version 4.0). Theo Hướng dẫn Đánh giá Chất lượng Chương trình Đào tạo của AUN-QA, quá trình xây dựng Báo cáo Tự đánh giá (SAR) được tổ chức theo chu trình Lập kế hoạch – Thực hiện – Kiểm tra – Hành động (Plan–Do–Check–Act), cụ thể như sau:

- Lập kế hoạch toàn quá trình tự đánh giá, thành lập hội đồng tự đánh giá
- Rà soát, thu thập minh chứng theo Checklist yêu cầu của AUN-QA và các minh chứng liên quan cấp Trường và cấp CTĐT;
- Đánh giá hiệu quả quá trình đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng;
- Nhận định những điểm mạnh và điểm yếu cần khắc phục; Đề xuất các biện pháp cải tiến nhằm đạt được mục tiêu đào tạo của chương trình.

Hội đồng tự đánh giá gồm 21 thành viên gồm Lãnh đạo khoa, Trưởng nhóm chuyên môn, một số giảng viên và sinh viên giàu kinh nghiệm. Các thành viên của Hội đồng đã được tập huấn về Bộ tiêu chuẩn AUN-QA (4.0) thông qua các hội thảo chuyên đề do các chuyên gia cao cấp có hiểu biết sâu sắc về bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT của AUN và Nhà trường phối hợp tổ chức diễn ra. Ngoài ra, còn có Ban thư ký Hội đồng Tự đánh giá gồm 4 thành viên và các tổ chuyên trách gồm 15 người. Thành viên của Ban thư ký và các tổ chuyên trách bao gồm Ban Lãnh đạo Khoa, Trưởng nhóm chuyên môn, và một số giảng viên có kinh nghiệm.

Phạm vi tự đánh giá được thực hiện trong giai đoạn 5 năm, từ năm học 2021–2022 đến năm học 2025–2026. Mỗi thành viên trong nhóm SAR được phân công thành 5 tổ phụ trách viết từ một hai tiêu chí, phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và công việc của mình. Tổng cộng có 8 tiêu chuẩn và 53 tiêu chí đã được rà soát, viết báo cáo và cung cấp minh chứng. Bên cạnh đó, một số thành viên còn có trách nhiệm thu thập minh chứng liên quan cho từng tiêu chí. Nhóm SAR đã xây dựng kế hoạch làm việc với 5-6 giờ hội thảo mỗi tuần để thảo luận, làm việc cá nhân và làm việc nhóm nhằm hoàn thiện nội dung báo cáo. Báo cáo SAR đã được nhóm chuyên gia tư vấn đảm bảo chất lượng của trường rà soát, chỉnh sửa bốn lần, và được Hội đồng Tự đánh giá cấp trường thẩm định trước khi chính thức gửi AUN-QA

1.3. GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TRƯỜNG, KHOA, CTĐT (Brief Description Of The University, Faculty And Department)

1.3.1. Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (Hanoi University of Civil Engineering (HUCE))

a) Lịch sử phát triển và thành tích nổi bật qua các giai đoạn

Trường Đại học xây dựng Hà Nội (HUCE) có tiền thân là Khoa Xây dựng của trường Đại học Bách khoa Hà Nội được thành lập tháng 3 năm 1956 với 3 chuyên ngành là: Xây dựng Cầu đường, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, và Xây dựng Cảng-Thủy lợi. Ngành Kiến trúc được thành lập năm 1961 và có thêm một số bộ môn như thông gió, cấp thoát nước, quy hoạch đô thị, máy xây dựng và một số bộ môn nhỏ lẻ khác. Ngày 8/8/1966 Hội đồng Chính phủ ký Quyết định số 144/CP thành lập trường Đại học Xây dựng, tách khỏi trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Ngày 13/8/2021, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 1396/QĐ-TTg về việc đổi tên Trường Đại học Xây dựng thành Trường Đại học Xây dựng Hà Nội, trụ sở tại 55 Giải Phóng, Phường Bạch Mai, Hà Nội.

Trong giai đoạn từ năm 1966–1975, thời kỳ chiến tranh vệ quốc, trường Đại học Xây dựng vừa đảm bảo dạy học, nghiên cứu khoa học, tham gia nhiều đóng góp vào cải tiến kỹ thuật phục vụ trực tiếp cho các mặt trận, đồng thời xây dựng hạ tầng phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân ở hậu phương. Năm 1991 trường chính thức tập trung tại cơ sở chính tại trung tâm Hà Nội.

Bắt đầu từ năm 1991, Trường Đại học Xây dựng, với vai trò là nòng cốt trong cung cấp nguồn nhân lực trong lĩnh vực xây dựng, kiến trúc, và các ngành liên quan khác đã nhanh chóng phát triển. Năm 2014, Trường phát triển thêm cơ sở đào tạo thứ 2 có diện tích 22ha, năm 2025 Nhà trường được đầu tư 1.100 tỷ VND xây dựng cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm chuẩn bị cho những bước phát triển tiếp theo.

Trong những năm gần đây, trước nhu cầu của đất nước phải xây dựng các hạ tầng công trình quy mô lớn đến siêu lớn, yêu cầu kỹ thuật cao và phức tạp, để làm động lực phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam như đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, các nhà máy điện hạt nhân, các siêu công trình, Chính phủ Việt Nam đã quy hoạch trường Đại học Xây dựng Hà Nội là một trong 5 trường trọng điểm công nghệ kỹ thuật của quốc gia, và là Trường trọng điểm duy nhất về lĩnh vực Xây dựng và Kiến trúc theo Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Trường Đại học Xây dựng Hà Nội cũng được Chính phủ giao nhiệm vụ đóng vai trò đồng dẫn dắt trung tâm đào tạo xuất sắc tài năng trong lĩnh vực Vật liệu mới và Công nghệ xây dựng. Ngoài ra, HUCE còn định hướng phát triển các ngành đào tạo hướng tới quản lý phát triển bền vững, kinh tế tuần hoàn, công nghệ số và hội nhập hoá sâu rộng.

Hiện nay HUCE đào tạo khoảng 18.000 sinh viên/năm thuộc 58 CTĐT đại học, 38 CTĐT sau đại học, 04 CTĐT liên kết quốc tế (NUT–Đài Loan; Mississippi–Hoa Kỳ; HAW Leipzig–Đức), đào tạo hàng chục kỹ sư cho Lào và Campuchia. Đã có trên 500 sinh viên trao đổi quốc tế.

Tính đến tháng 6/2025, Trường đã đào tạo tổng số trên 80.000 cử nhân, kỹ sư, kiến trúc sư; gần 8.900 thạc sĩ và 286 tiến sĩ. Chỉ số trích dẫn đứng thứ 23/184 cơ sở GDĐH Việt Nam (theo Google Scholar Citations 7/2024)

b) Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi, kế hoạch chiến lược phát triển

- Sứ mạng: Đào tạo nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu, sáng tạo công nghệ và chuyên gia tri thức; đồng kiến tạo vì phát triển bền vững của xã hội và đất nước.
- Tầm nhìn: Trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu khu vực, nòng cốt là kỹ thuật và công nghệ, đóng góp quan trọng vào sự nghiệp xây dựng Việt Nam hoà bình và thịnh vượng.
- Giá trị cốt lõi: Trách nhiệm – Sáng tạo – Chất lượng – Hiệu quả.

Trường đại học Xây dựng Hà Nội chính thức xác lập Triết lý giáo dục “BẢN SẮC – TOÀN DIỆN – KHAI PHÓNG”, kế thừa truyền thống gần 70 năm, gắn kết sứ mạng – tầm nhìn và hội nhập chuẩn mực quốc tế. Triết lý giáo dục đặt nền tảng trên 4 trụ cột học tập của UNESCO (Learning to Know, to Do, to Be, to Live Together), hình thành bản sắc giáo dục Kỹ thuật – Nhân văn – Sáng tạo – Khai phóng. Triết lý giáo dục được cụ thể hóa thành Phẩm chất SV tốt nghiệp (UGA), và chuẩn đầu ra cấp cơ sở GDĐH (ULO). Bộ UGA gồm: (1) Đạo đức & trách nhiệm xã hội; (2) Tư duy phản biện & đổi mới sáng tạo; (3) Học tập suốt đời & phát triển cá nhân; (4) Năng lực số & hội nhập toàn cầu; (5) Bản lĩnh & thích nghi. Bộ ULO gồm 8 năng lực lõi, từ kiến thức chuyên sâu, kỹ năng thực hành công nghệ, nghiên cứu sáng tạo, đến chuyển đổi số, khởi nghiệp và phát triển bền vững.

c) Cơ cấu tổ chức và nguồn nhân lực

HUCE có 13 Khoa, 01 Ban kỹ sư chất lượng cao. Trường có 02 cơ sở chính, cùng hệ thống học thuật – hỗ trợ hiện đại: 144 phòng học, 52 phòng thí nghiệm, 15 phòng thực hành, 02 xưởng thực tập, 08 hội trường (khoảng 1.400 chỗ), 02 thư viện, 02 ký túc xá, 03 nhà ăn, trung tâm CNTT & QL dữ liệu, trung tâm hỗ trợ sinh viên, công ty chuyển giao công nghệ và công ty tư vấn xây dựng.

HUCE thu hút và phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên uy tín trong nước, bao gồm 06 GS (7,89%), 70 PGS (9,21%), 290 tiến sĩ (46,25%), 335 thạc sĩ (53,43%), 11 cử nhân, kỹ sư (0,32 %); Tỷ lệ giảng viên có bằng tiến sĩ trên 40%, tỷ lệ giảng viên chính/cao cấp cơ hữu trên 30%.

Nguồn nhân lực của HUCE được phát triển theo định hướng Toàn diện – Khai phóng, xây dựng môi trường học thuật nhân văn, khuyến khích sáng tạo, đồng thời nuôi dưỡng năng lực số, hội nhập toàn cầu và thích ứng biến đổi, là các phẩm chất cốt lõi trong UGA/ULO.

d) Triết lý giáo dục về chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế

Các chương trình đào tạo của Nhà trường đều được xây dựng theo nguyên lý OBE. Các mục tiêu của CTĐT đảm bảo sứ mạng, tầm nhìn và nhu cầu các bên liên quan. Nhà trường đạt chuẩn kiểm định quốc tế HCERES chu kỳ 2 vào năm 2023 04 CTĐT PFIEV cũng đạt chuẩn kiểm định CTI lần 4 (2022–2028); Các CTĐT của HUCE được thiết kế và cải tiến theo khung nguyên lý CDIO, đảm bảo tiếp cận chuẩn kiểm định chất lượng quốc tế ABET, ASIIN, QAA, AUN-QA, NAAB.

Bộ UGA/ULO của Nhà trường là khung tham chiếu để xây dựng ma trận PLO–CLO, thiết kế đề cương, triển khai dạy học, đánh giá theo ADRI/PDCA, bảo đảm sự nhất quán từ sứ mạng – triết lý – kết quả chuẩn đầu ra.

Cấu trúc CTĐT đảm bảo sự đa dạng của các thành phần để giúp người học được phát triển toàn diện và phù hợp với ngành nghề tương lai, bao gồm: khoa học cơ bản, cơ sở ngành, chuyên ngành, kiến thức kỹ năng bổ trợ, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp Phần lớn học phần cốt lõi/cơ sở ngành có đồ án môn học để rèn luyện năng lực theo tiến trình “nâng dần”; thực tập và đồ án tốt nghiệp được chú trọng. Có thể nhận thấy, Triết lý giáo dục của Nhà trường gắn với UGA, ULO, thể hiện cụ thể:

- Bản sắc: khẳng định thương hiệu đại học trọng điểm; gắn với các UGA, ULO về đạo đức và trách nhiệm xã hội.
- Toàn diện: giáo dục toàn diện, gắn với các UGA, ULO về tư duy phản biện, học tập suốt đời.
- Khai phóng: giáo dục khai phóng, gắn với các UGA, ULO về khuyến khích sáng tạo – khởi nghiệp.

e) Thành tích nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, phát triển bền vững

HUCE là đối tác tin cậy của nhiều quỹ nghiên cứu NAFOSTED, WB, JICA, Hội đồng Anh; tham gia tư vấn chiến lược cho nhiều bộ ngành. Số lượng công bố quốc tế tăng mạnh; nhiều đề tài, dự án lớn được triển khai; chỉ số trích dẫn Google Scholar (tháng 7 /2024) xếp 23/184 cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. TLGD “Khai phóng” cùng các UGA và ULO định hướng năng lực đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, hội nhập toàn cầu. Đây là nền tảng để HUCE thúc đẩy vai trò đại học nghiên cứu và khởi nghiệp.

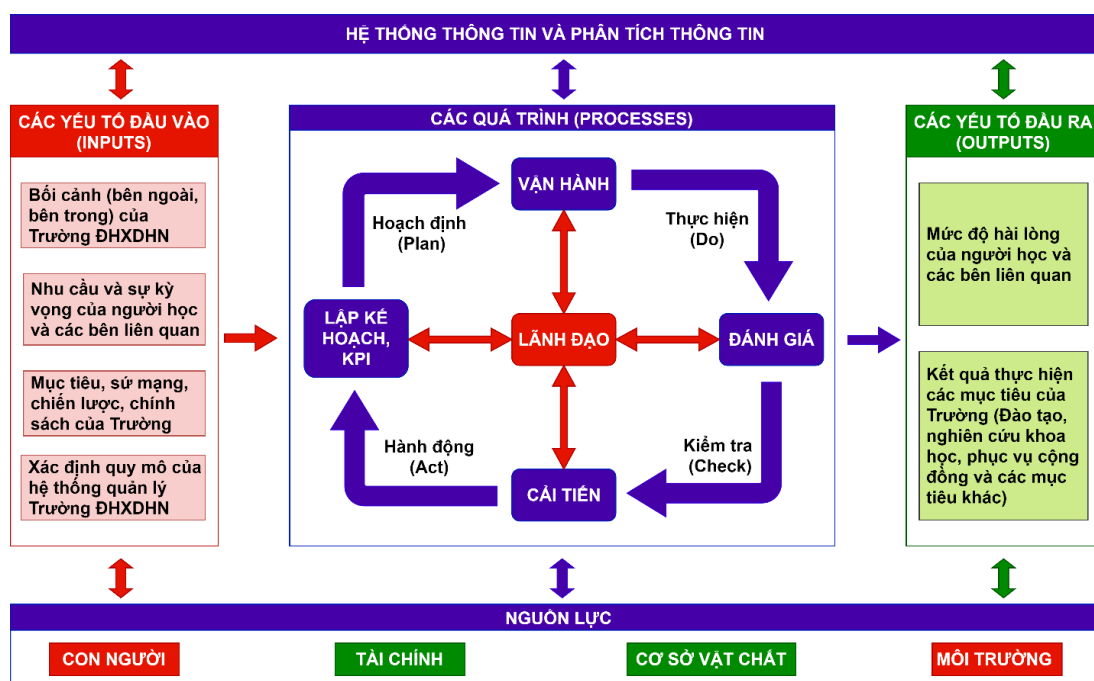
f) Mạng lưới hợp tác trong nước và quốc tế với chính quyền, doanh nghiệp, đại học

HUCE duy trì hợp tác đào tạo – nghiên cứu rộng với một số tổ chức, mạng lưới, và các trường Đại học quốc tế như ERASMUS+, JSPS Core-to-Core, Institutional Links, liên kết đào tạo với Đài Loan (NUT), Hoa Kỳ (Mississippi), CHLB Đức (HAW Leipzig); mỗi năm có trên 50 giảng viên trao đổi tại 15 quốc gia, hơn 100 sinh viên trải nghiệm học tập quốc tế; HUCE còn đào tạo kỹ sư cho Lào và Campuchia. Những số liệu trên là minh chứng rõ ràng cho thúc đẩy phát triển các UGA Năng lực số & hội nhập toàn cầu, Bản lĩnh & thích nghi, cũng như hướng người học phát triển các ULO cụ thể về kỹ năng nghề nghiệp quốc tế, tự chủ nghề nghiệp và chuyển đổi số.

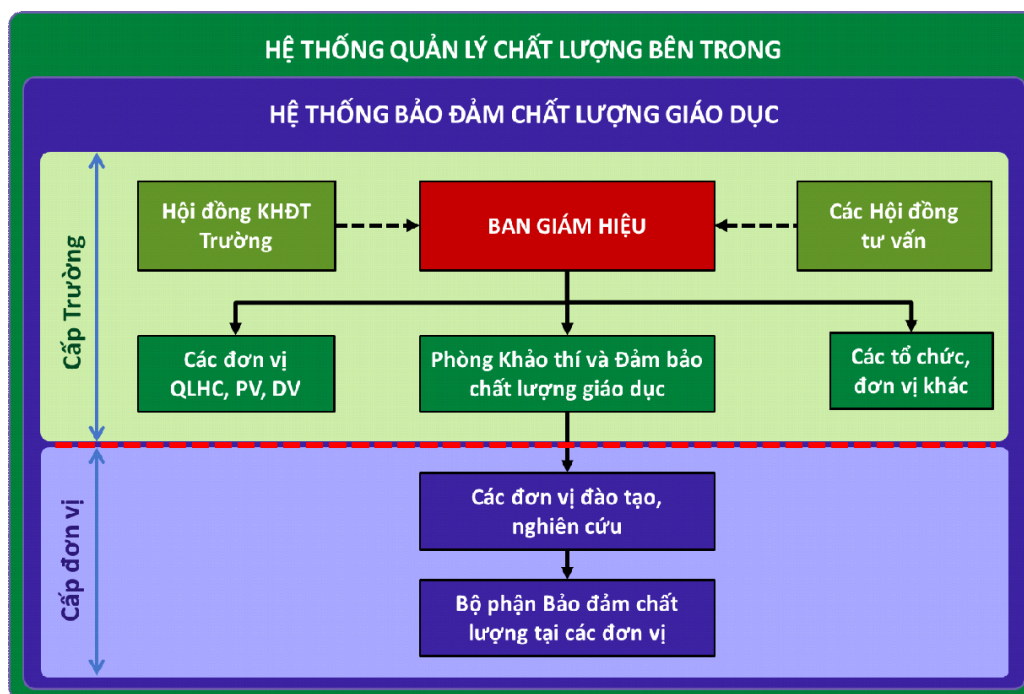
g) Hệ thống đảm bảo chất lượng cấp Trường và cấp Đơn vị trực thuộc

HUCE xác định đảm bảo chất lượng là nguyên tắc cốt lõi trong mọi hoạt động của Nhà trường. Hệ thống ĐBCL nội bộ vận hành theo PDCA, thể chế hóa trong Quy chế quản lý chất lượng, với các mục tiêu: (1) đạt mục tiêu chiến lược gắn sứ mạng–tâm nhìn–giá trị cốt lõi; (2) bảo đảm trách nhiệm giải trình, kiểm định trong nước/quốc tế; (3) hình thành văn hóa chất lượng và cải tiến liên tục.

Phòng Khảo thí & ĐBCL là đơn vị chuyên trách kết hợp với mạng lưới 14 tổ ĐBCL với 78 cán bộ tại các Khoa/ nhóm chuyên môn triển khai ĐBCL.



Hình 1 Mô hình Quản lý chất lượng của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội



Hình 2 Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội

HUCE là đại học trọng điểm quốc gia có bề dày lịch sử, đội ngũ chất lượng cao, năng lực nghiên cứu và hợp tác quốc tế nổi bật. Trên nền tảng đó, việc chính thức hóa Triết lý giáo dục “BẢN SẮC – TOÀN DIỆN – KHAI PHÓNG”, cùng hệ thống UGA/ULO hiện đại, giúp Nhà trường chuyển hóa sứ mạng–tâm nhìn thành kết quả đầu ra cụ thể, đo lường được; đồng thời củng cố hệ thống ĐBCL, đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững. Đây là cơ sở để HUCE khẳng định vị thế đại học nghiên cứu hàng đầu khu vực trong lĩnh vực xây dựng – kiến trúc./.

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội là một trong những trường đại học sớm triển khai Đánh giá chất lượng nhà trường dựa trên Bộ Tiêu chuẩn chất lượng do Bộ GD&ĐT (MOET) ban hành tháng 03 năm 2014.

Trường thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến công tác Bảo đảm chất lượng với việc sớm thành lập Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục từ năm 2009 trên cơ sở phát triển từ Trung tâm đảm bảo chất lượng giáo dục (thành lập năm 2007).

Hệ thống IQA của Trường được thiết kế, vận hành và cải tiến liên tục dựa trên mô hình QA bao gồm Đầu vào - Quy trình - Đầu ra - Kết quả - Tác động. Ngày 13/7/2017, Tổ chức HCERES đã có thông báo Trường ĐHXDHN đủ điều kiện đạt chứng nhận kiểm định chất lượng quốc tế chu kỳ thứ 1 (từ 2017 đến 2022). Tiếp đó, ngày 10/4/2024, Tổ chức HCERES đã có thông báo Trường ĐHXDHN đủ điều kiện đạt chứng nhận kiểm định chất lượng quốc tế chu kỳ thứ 2 (từ 2024 đến 2029).

Chương trình giảng dạy, phương pháp dạy và học cũng như đánh giá người học được điều chỉnh mang tính xây dựng để đạt được kết quả học tập mong đợi. Ma trận khóa học được xây dựng dựa trên phương pháp I – R – E (Giới thiệu – Củng cố – Nhấn mạnh) để hình thành chương trình giảng dạy có cấu trúc, trình tự, tích hợp hợp lý từ chuẩn đầu ra của chương trình.

Nhằm thu nhận ý kiến đóng góp và phản hồi từ nhân viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng, Trường đã thiết kế và phát triển một cơ chế phản hồi có hệ thống để đánh giá và nâng cao.

1.3.2. Khoa (Faculty)

a. Lịch sử hình thành và phát triển - History and development

Khoa Kiến trúc và Quy hoạch tiền thân là Khoa Kiến trúc - Đô thị, được thành lập năm 1967 với 04 bộ môn: Kiến trúc Dân dụng, Kiến trúc Công nghiệp, Quy hoạch và Vật lý kiến trúc. Năm 1969, khoa thành lập thêm bộ môn Cơ sở nghệ thuật.

Đến năm 1971, Khoa được đổi tên thành Khoa Kiến trúc. Năm 1976, Khoa thành lập thêm bộ môn Hình họa - Vẽ kỹ thuật.

Năm 2005, trước những nhu cầu đào tạo và phát triển mới, Khoa tiếp tục đổi tên thành Khoa Kiến trúc và Quy hoạch và giữ tên đó đến hiện nay. Hòa chung vào sự phát triển của Trường, trong suốt 58 năm qua, Khoa đã từng bước trưởng thành và phát triển mạnh mẽ trong công tác đào tạo, NCKH và hợp tác. Khoa thành lập tiếp Bộ môn Kiến trúc Cảnh quan và Bộ môn Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị vào năm 2009, thành lập Bộ môn Nội thất vào năm 2015.

Trước những yêu cầu phát triển mới và xu hướng hội nhập quốc tế, bộ môn Vật lý Kiến trúc đổi tên thành bộ môn Kiến trúc Môi trường (năm 2014), bộ môn Kiến trúc Công nghiệp đổi tên thành bộ môn Kiến trúc Công nghệ (năm 2016).

Năm 2025, 10 Bộ môn của Khoa được chuyển thành 10 Nhóm chuyên môn theo quy định chung của Nhà nước.

Hiện nay Khoa đang quản lý 09 CTĐT đại học; 02 CTĐT thạc sĩ và 02 CTĐT tiến sĩ.

b. Sứ mạng, tầm nhìn và chiến lược

Sứ mạng: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kiến trúc và quy hoạch cho cả nước; là trung tâm NCKH và chuyển giao tri thức trong lĩnh vực kiến trúc và quy hoạch.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, Khoa sẽ trở thành cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao trong cả nước, có vị thế về nhóm ngành kiến trúc và quy hoạch với ít nhất 02 CTĐT được kiểm định quốc tế, 10-12 GS và PGS, trên 20 công bố khoa học quốc tế mỗi năm; có nhóm ngành mỹ thuật và mỹ thuật ứng dụng phát triển mạnh; quy tụ các đơn vị, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp mạnh đồng hành cùng phát triển; hội nhập khu vực và quốc tế.

Chiến lược: Xây dựng thành thương hiệu mạnh Khoa Kiến trúc và Quy hoạch với ba trụ cột chính là Uniqueness - Innovation - Leadership (Có bản sắc riêng - Đổi mới sáng tạo - Tiên phong dẫn dắt).

c. Cơ cấu tổ chức

Khoa Kiến trúc và Quy hoạch có cơ cấu tổ chức gồm:

- Ban Chủ nhiệm khoa: 01 Trưởng khoa và 02 Phó trưởng khoa;

- Hội đồng Khoa học và Đào tạo khoa: 01 Chủ tịch Hội đồng (Trưởng khoa) và 16 thành viên;
- Văn phòng khoa: 02 chuyên viên;
- Các Nhóm chuyên môn: 10 Nhóm chuyên môn, tổng số 120 giảng viên.
- Tổ bảo đảm chất lượng cấp khoa: 01 Tổ trưởng là Phó trưởng khoa và 10 thành viên từ các Nhóm chuyên môn.

d. Chức năng nhiệm vụ

Khoa Kiến trúc và Quy hoạch có các chức năng và nhiệm vụ sau:

- Quản lý viên chức, người lao động và người học theo phân cấp của Hiệu trưởng. Hiện nay khoa có tổng số 120 giảng viên, 02 chuyên viên; quản lý và đào tạo 3.533 sinh viên đại học, 69 học viên cao học và 36 nghiên cứu sinh;
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động đào tạo theo kế hoạch chung của Trường. Hiện nay Khoa đang đào tạo 09 CTĐT đại học các ngành / chuyên ngành Kiến trúc, Kiến trúc Cảnh quan, Kiến trúc Công nghệ, Kiến trúc Nội thất, Quy hoạch Vùng và Đô thị, Mỹ thuật Đô thị, Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Công nghiệp, Thiết kế Thời trang; 02 CTĐT thạc sĩ các ngành / chuyên ngành Kiến trúc, Quản lý và Phát triển không gian đô thị; 02 CTĐT tiến sĩ ngành Kiến trúc, Quy hoạch Vùng và Đô thị.
- Lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo của khoa. Hiện nay, thông qua Trường, Khoa đã liên kết hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục trong nước và quốc tế (tại Thái Lan, Lào, Malaysia, Singapore, Indonexia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Italia, Pháp, Đức, Bỉ, Canada, Úc). Khoa có các chương trình liên kết đào tạo 2+2 với Đại học Hardsersfield (Anh) từ năm 2022, Swinburn (Úc) từ năm 2025 đối với ngành Kiến trúc, Kiến trúc Công nghệ và Kiến trúc Nội thất.
- Xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ viên chức và người lao động, phát triển ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục. Từ năm 2019 đến nay, Khoa đã mở mới thêm 06 ngành, chuyên ngành đào tạo bậc đại học (Kiến trúc Cảnh quan, Kiến trúc Công nghệ, Mỹ thuật Đô thị, Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Công nghiệp, Thiết kế Thời trang); giữ nguyên số lượng cán bộ viên chức nhưng tăng mạnh về chất lượng (thêm 03 PGS và 22 tiến sĩ). Hiện nay, Khoa sử dụng chung toàn bộ các cơ sở vật chất do Trường quản lý (Phòng học, Phòng máy tính, Phòng họp,...).
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho viên chức, người lao động, người học; có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức và người lao động thuộc khoa. Hàng năm CBVC của khoa đăng ký đào tạo nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và chính trị tư tưởng theo

các đợt do Nhà trường tổ chức hoặc tự nâng cao trình độ, tập trung vào Ngoại ngữ và Tin học, Công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy và NCKH.

- Tổ chức đánh giá viên chức, người lao động thuộc khoa và tham gia đánh giá viên chức quản lý trong Trường theo quy định của Trường.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hiệu trưởng giao.

e. Đội ngũ nhân lực

Tính đến tháng 9/2025, Khoa có 122 cán bộ viên chức, gồm 120 giảng viên và 02 chuyên viên. Trong đó có 05 PGS, 29 tiến sĩ, 85 thạc sĩ, 01 KTS, 02 cử nhân. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên đạt 28,3% trên tổng số giảng viên. 28 giảng viên được đào tạo sau đại học tại nước ngoài (đạt tỷ lệ 23,3%). Đội ngũ giảng viên của Khoa được đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ tại các trường đại học hàng đầu ở Việt Nam và các trường tại Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, Nhật, Trung Quốc, Mỹ, Nga, Canada, Úc...

Tỷ lệ học viên trên đầu giảng viên đạt 30 học viên / giảng viên.

Trong số 120 giảng viên của Khoa, có 5 giảng viên cao cấp và 33 giảng viên chính (đạt tỷ lệ 31,7%).

Năm 2025, Khoa có 14 giảng viên đăng ký nâng hạng lên giảng viên chính, 01 giảng viên chính đăng ký nâng hạng lên giảng viên cao cấp, 03 tiến sĩ đăng ký đạt chuẩn PGS, 04 giảng viên đang đào tạo sau đại học tại nước ngoài.

f. Cơ sở vật chất

Bên cạnh việc sử dụng các cơ sở vật chất chung toàn trường (phòng học, phòng họp, thư viện, không gian cộng đồng sinh viên,...), Khoa quản lý riêng 01 Phòng thí nghiệm Vật lý Kiến trúc, 01 Xưởng mô hình.

Năm 2025, Khoa đã kêu gọi tài trợ (trên 100.000 USD) cùng sự hỗ trợ của Nhà trường (khoảng 600 triệu VNĐ) để cải tạo khu nhà học C4 (tổng diện tích 1.250m²) trở thành Khu học tập sáng tạo dành cho các hoạt động học tập đổi mới sáng tạo (cả về nghệ thuật và công nghệ), ngoại khóa và nâng cao về phát triển bền vững, công trình xanh. Khu vực này bao gồm:

- 07 phòng học chuyên đề, xưởng thiết kế, quy mô đa dạng từ nhỏ (25m²) đến lớn (105m²);
- 01 không gian đa năng có mái che, quy mô 130m²;
- Không gian sân vườn, sinh hoạt giao lưu sinh viên, quy mô 470m²;
- Các công trình phụ trợ khác như kho, vệ sinh, phòng giáo viên, quy mô 50m².

g. Hệ thống đảm bảo chất lượng

Nhà trường đã thành lập Tổ bảo đảm chất lượng cấp khoa và hệ thống bảo đảm chất lượng của Khoa do Ban Chủ nhiệm Khoa quản lý và hướng dẫn. Tổ trưởng là Phó trưởng khoa phụ trách đào tạo, KHCVN và 10 thành viên từ các Nhóm chuyên môn.

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, Khoa đã nỗ lực thực hiện các hoạt động nhằm đảm bảo chất lượng

dạy và học. Các giảng viên của Khoa tích cực tham gia các hội thảo, tọa đàm, tập huấn về chuyên môn, về đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục

Ngoài ra, hàng năm Khoa đều thực hiện lấy ý kiến các bên liên quan về CTDH, CTĐT, hoạt động dạy và học, CSVC,... nhằm điều chỉnh, nâng cao chất lượng đào tạo.

1.3.3. Chương trình đào tạo (Programme)

a. Lịch sử phát triển

Ngay từ khi thành lập năm 1967, CTĐT ngành Kiến trúc đã được xây dựng và đào tạo. Tính đến tháng 9/2025, Khoa đã có 58 khóa đào tạo, gồm 53 khóa đã tốt nghiệp và 05 khóa đang đào tạo, trên 6.200 sinh viên đã tốt nghiệp.

Các KTS tốt nghiệp của Khoa hiện đang công tác trên mọi miền đất nước trong lĩnh vực kiến trúc và xây dựng, nhiều người làm quản lý và phụ trách những đơn vị chuyên môn quan trọng của Nhà nước như TS.KTS Nguyễn Thành Hưng (khóa 36) - Giám đốc Sở xây dựng Hải Phòng, ThS.KTS Trần Việt Quý (khóa 42) - Giám đốc Sở Xây dựng Yên Bái, PGS.TS.KTS Lưu Đức Cường (khóa 36) - Viện trưởng Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia, TS.KTS Lưu Đức Minh (khóa 39)- Phó Giám đốc Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, TS.KTS Phan Đăng Sơn (TS năm 2012) - Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam. Trong hoạt động chuyên môn, nghề nghiệp, các KTS cũng luôn đạt được những giải thưởng và danh hiệu cao quý như ThS. KTS Hoàng Thúc Hào đạt rất nhiều giải thưởng Kiến trúc quốc tế và Quốc gia.

b. Mục tiêu và Chuẩn đầu ra

CTĐT ngành Kiến trúc đã được rà soát, cập nhật qua các năm 2019, 2022, 2024, trong đó, có nhiều lần được cải tiến về mục tiêu, chuẩn đầu ra, chương trình dạy học vào các năm 2019, 2022 và 2025 để đáp ứng các yêu cầu của xã hội. Đặc biệt, Kết quả học tập mong đợi (KQHTMĐ) của CTĐT phiên bản V2 năm 2025 được xây dựng dựa trên Luật Giáo dục Đại học, Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KTĐQG 2016), tầm nhìn và sứ mệnh của Trường, đồng thời tham khảo các tiêu chuẩn của NAAB (Ủy ban Kiểm định Kiến trúc Quốc gia Hoa Kỳ) và NCARB (Hội đồng Đăng ký Kiến trúc Quốc gia Hoa Kỳ)

Chương trình đào tạo ngành Kiến trúc có ba mục tiêu cụ thể chính, nhằm hướng đến việc phát triển toàn diện người học:

1. Trang bị kiến thức chuyên môn và năng lực hành nghề: Trang bị cho người học kiến thức chuyên môn vững chắc và năng lực hành nghề toàn diện trong lĩnh vực kiến trúc, đáp ứng hiệu quả yêu cầu của môi trường đa ngành, đa văn hóa và hội nhập quốc tế.

2. Phát triển năng lực học tập suốt đời và nghiên cứu: Phát triển năng lực học tập suốt đời, tư duy nghiên cứu và khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến trong thiết kế và giải quyết các vấn đề kiến trúc thực tiễn.

3. Hình thành tư duy phản biện, tầm nhìn rộng và đạo đức nghề nghiệp: Hình thành tư duy phản biện, tầm nhìn rộng, tinh thần hợp tác và đạo đức nghề nghiệp nhằm đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề kiến trúc gắn với cộng đồng, đất nước và toàn cầu, hướng đến phát triển bền vững, thẩm mỹ và nhân văn

Các chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) được xây dựng theo thang đo tư duy Bloom và được đối sánh để tương thích với Phẩm chất người học tốt nghiệp (UGA) và Chuẩn đầu ra cấp cơ sở giáo dục (ULO) của Trường. Các PLOs năm 2025 đã được cải tiến so với phiên bản trước, sử dụng các động từ có thể đo lường được theo thang đo với hệ thống PI rubrics cụ thể. Việc công bố các chuẩn đầu ra này được thực hiện rộng rãi đến các bên liên quan qua website và fanpage của Trường/Khoa, cũng như thông qua các buổi tư vấn tuyển sinh.

c. Khung chương trình đào tạo

Khung chương trình đào tạo ngành Kiến trúc được thiết kế theo định hướng Giáo dục dựa trên kết quả đầu ra (OBE) và tham chiếu theo phương pháp tiếp cận CDIO (Bắt đầu từ năm 2019). Dưới đây là mô tả chi tiết về cấu trúc và nội dung của CTĐT ngành Kiến trúc:

Cấu trúc logic và trình tự

- Chương trình dạy học (CTDH) được xây dựng với cấu trúc logic, trình tự hợp lý và có tính tích hợp cao. Các học phần được sắp xếp theo trình tự tăng dần, từ kiến thức cơ bản đến cơ sở ngành và chuyên ngành.
- Cấu trúc này đảm bảo sự phát triển năng lực theo cấp độ tăng dần qua các học kỳ, từ học kỳ 1 đến học kỳ 10:
- Mức độ đóng góp của các Chuẩn đầu ra học phần (CLOs) vào việc đạt được Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs) được thiết kế theo trình tự từ mức thấp ở những học kỳ đầu, đến mức cao hơn ở những học kỳ sau.
- Mức độ đạt chuẩn được phân tầng rõ ràng (theo mô hình I-R-E: Introductory - Giới thiệu, Reinforcing - Củng cố, Emphasizing - Nhấn mạnh) qua các học kỳ.

Các khối kiến thức chính

- 1. Khối kiến thức giáo dục đại cương: Khối kiến thức chung cho toàn Trường. (Theo quy định năm 2010, khối kiến thức này chiếm 33% chương trình đào tạo).
- 2. Khối kiến thức cơ sở ngành.
- 3. Khối kiến thức chuyên ngành: Khối kiến thức trọng tâm của ngành. (Theo quy định năm 2010, khối kiến thức chuyên ngành chiếm 67% chương trình).
- 4. Thực tập và Đồ án tốt nghiệp.

Tích hợp và linh hoạt

CTDH được xây dựng để đảm bảo tính linh hoạt, liên thông và tích hợp giữa các khối kiến thức.

- Tích hợp Lý thuyết và Thực hành: Các học phần đều được cấu trúc để đảm bảo sự liên kết và kết nối giữa các lĩnh vực kiến thức chung, cơ sở và chuyên ngành, tạo thành một khối thống nhất. Đặc biệt, các học phần Design Studio (Đồ án Thiết kế) được xây dựng trên tinh thần kết hợp giữa lý thuyết và thực hành (đồ án thiết kế).

- Linh hoạt thông qua Học phần Tự chọn: Để tăng tính linh hoạt và cá nhân hóa việc học, phiên bản cải tiến V2 đã bổ sung các học phần tự chọn.
- Khối kiến thức chuyên ngành (chủ yếu ở Học kỳ 8 và 9 của CTĐT) có thiết kế các học phần tự chọn, giúp người học lựa chọn các thành phần bổ trợ theo định hướng nghề nghiệp của bản thân.
- Kỹ năng bổ sung: CTĐT cải tiến V2 đã rà soát, sửa đổi và bổ sung các học phần liên quan đến kỹ năng lãnh đạo, khởi nghiệp, và kỹ năng vận dụng công nghệ số trong lĩnh vực nghề nghiệp, cũng như kỹ năng phát triển thích ứng với xu thế hội nhập trên thế giới.

d. Nguồn nhân lực và cơ sở vật chất

Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực của CTĐT ngành Kiến trúc do Khoa Kiến trúc và Quy hoạch quản lý, bao gồm đội ngũ giảng viên (GV) có trình độ chuyên môn cao và đội ngũ cán bộ hỗ trợ đa dạng chức năng.

a. Đội ngũ Giảng viên (Academic Staff)

- Tính đến tháng 9/2025, Khoa có 122 cán bộ viên chức, trong đó có 120 giảng viên.
- Trình độ chuyên môn: Đội ngũ GV có trình độ học vấn cao với 05 Phó Giáo sư, 29 Tiến sĩ, và 85 Thạc sĩ. Tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ trở lên đạt 28,3%.
- Phân công nhiệm vụ: Việc phân công nhiệm vụ (giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý hành chính) được thực hiện dựa trên trình độ, kinh nghiệm và năng lực nghề nghiệp, ví dụ: nhiệm vụ Tham gia xây dựng CTĐT hoặc Chủ trì biên soạn sách yêu cầu trình độ Tiến sĩ.

b. Đội ngũ Cán bộ Hỗ trợ (Support Staff)

- Đội ngũ hỗ trợ (Support Staff) được quy hoạch ngắn hạn và dài hạn để đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.
- Tại Khoa: Khoa có 02 chuyên viên trong Văn phòng khoa (bao gồm 1 thư ký khoa và 1 trợ lý học tập). Khoa còn có lực lượng Cố vấn học tập (CVHT), dự kiến tăng từ 18 người (2024) lên 21 người (2025).
- Hỗ trợ cấp Trường: Các đơn vị cấp Trường cung cấp các dịch vụ học thuật và phi học thuật đa dạng:
 - Hỗ trợ học thuật: Đăng ký học tập, thời khóa biểu, tài liệu học tập (Thư viện có 16 nhân viên);
 - Hỗ trợ Cơ sở vật chất: 39 nhân viên phòng thí nghiệm và 9 nhân viên công nghệ thông tin (CNTT);
 - Hỗ trợ sinh viên: Dịch vụ chăm sóc y tế, tư vấn việc làm, xét học bổng, Ký túc xá, thủ tục hành chính online.

Cơ sở vật chất (CSVC)

Chương trình Kiến trúc sử dụng chung hệ thống CSVC hiện đại của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (Trường) và các cơ sở vật chất chuyên biệt do Khoa quản lý, được cập nhật và cải tiến liên tục.

a. Cơ sở vật chất giảng dạy và nghiên cứu chung

- Quy mô Trường: Cơ sở chính tại Hà Nội rộng khoảng 3,9 ha, cùng với cơ sở thực nghiệm tại Hà Nam hơn 24 ha.
- Phòng học: Trường có 99 phòng học với sức chứa 50 đến 150 chỗ ngồi. Tỷ lệ trung bình là 45 sinh viên/phòng học lý thuyết, phù hợp với chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Phòng Thí nghiệm/Thực hành: Trường có 16 phòng thí nghiệm và xưởng thực hành chuyên sâu phục vụ các ngành kỹ thuật. Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được cập nhật định kỳ và được sử dụng hiệu quả, với tỷ lệ sử dụng phòng thí nghiệm chuyên ngành đạt trên 80% công suất.

b. Cơ sở vật chất chuyên biệt của Khoa

- Khoa Kiến trúc và Quy hoạch quản lý riêng 01 Phòng thí nghiệm Vật lý Kiến trúc và 01 Xưởng mô hình.
- Khu học tập sáng tạo C4: Khoa đã kêu gọi tài trợ và hỗ trợ từ Trường để cải tạo khu nhà C4 (tổng diện tích 1.250m²) thành Khu học tập sáng tạo, bao gồm 07 phòng học chuyên đề/xưởng thiết kế (quy mô 25m² đến 105m²), 01 không gian đa năng có mái che (130m²), và không gian sân vườn (470m²).

c. Thư viện và Hệ thống CNTT

- Thư viện: Thư viện trung tâm có diện tích trên 7.100 m², lưu trữ hơn 118.000 đầu sách và tổng tài liệu ước tính khoảng 177.672 đầu sách.
- Thư viện Điện tử: Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên, cung cấp tài liệu số và hỗ trợ tra cứu các cơ sở dữ liệu khoa học trong nước và quốc tế, mặc dù cơ sở dữ liệu chuyên ngành quốc tế vẫn cần được đa dạng hóa thêm.
- Hệ thống CNTT: Trường có hệ thống CNTT hoàn chỉnh, bao gồm mạng không dây (Wifi) phủ sóng toàn bộ khuôn viên, hệ thống máy tính được trang bị đầy đủ, và sử dụng các phần mềm chuyên ngành có bản quyền như AutoCAD, Revit, SketchUp, SPSS, nhằm khai thác tối đa công nghệ thông tin phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.
- Cải tiến tương lai: Trường có kế hoạch đầu tư và phát triển phòng thực hành ảo (phòng thực hành thiết kế ảo) từ cuối năm 2025 hoặc năm 2026.

e. Mạng lưới và quan hệ đối ngoại

CTĐT ngành Kiến trúc của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội duy trì một mạng lưới và quan hệ đối ngoại rộng khắp, bao gồm hợp tác quốc tế và liên kết chặt chẽ với các tổ chức, doanh nghiệp, và hiệp hội nghề nghiệp trong nước.

Quan hệ Hợp tác Quốc tế

Mục tiêu đào tạo của chương trình Kiến trúc hướng đến việc đáp ứng yêu cầu của môi trường đa văn hóa và hội nhập quốc tế. Khoa Kiến trúc và Quy hoạch đã thiết lập mối quan hệ hợp tác và liên kết với nhiều cơ sở giáo dục ở cả trong nước và quốc tế.

- Phạm vi Đối tác: Các đối tác quốc tế của Khoa nằm tại nhiều khu vực, bao gồm Thái Lan, Lào, Malaysia, Singapore, Indonesia, Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Anh, Italia, Pháp, Đức, Bỉ, Canada, và Úc.

- Chương trình Liên kết Đào tạo: Khoa đã triển khai các chương trình liên kết đào tạo song phương:

- Chương trình 2+2 với Đại học Huddersfield (Anh) từ năm 2022.

- Chương trình với Swinburn (Úc) từ năm 2025.

- Các chương trình liên kết này áp dụng cho ngành Kiến trúc, Kiến trúc Công nghệ và Kiến trúc Nội thất.

- Tiêu chuẩn Tham chiếu: Chương trình đào tạo Kiến trúc đã tham khảo các tiêu chuẩn và quy trình của các tổ chức kiểm định kiến trúc quốc tế uy tín như NAAB (Ủy ban Kiểm định Kiến trúc Quốc gia Hoa Kỳ) và NCARB (Hội đồng Đăng ký Kiến trúc Quốc gia Hoa Kỳ) để xây dựng Chuẩn đầu ra (KQHTMD).

Mạng lưới Chuyên môn và Doanh nghiệp

Mạng lưới này đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính cập nhật và phù hợp của CTĐT với thị trường lao động.

- Huy động Doanh nghiệp: Khoa có kế hoạch và tổ chức thực hiện việc hợp tác với các tổ chức khoa học công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo, đồng thời huy động sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo.

- Tiếp nhận Phản hồi (Feedback): Thông tin phản hồi từ các bên liên quan bên ngoài, đặc biệt là người sử dụng lao động (doanh nghiệp), cựu sinh viên (cựu SV), và các tổ chức nghề nghiệp (hiệp hội) được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

- Hỗ trợ Nghề nghiệp và Trao đổi Học thuật: Khoa tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao khả năng tìm được việc làm cho người học:

- Tổ chức các cuộc gặp gỡ với nhà tuyển dụng và hội chợ việc làm hàng năm.

- Thường xuyên tổ chức các buổi hướng nghiệp cho sinh viên các khóa.

- Tổ chức các sự kiện học thuật, hội thảo, tọa đàm (ví dụ: Talkshow GS.Casamonti, Talkshow Prof.Shin Takamatsu) và các cuộc thi sinh viên.

- Các cựu sinh viên Kiến trúc hiện đang công tác ở nhiều vị trí quản lý và chuyên môn quan trọng của Nhà nước và các tổ chức nghề nghiệp (như Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam).

f. Sinh viên tốt nghiệp và tình trạng việc làm

Tổng quan về Sinh viên Tốt nghiệp và Kết quả Học tập

Tính đến tháng 9/2025, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch đã có 58 khóa đào tạo ngành Kiến trúc, với tổng số trên 6.200 sinh viên đã tốt nghiệp.

Tỷ lệ Tốt nghiệp:

- Khóa 2019-2020: Đạt 50% (154/308 sinh viên).
- Khóa 2020-2021 (cử nhân): Đạt 28,5% (75/263 sinh viên).

Thời gian Tốt nghiệp Trung bình:

- Đối với chương trình Kiến trúc sư (5 năm): 4.88 năm.
- Đối với chương trình Cử nhân (4 năm): 4.04 năm.

Tỷ lệ Thôi học: Tỷ lệ thôi học của Khoa có xu hướng giảm theo thời gian. Ví dụ: tỷ lệ thôi học của sinh viên năm thứ ba giảm từ 7,4% (khóa 2019-2020) xuống còn 1,9% (khóa 2021-2022).

• *Vị trí công tác của cựu sinh viên (cựu SV):* Nhiều cựu SV Kiến trúc hiện đang công tác trên khắp cả nước trong lĩnh vực kiến trúc và xây dựng. Nhiều người làm quản lý và phụ trách các đơn vị chuyên môn quan trọng của Nhà nước, ví dụ như Giám đốc Sở xây dựng Hải Phòng, Viện trưởng Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quốc gia, và Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam.

Tình trạng Việc làm và Khởi nghiệp

Trường và Khoa tiến hành khảo sát cựu sinh viên hàng năm về tình hình việc làm, được sử dụng làm căn cứ để xem xét tính phù hợp của CTĐT.

Tỷ lệ việc làm

Theo khảo sát cựu sinh viên tốt nghiệp năm 2022-2023, trong số 207 cựu SV phản hồi, 97,58% số người phản hồi đã có việc làm.

Phân tích dữ liệu việc làm (trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp) từ các năm trước cho thấy các điểm mạnh nổi bật so với mức trung bình toàn Trường:

- Tỷ lệ việc làm đúng ngành cao: Tỷ lệ này cao hơn mức trung bình toàn trường (ví dụ: 70,39% trong năm 2019–2020 so với 58,82% toàn trường; 84,89% trong năm 2020–2021 so với 71,04% toàn trường). Điều này cho thấy CTĐT phù hợp với nhu cầu thị trường.
- Tỷ lệ tự tạo việc làm/khởi nghiệp ổn định: Tỷ lệ tự tạo việc làm/khởi nghiệp luôn duy trì trên 7%, có thời điểm đạt 12,56% (năm 2021–2022), vượt trội so với mức chung toàn trường (9,22%).
- Tỷ lệ làm trái ngành thấp: Chỉ dao động từ 4,34% đến 8,63%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình toàn trường (13,20–23,47%).

Hạn chế

Mặc dù tình hình việc làm khả quan, CTĐT ngành Kiến trúc vẫn có một hạn chế rõ rệt là tỷ lệ sinh viên học lên cao còn thấp (chỉ từ 0,48–2,63%), thấp hơn nhiều so với mức trung bình toàn trường (22,3% trong năm 2022–2023).

PHẦN 2 - TIÊU CHÍ AUN-QA

2.1. TIÊU CHUẨN 1: KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI (Expected Learning Outcomes)

2.1.1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xây dựng căn cứ theo thang cấp độ tư duy, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của cơ sở đào tạo và được phổ biến đến các bên liên quan.

Năm 2016, Trường ĐHXDHN đã ban hành Quy định Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, trong đó có ngành Kiến trúc¹. Theo văn bản này, chương trình đào tạo (CTĐT) của ngành Kiến trúc (CTĐT V0) được cập nhật theo chuẩn đầu ra.

Năm 2019, dựa trên CTĐT V0 hiện có, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch (KT&QH) xây dựng một CTĐT mới theo phương pháp tiếp cận CDIO (CTĐT V1) cho ngành Kiến trúc, và đã được Trường ĐHXDHN thông qua. Dựa trên “Quy định xây dựng mục tiêu, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học” do Trường ĐHXDHN ban hành năm 2017, CTĐT V1 có chuẩn đầu ra được thiết kế tham chiếu theo Đề cương CDIO, bao gồm:

- Chuẩn đầu ra cấp độ 1: Cụ thể hóa mục tiêu CTĐT theo chủ đề kiến thức và lập luận ngành; kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp và năng lực thực hành nghề nghiệp.

- Chuẩn đầu ra cấp độ 2: Cụ thể hóa CDR cấp độ 1, thể hiện sự tương ứng của chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia, chuẩn hiệp hội nghề nghiệp liên quan.

- Chuẩn đầu ra cấp độ 3: Cụ thể hóa CDR cấp độ 2 và trình độ năng lực học tập đối với mỗi chủ đề, dùng để phân nhiệm giảng dạy cho các học phần của CTĐT.

- Chuẩn đầu ra cấp độ 4: Cụ thể hóa các chủ đề CDR cấp độ 3 và động từ Bloom đối với mỗi chủ đề, dùng để giảng dạy và đánh giá ở các học phần của CTĐT.

Như vậy, kể từ năm 2019, ngành Kiến trúc có 2 CTĐT ngành Kiến trúc. CTĐT V0 (CTĐT có từ trước năm 2018) vẫn được giảng dạy. CTĐT V1 (CTĐT mới theo phương pháp tiếp cận CDIO) được áp dụng thử nghiệm cho lớp chất lượng cao (bắt đầu từ lớp Kiến trúc Anh ngữ khóa 64, sau mở rộng ra thêm lớp Kiến trúc Pháp ngữ kể từ khóa 68).

Năm 2022, CTĐT V0 được cập nhật bằng cách bổ sung mục tiêu, chuẩn đầu ra và cách thức đánh giá chi tiết cho các học phần.

Đến năm 2024, chỉ còn một CTĐT V1 được áp dụng đào tạo cho tất cả SV ngành Kiến trúc của Trường ĐHXDHN.

Năm 2025, CTĐT V1 được chỉnh sửa cập nhật thành CTĐT V2. Kết quả học tập mong đợi (KQHTMĐ) của CTĐT V2 ngành Kiến trúc được xây dựng dựa trên Luật Giáo dục Đại học, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, tầm nhìn và sứ mệnh của Trường ĐHXDHN (HUCE). Thêm

¹ <https://huce.edu.vn/quyet-dinh-ve-viec-ban-hanh-quy-dinh-chuan-dau-ra-cac-nganh-dao-tao-trinh-do-dai-hoc>

vào đó, KQHTMĐ của CTĐT ngành Kiến trúc còn được xây dựng trên cơ sở tham khảo một số CTĐT tương tự trong và ngoài nước, đặc biệt là tham khảo các tiêu chuẩn và quy trình phù hợp cho việc đào tạo KTS của tổ chức NAAB² và NCARB³.

Quy trình xây dựng PLO cho ngành Kiến trúc tại Trường ĐHXDHN, đảm bảo:

- Phù hợp với UGA⁴:

UGA1. Đạo đức và trách nhiệm xã hội

UGA2. Tư duy phản biện và đổi mới sáng tạo

UGA3. Học tập suốt đời và phát triển cá nhân

UGA4. Năng lực số và hội nhập toàn cầu

UGA5. Bản lĩnh và thích nghi trong thay đổi

- Phù hợp ULO⁵ của HUCE

ULO1. Kiến thức nền tảng và chuyên sâu

ULO 2. Kỹ năng thực hành và ứng dụng công nghệ

ULO 3. Năng lực nghiên cứu và phát triển tri thức

ULO 4. Kỹ năng nghề nghiệp và tác phong chuyên nghiệp

ULO 5. Năng lực phát triển bền vững và trách nhiệm xã hội

ULO 6. Năng lực tự chủ và phát triển nghề nghiệp

ULO 7. Năng lực chuyển đổi số và khai thác dữ liệu

ULO 8. Năng lực khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

- Tương thích với NAAB (Hoa Kỳ):

- Program Criteria (PC):

PC.1. Career Paths (Lộ trình nghề nghiệp)

PC.2. Design (Thiết kế)

PC.3. Ecological Literacy and Responsibility (Kiến thức và trách nhiệm sinh thái)

PC.4. History and Theory (Lịch sử và lý thuyết)

PC.5. Innovation (Đổi mới)

PC.6. Leadership and Collaboration (Lãnh đạo và hợp tác)

PC.7. Learning and Teaching Culture (Văn hóa học tập và giảng dạy)

PC.8. Social Equity and Inclusive Environments (Công bằng xã hội và môi trường hòa nhập)

² National Architectural Accrediting Board - Ủy ban Kiểm định Kiến trúc Quốc gia Hoa Kỳ.

³ National Council of Architectural Registration Boards - Hội đồng Đăng ký Kiến trúc Quốc gia Hoa Kỳ.

⁴ UGA - University Graduate Attributes

⁵ ULO - University Learning Outcomes:

- Student Criteria (SC)

SC.1. Health, Safety, and Welfare in the Built Environment (Sức khỏe, an toàn và phúc lợi trong môi trường xây dựng)

SC.2. Professional Practice (Thực hành chuyên môn)

SC.3. Regulatory Context (Bối cảnh quy định)

SC.4. Technical Knowledge (Kiến thức kỹ thuật)

SC.5. Design Synthesis (Tổng hợp thiết kế)

SC.6. Building Integration (Tích hợp xây dựng)

- Phù hợp với NCARB Education Standard

ES.1. Architectural Design

ES.2. History & Theory

ES.3. Building Systems

ES.4. Environmental Systems

ES.5. Construction & Materials

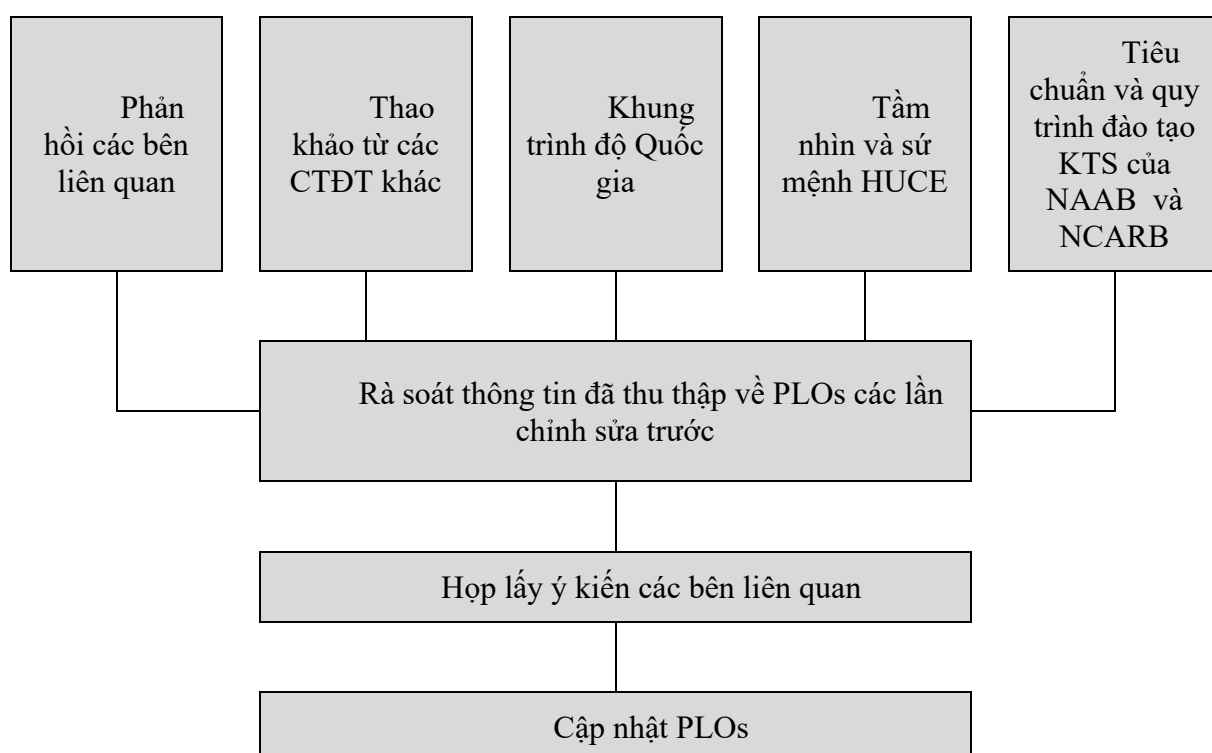
ES.6. Professional Practice

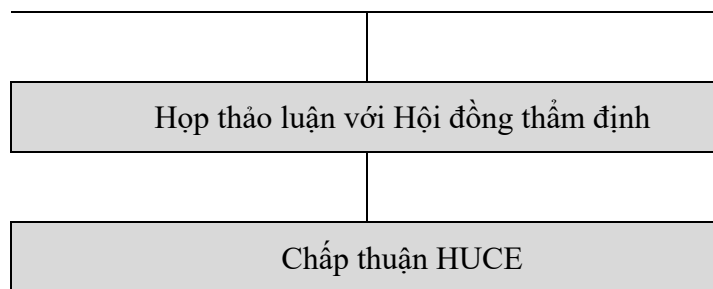
ES.7. Codes & Regulations

ES.8. Digital Technology

ES.9. Research & Innovation

Kết quả đối sánh cho thấy, KQHTMĐ của CTĐT V2 ngành Kiến trúc có nhiều điểm tương đồng với các CTĐT trong nước và quốc tế. Điều này sẽ tạo điều kiện thuận lợi SV sau khi tốt nghiệp có thể tham gia học tập nâng cao trình độ dễ dàng. Các bước thiết kế PLOs của ngành Kiến trúc được phát triển theo quy trình thể hiện sơ đồ sau:





Hình 1. Quy trình xây dựng PLOs của CTĐT ngành Kiến trúc Trường ĐHXDHN

Bảng 1. Các PLOs của CTĐT ngành Kiến trúc theo thang đo tư duy Bloom và sự tương thích với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD cùng các chuẩn hiệp hội nghề nghiệp liên quan

Nhóm	PLOs	Thang Bloom	HUCE - UGA	HUCE - ULO	NAAB (PC)	NAAB (SC)	NCARB (ES)
1. Nhóm kiến thức chuyên môn và năng lực thiết kế	PLO1. Người học có khả năng vận dụng kiến thức tổng hợp về lý thuyết kiến trúc, kỹ thuật, công nghệ và môi trường để phân tích và giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong thiết kế và phát triển kiến trúc.	4 - Giải quyết	UGA1, UGA4	ULO1, ULO5	PC.2, PC.3	SC.1, SC.4	ES1, ES3, ES4, ES5
	PLO2. Người học có khả năng thiết kế công trình kiến trúc đáp ứng đồng thời các yêu cầu về thẩm mỹ, công năng, kỹ thuật và văn hóa - xã hội phù hợp với bối cảnh thực tiễn cụ thể.	6 - Sáng tạo	UGA1	ULO5	PC.5, PC.7	SC.3, SC.5	ES3, ES4, ES6, ES7
2. Nhóm đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội	PLO3. Người học thể hiện đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong thực hành kiến trúc, đồng thời tích hợp hiệu quả các yếu tố nhân văn, an toàn, sức khỏe cộng đồng và pháp lý vào thiết kế kiến trúc phù hợp với bối cảnh thực tiễn	5 - Thể hiện	UGA1	ULO5	PC.3, PC.7, PC.8	SC.5	ES2, ES6, ES7
3.	PLO4. Người học	5 -	UGA2	ULO3,	PC.2,	SC.1	ES1,

<i>Nhóm</i>	<i>PLOs</i>	<i>Thang Bloom</i>	<i>HUCE - UGA</i>	<i>HUCE - ULO</i>	<i>NAAB (PC)</i>	<i>NAAB (SC)</i>	<i>NCARB (ES)</i>
<i>Nhóm tư duy phân biện, sáng tạo và đổi mới</i>	phát triển tư duy phân biện và sáng tạo để phân tích, đánh giá và đưa ra quyết định thiết kế phù hợp với các bối cảnh thực tiễn đa chiều trong kiến trúc.	Đánh giá		ULO8	PC.4		ES2, ES9
	PLO5. Người học vận dụng tư duy hệ thống và năng lực đổi mới sáng tạo để đề xuất các giải pháp thiết kế kiến trúc tiên tiến, bền vững và có tác động tích cực đến xã hội	6 - Sáng tạo	UGA2	ULO3, ULO8	PC.2, PC.4	SC.1	ES1, ES2, ES9
4. Nhóm kỹ năng kỹ thuật - công nghệ - chuyển đổi số	PLO6. Người học sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả trong thiết kế và quản lý dự án kiến trúc	3 - Vận dụng	UGA4	ULO2, ULO7	PC.5	SC.2, SC.4	ES6, ES8
5. Nhóm nghiên cứu kiến trúc và phát triển ý tưởng	PLO7. Người học có khả năng thực hiện nghiên cứu kiến trúc một cách độc lập và đề xuất phương án thiết kế sáng tạo dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học và nhu cầu thực tiễn của người sử dụng	6 - Sáng tạo	UGA2	ULO3	PC.2, PC.4	SC.1, SC.4	ES1, ES2, ES9
6. Nhóm giao tiếp - truyền thông - hợp tác	PLO8. Người học có khả năng truyền đạt ý tưởng thiết kế một cách rõ ràng bằng ngôn ngữ đồ họa, công cụ số và mô hình, đồng thời giao tiếp hiệu quả với cộng	3 - Vận dụng	UGA4	ULO2, ULO4	PC.1, PC.6, PC.8	SC.1, SC.5	ES6, ES8

<i>Nhóm</i>	<i>PLOs</i>	<i>Thang Bloom</i>	<i>HUCE - UGA</i>	<i>HUCE - ULO</i>	<i>NAAB (PC)</i>	<i>NAAB (SC)</i>	<i>NCARB (ES)</i>
	đồng, khách hàng và các nhóm thiết kế đa ngành						
7. Nhóm phát triển cá nhân và nghề nghiệp	PLO9. Người học có khả năng tự chủ trong học tập và phát triển nghề nghiệp lâu dài, đồng thời thích ứng hiệu quả với các thay đổi công nghệ, xã hội và bối cảnh nghề nghiệp trong thời đại số và toàn cầu hóa	6 - Sáng tạo	UGA3, UGA5	ULO6, ULO8	PC.6, PC.7	SC.5	ES6, ES9

Kết quả học tập mong đợi của CTĐT ngành Kiến trúc được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan qua nhiều phương thức. Trường truyền thông mục tiêu và chuẩn đầu ra rộng rãi tại các buổi tư vấn tuyển sinh trực tiếp hoặc qua fanpage Tuyển sinh. Bên cạnh đó, Khoa cũng truyền thông trên website, kênh Facebook của Khoa và qua khảo sát các bên liên quan.

Bảng 2. Phương thức phổ biến, truyền thông chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đến các bên liên quan

<i>Bên liên quan</i>		<i>Phương thức phổ biến</i>
Bên ngoài	SV vừa tốt nghiệp	- Website, fanpage của Trường/Khoa - Khảo sát lấy ý kiến SV tốt nghiệp về CTĐT
	Nhà sử dụng lao động	- Website, fanpage của Trường/Khoa - Phiếu lấy ý kiến NSDLĐ về CTĐT
	Cựu SV	- Website, fanpage của Trường/Khoa - Phiếu lấy ý kiến cựu SV về CTĐT
	Học sinh phổ thông và phụ huynh	- Website, fanpage của Trường/Khoa - Tư vấn tuyển sinh
Bên trong	SV	- Website, fanpage của Trường/Khoa - Công bố các đề cương học phần trong chương trình
	GV	- Website, fanpage của Trường/Khoa - Biên bản cuộc họp lấy ý kiến GV về CTĐT

Phòng Quản lý Đào tạo lập kế hoạch và Khoa KT&QH là đơn vị chịu trách nhiệm chính thực hiện hoạt động rà soát, đánh giá, đối sánh, xây dựng KQHTMĐ để đảm bảo tương thích với

tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu chiến lược của Trường. Phòng Truyền thông và Tuyển sinh chịu trách nhiệm chính cùng Khoa thực hiện công tác truyền thông.

Hằng năm, Trường ban hành văn bản hướng dẫn truyền thông PLOs đến các bên liên quan và phân công các đơn vị chức năng thực hiện.

Mặc dù vậy, trước năm 2024, các hoạt động phổ biến, truyền thông chuẩn đầu ra chương trình đào tạo đến các bên liên quan được tổ chức, hướng dẫn cụ thể ở mỗi hoạt động nhưng chưa thể hiện được quy trình thực hiện chung.

Khi đã có những quy trình rõ ràng, PLOs 2025 đã cải tiến so với phiên bản trước, có sự tương thích với tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục, mục tiêu, chuẩn đầu ra của Trường. PLOs đã sử dụng các động từ có thể đo lường được theo thang đo với hệ thống PI rubrics cụ thể. Các thông tin liên quan đến chuẩn đầu ra của CTĐT cũng được phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan theo các kênh đã nêu trên.

Để có được những kết quả trên, từ năm 2017, Trường đã có nhiều thay đổi như ban hành Sứ mạng Trường ĐHXDHN⁶ (năm 2016); Quy định xây dựng mục tiêu, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học theo CDIO (năm 2017); Ban hành CTĐT ngành Kiến trúc theo phương pháp tiếp cận CDIO (năm 2019), Chiến lược phát triển Trường ĐHXDHN giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2045⁷ (năm 2021), Ban hành chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Xây dựng Hà Nội giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045⁸ (năm 2021); Ban hành Tuyên ngôn về Sứ mạng, Tầm nhìn và các Giá trị cốt lõi Trường Đại học Xây dựng Hà Nội⁹ (năm 2021); Bộ Phẩm chất tốt nghiệp (UGAs) và Chuẩn đầu ra cấp cơ sở giáo dục (ULOs) (năm 2025), và ban hành cụ thể hơn quy trình hướng dẫn xây dựng mục tiêu, CĐR CTĐT phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược trong giai đoạn 2019-2025. Khoa cũng thể hiện tầm nhìn, sứ mạng của Khoa trong Quan điểm và Chiến lược phát triển của Khoa KT&QH giai đoạn 2019-2024 (năm 2020).

2.1.2. Chuẩn đầu ra của tất cả các học phần được xây dựng phù hợp và tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

KQHTMĐ được xây dựng nhằm đạt được các mục tiêu của CTĐT. Mục tiêu của học phần được xây dựng đảm bảo đạt được ít nhất một KQHTMĐ của CTĐT. Kế tiếp, KQHTMĐ của các học phần được xác định nhằm đạt được KQHTMĐ của CTĐT và mục tiêu của học phần thông qua các bài học trong từng học phần. Thông qua các cấu trúc bài học, phương pháp dạy học, các phương pháp đánh giá, và các công cụ đo lường phù hợp với cấu trúc bài học nhằm đạt được KQHTMĐ của học phần.

⁶ <https://huce.edu.vn/quyet-dinh-ve-viec-ban-hanh-su-mang-truong-dai-hoc-xay-dung-so-1403-qd-dhxd>

⁷ <https://huce.edu.vn/ban-hanh-chien-luoc-phat-trien-truong-dai-hoc-xay-dung-ha-noi-giai-doan-2021-2030-va-tam-nhin-den-nam-2045>

⁸ <https://huce.edu.vn/ban-hanh-chuong-trinh-hanh-dong-thuc-hien-chien-luoc-phat-trien-truong-dai-hoc-xay-dung-ha-noi-giai-doan-2021-2030-va-tam-nhin-den-nam-2045>

⁹ <https://huce.edu.vn/ban-hanh-tuyen-ngon-ve-su-mang-tam-nhin-va-cac-gia-tri-cot-loi-truong-dai-hoc-xay-dung-ha-noi>

Quy trình	Nội dung các bước	Chủ thể thực hiện
Bước 1	Các chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)	Hội đồng Khoa KT&QH
Bước 2	Xác định mục tiêu của các học phần dựa trên sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được các PLOs	Lãnh đạo Khoa KT&QH và các Trưởng Bộ môn
Bước 3	Xác định các chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Lãnh đạo Khoa KT&QH và các Trưởng Bộ môn
Bước 4	Xây dựng nội dung cho từng bài/buổi học	Bộ môn được phân công phụ trách học phần
Bước 5	Xác định phương pháp dạy học	Bộ môn được phân công phụ trách học phần
Bước 6	Xác định phương pháp đánh giá	Bộ môn được phân công phụ trách học phần
Bước 7	Xác định phương pháp đo lường	Bộ môn được phân công phụ trách học phần

Hình 2. Quy trình xây dựng chuẩn đầu ra các học phần

Trong quá trình xây dựng hoặc điều chỉnh chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra môn học (CLOs) được thiết kế ở bước 3, dựa trên các PLOs, cấu trúc chương trình và sự đóng góp của từng môn học vào việc đạt được các PLOs. CLOs được xây dựng dựa trên phân loại Bloom và phù hợp với các PLOs. Nội dung của mỗi bài/buổi học trong một môn học được xây dựng để đáp ứng các CLOs và góp phần vào việc đạt được các PLOs. CLOs được phản ánh trong các bài/buổi học của môn học khi thiết kế nội dung ở bước 4 và là cơ sở để xác định các phương pháp dạy học, đánh giá và đo lường ở các bước 5, 6 và 7.

Như vậy, theo quy trình, lãnh đạo Khoa KT&QH cùng với các Trưởng Bộ môn trong Khoa thảo luận để xác định các chuẩn đầu ra cho từng học phần trong chương trình đào tạo dựa trên sự

đóng góp của các học phần vào việc đạt được các PLOs, sau đó phân công cho từng Bộ môn trong Khoa phụ trách xây dựng đề cương môn học nhằm cụ thể hóa các chuẩn đầu ra, nội dung theo từng bài/buổi học, phương pháp dạy học, đánh giá và đo lường chuẩn đầu ra của học phần. Bộ môn phân công cho các giảng viên tiến hành xây dựng CLOs theo các mức đáp ứng PLOs đã được xác định tại ma trận đóng góp của từng học phần vào chuẩn đầu ra CTĐT. Tiếp theo, CLOs sẽ được lấy ý kiến bởi cuộc họp thảo luận giữa một nhóm các giảng viên có kinh nghiệm giảng dạy và xây dựng chương trình được lựa chọn trong Bộ môn đó.

Xét PLOs được xây dựng trong CTĐT năm 2019, thì một học phần đáp ứng quá nhiều PLOs, điều này là bất khả thi. Ngoài ra, mức đóng góp của CLOs vào việc đạt được PLOs chưa theo trình tự từ mức thấp ở những học kỳ đầu, đến mức cao hơn ở những học kỳ sau.

Do đó, với quy trình chặt chẽ, Khoa KT&QH đã tiến hành cải tiến CTĐT năm 2025, trong đó có sự cải tiến CLOs để đảm bảo phù hợp và tương thích với PLOs và mức đóng góp của CLOs vào việc đạt được PLOs đã được thiết kế theo trình tự từ mức thấp ở những học kỳ đầu, đến mức cao hơn ở những học kỳ sau.

2.1.3. Chuẩn đầu ra bao gồm chuẩn đầu ra chung (liên quan đến kỹ năng giao tiếp nói và viết, giải quyết vấn đề, sử dụng CNTT, làm việc nhóm, ...) và chuẩn đầu ra chuyên biệt (liên quan đến kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của ngành, chuyên ngành)

Khoa KT&QH đã xây dựng và ban hành các CDR CTĐT gồm 2 nhóm CDR chung và CDR chuyên biệt. Trong đó, CDR chung bao gồm các kỹ năng mềm như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng sử dụng công nghệ và chuyển đổi số, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. CDR chuyên biệt bao gồm kiến thức liên quan khối kiến thức và kỹ năng chuyên ngành.

Bảng 3. Bảng phân chia các PLOs theo 2 nhóm chuẩn tổng quát và chuẩn chuyên ngành

<i>Nhóm</i>	<i>PLOs</i>	<i>PIs</i>	<i>Chuẩn tổng quát</i>	<i>Chuẩn chuyên ngành</i>
1. Nhóm kiến thức chuyên môn và năng lực thiết kế	PLO1. Người học có khả năng vận dụng kiến thức tổng hợp về lý thuyết kiến trúc, kỹ thuật, công nghệ và môi trường để phân tích và giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong thiết kế và phát triển kiến trúc.	PI1.1: Trình bày được kiến thức nền tảng về lý thuyết kiến trúc, lịch sử kiến trúc, kỹ thuật xây dựng, vật liệu, công nghệ và môi trường liên quan đến thiết kế kiến trúc.		X
		PI1.2: Phân tích được mối quan hệ giữa các yếu tố kỹ thuật, công nghệ và môi trường trong quá trình thiết kế kiến trúc.		X
		PI1.3: Vận dụng kiến thức liên ngành để đề xuất giải pháp thiết kế kiến trúc có tính khả thi và phù hợp với điều kiện thực tiễn		X

<i>Nhóm</i>	<i>PLOs</i>	<i>PIs</i>	<i>Chuẩn tổng quát</i>	<i>Chuẩn chuyên ngành</i>
		cụ thể.		
	PLO2. Người học có khả năng thiết kế công trình kiến trúc đáp ứng đồng thời các yêu cầu về thẩm mỹ, công năng, kỹ thuật và văn hóa - xã hội phù hợp với bối cảnh thực tiễn cụ thể.	PI2.1: Phát triển ý tưởng kiến trúc phù hợp với bối cảnh văn hóa, xã hội và môi trường.		X
		PI2.2: Tổ chức không gian kiến trúc đảm bảo hợp lý về công năng, kỹ thuật, hiệu quả năng lượng và khả thi.		X
		PI2.3: Thể hiện các thiết kế kiến trúc có tính thẩm mỹ và hòa nhập với địa điểm.		X
2. Nhóm đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội	PLO3. Người học thể hiện đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong thực hành kiến trúc, đồng thời tích hợp hiệu quả các yếu tố nhân văn, an toàn, sức khỏe cộng đồng và pháp lý vào thiết kế kiến trúc phù hợp với bối cảnh thực tiễn	PI3.1: Nhận diện được các vấn đề đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội trong thực hành kiến trúc.	X	
		PI3.2: Tích hợp yếu tố an toàn, sức khỏe cộng đồng, công bằng và pháp lý vào thiết kế kiến trúc.	X	
		PI3.3: Tích hợp tính nhân văn và bền vững vào các giải pháp thiết kế kiến trúc đề xuất.	X	
3. Nhóm tư duy phản biện, sáng tạo và đổi mới	PLO4. Người học phát triển tư duy phản biện và sáng tạo để phân tích, đánh giá và đưa ra quyết định thiết kế phù hợp với các bối cảnh thực tiễn đa chiều trong kiến trúc.	PI4.1: Phân tích được các yếu tố, vấn đề trong thiết kế kiến trúc.		X
		PI4.2: Đánh giá được các phương án thiết kế dựa trên tiêu chí cụ thể về thẩm mỹ, công năng và kỹ thuật.		X
		PI4.3: Đưa ra quyết định thiết kế có cơ sở và phù hợp với thực tiễn.		X
	PLO5. Người học vận dụng tư duy hệ thống và năng lực	PI5.1: Vận dụng tư duy hệ thống để định hướng vấn đề thiết kế kiến trúc.		X

<i>Nhóm</i>	<i>PLOs</i>	<i>PIs</i>	<i>Chuẩn tổng quát</i>	<i>Chuẩn chuyên ngành</i>
	đổi mới sáng tạo để đề xuất các giải pháp thiết kế kiến trúc tiên tiến, bền vững và có tác động tích cực đến xã hội	PI5.2: Đề xuất giải pháp thiết kế kiến trúc có tính đổi mới và sáng tạo.		x
		PI5.3: Đánh giá tác động kinh tế, xã hội và môi trường của giải pháp thiết kế kiến trúc.		x
4. Nhóm kỹ năng kỹ thuật - công nghệ - chuyển đổi số	PLO6. Người học sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả trong thiết kế và quản lý dự án kiến trúc	PI6.1: Sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế và mô phỏng để phát triển và kiểm nghiệm thiết kế kiến trúc.	x	
		PI6.2: Áp dụng công nghệ số và trí tuệ nhân tạo trong phân tích, thiết kế và trình bày ý tưởng kiến trúc.	x	
		PI6.3: Áp dụng công cụ số (BIM) trong tổ chức và quản lý thông tin dự án kiến trúc.	x	
5. Nhóm nghiên cứu kiến trúc và phát triển ý tưởng	PLO7. Người học có khả năng thực hiện nghiên cứu kiến trúc một cách độc lập và đề xuất phương án thiết kế sáng tạo dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học và nhu cầu thực tiễn của người sử dụng	PI7.1: Xác định được vấn đề nghiên cứu kiến trúc trong bối cảnh cụ thể.		x
		PI7.2: Áp dụng phương pháp nghiên cứu phù hợp để thu thập, phân tích dữ liệu và đưa ra kết quả nghiên cứu đáp ứng bối cảnh văn hóa – xã hội và nhu cầu thực tiễn.		x
		PI7.3: Đề xuất giải pháp thiết kế kiến trúc dựa trên cơ sở khoa học và các kết quả nghiên cứu.		x
6. Nhóm giao tiếp - truyền thông - hợp tác	PLO8. Người học có khả năng truyền đạt ý tưởng thiết kế một cách rõ ràng bằng ngôn ngữ đồ họa, công cụ số và mô hình, đồng thời	PI8.1: Trình bày ý tưởng thiết kế rõ ràng bằng bản vẽ, mô hình, công cụ số và ngôn ngữ chuyên ngành.	x	
		PI8.2: Giao tiếp hiệu quả với nhóm chuyên môn và khách hàng trong quá trình thực hiện	x	

<i>Nhóm</i>	<i>PLOs</i>	<i>PIs</i>	<i>Chuẩn tổng quát</i>	<i>Chuẩn chuyên ngành</i>
	giao tiếp hiệu quả với cộng đồng, khách hàng và các nhóm thiết kế đa ngành	thiết kế. PI8.3: Tham gia tích cực và hiệu quả trong làm việc nhóm, thể hiện khả năng hợp tác liên ngành, đa văn hóa và hội nhập quốc tế.	x	
7. Nhóm phát triển cá nhân và nghề nghiệp	PLO9. Người học có khả năng tự chủ trong học tập và phát triển nghề nghiệp lâu dài, đồng thời thích ứng hiệu quả với các thay đổi công nghệ, xã hội và bối cảnh nghề nghiệp trong thời đại số và toàn cầu hóa	PI9.1: Xây dựng kế hoạch học tập và phát triển nghề nghiệp cá nhân.	x	
		PI9.2: Thể hiện khả năng thích nghi với công nghệ và xu hướng mới.	x	
		PI9.3: Tham gia hoạt động khởi nghiệp hoặc đổi mới sáng tạo trong kiến trúc.	x	

Trong quá trình xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT, Hội đồng Khoa KT&QH cùng với các Bộ môn trong Khoa đánh giá CDR CTĐT theo một quy trình chặt chẽ. Sau khi CDR CTĐT được xây dựng, Hội đồng Khoa tiến hành thẩm định và thông qua CTĐT. Trong đó, mức đóng góp của các chuẩn đầu ra chung và chuẩn đầu ra chuyên biệt cũng được rà soát và đánh giá.

Bảng 4. Bảng so sánh PLOs của CTĐT V1 (2024) và V2 (2025, cải tiến từ CTĐT V1)

<i>CTĐT V1 (2024)</i>	<i>CTĐT V2 (2025, cải tiến từ CTĐT V1)</i>
PLO1. Có khả năng áp dụng kiến thức, kỹ năng chuyên môn nghề nghiệp để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kiến trúc	PLO1. Người học có khả năng vận dụng kiến thức tổng hợp về lý thuyết kiến trúc, kỹ thuật, công nghệ và môi trường để phân tích và giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong thiết kế và phát triển kiến trúc
	PLO2. Người học có khả năng thiết kế công trình kiến trúc đáp ứng đồng thời các yêu cầu về thẩm mỹ, công năng, kỹ thuật và văn hóa - xã hội phù hợp với bối cảnh thực tiễn cụ thể.
PLO2. Có khả năng nhận định về kiến trúc dựa trên cơ sở đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và có quan tâm đến các vấn đề về môi trường, an toàn và sức khỏe cộng đồng cũng như bối cảnh văn hóa, xã hội	PLO3. Người học thể hiện đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội trong thực hành kiến trúc, đồng thời tích hợp hiệu quả các yếu tố nhân văn, an toàn, sức khỏe cộng đồng và pháp lý vào thiết kế kiến trúc phù hợp với bối cảnh thực tiễn

<i>CTĐT V1 (2024)</i>	<i>CTĐT V2 (2025, cải tiến từ CTĐT V1)</i>
PLO4. Có khả năng phân tích, đánh giá và phản biện kiến trúc để đưa ra những quyết định về phương án kiến trúc một cách khoa học	PLO4. Người học phát triển tư duy phản biện và sáng tạo để phân tích, đánh giá và đưa ra quyết định thiết kế phù hợp với các bối cảnh thực tiễn đa chiều trong kiến trúc
PLO3. Có khả năng tư duy sáng tạo để đề xuất các phương án, giải pháp kiến trúc cho nhiều thể loại công trình kiến trúc khác nhau.	PLO5. Người học vận dụng tư duy hệ thống và năng lực đổi mới sáng tạo để đề xuất các giải pháp thiết kế kiến trúc tiên tiến, bền vững và có tác động tích cực đến xã hội
PLO5. Có khả năng vận dụng các công cụ kỹ thuật số để nâng cao hiệu quả công việc và hỗ trợ sự sáng tạo kiến trúc	PLO6. Người học sử dụng thành thạo các phần mềm thiết kế, công nghệ số và trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả trong thiết kế và quản lý dự án kiến trúc
	PLO7. Người học có khả năng thực hiện nghiên cứu kiến trúc một cách độc lập và đề xuất phương án thiết kế sáng tạo dựa trên kết quả nghiên cứu khoa học và nhu cầu thực tiễn của người sử dụng
PLO6. Có kỹ năng truyền đạt ý tưởng và phương án kiến trúc với người cùng ngành và với những người khác	PLO8. Người học có khả năng truyền đạt ý tưởng thiết kế một cách rõ ràng bằng ngôn ngữ đồ họa, công cụ số và mô hình, đồng thời giao tiếp hiệu quả với cộng đồng, khách hàng và các nhóm thiết kế đa ngành
PLO7. Có khả năng tự chủ, tự chịu trách nhiệm về phát triển năng lực cá nhân và năng lực nghề nghiệp trong lĩnh vực kiến trúc	PLO9. Người học có khả năng tự chủ trong học tập và phát triển nghề nghiệp lâu dài, đồng thời thích ứng hiệu quả với các thay đổi công nghệ, xã hội và bối cảnh nghề nghiệp trong thời đại số và toàn cầu hóa

Trong CTĐT V1 năm 2024, có 07 CĐR. Trong quá trình cải tiến, các CĐR đã được Khoa KT&QH mô tả cụ thể và chi tiết hơn để đánh giá định lượng dễ dàng hơn. PLO1 trong CTĐT 2024 liên quan đến Nhóm kiến thức chuyên môn và năng lực thiết kế được phân tách cụ thể thành 02 CĐR (PLO1 và PLO2) trong CTĐT 2025, đồng thời bổ sung thêm CĐR về nghiên cứu kiến trúc (PLO7 trong CTĐT 2025) để làm rõ hơn định hướng của Trường ĐHXDHN trở thành một đại học nghiên cứu hàng đầu về xây dựng và kiến trúc.

Trong quá trình cải tiến và phát triển CTĐT ngành Kiến trúc ở giai đoạn sau, Trường ĐHXDHN và Khoa KT&QH đã có kế hoạch và thực hiện điều chỉnh mức độ đáp ứng của các CĐR phù hợp với những yêu cầu mới của đào tạo KTS tại Việt Nam cũng như những định hướng

phát triển mới của Trường ĐHXDHN, nhất là khu Trường ĐHXDHN trở thành cơ sở giáo dục đại học được định hướng phát triển trọng điểm về Kiến trúc và Xây dựng¹⁰.

2.1.4. Yêu cầu, nhu cầu của các bên liên quan, đặc biệt là các bên liên quan bên ngoài, được thu thập và chuyển tải vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và học phần.

Các cải tiến về PLOs được Khoa KT&QH đối sánh với CDR các CTĐT trong nước và quốc tế, nhất là những trường đã được NAAB kiểm định.

Sau khi có những cải tiến về PLOs, Khoa KT&QH đã lên những kế hoạch phổ biến cho các bên liên quan bên trong (GV, SV) thông qua các website, fanpage của Trường/Khoa, các cuộc đối thoại giữa SV với nhà trường, các buổi họp giữa GV chủ nhiệm với các lớp.

Trường ĐHXDHN đã lập các tổ công tác, chủ yếu dựa trên nhân lực của Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục (KT&ĐBCLGD) cùng các phòng liên quan khác kết hợp với Khoa KT&QH thực hiện các công việc khảo sát.

Kể từ năm 2017, Trường ĐHXDHN và Khoa KT&QH cũng thường xuyên khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp sau mỗi năm học¹¹¹². Đây được xem là một cách thức gián tiếp về việc thu thập thông tin từ bên liên quan bên ngoài (cụm SV) để chuyển tải vào KQHTMD khi thực hiện các hoạt động cải tiến CTĐT.

Trường ĐHXDHN và Khoa KT&QH đang có những kế hoạch truyền thông hiệu quả hơn về PLOs cho các bên liên quan, đặc biệt là bên liên quan bên ngoài thông qua tiến tới thành lập Mạng lưới Cựu học viên - Cựu sinh viên Nhà trường, tăng cường các mối quan hệ với các tổ chức nghề nghiệp để có những phản hồi về các PLOs.

2.1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được đo lường đánh giá tại thời điểm người học tốt nghiệp.

Căn cứ vào các Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ (điều 19) và yêu cầu từ thực tiễn của hoạt động đào tạo của nhà Trường, mỗi học kỳ nhà trường đều có các kế hoạch để tổ chức khảo sát đánh giá của người học liên quan đến các học phần trong CTĐT.

Trường đã thực hiện lấy ý kiến của người học tại thời điểm tốt nghiệp do Phòng KT&ĐBCLGD thực hiện. Tuy nhiên, các khảo sát này chưa thực hiện khảo sát mức độ đạt PLOs của các SV tại thời điểm tốt nghiệp. Đồng thời cũng chưa thực hiện hoạt động đánh giá học phần theo CDR.

¹⁰ Theo Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

¹¹ <https://huce.edu.vn/ktdb-thong-bao-v-v-trien-khai-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-hoc-2015-2016>

¹² <https://huce.edu.vn/ktdb-quyet-dinh-trien-khai-khao-sat-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-hoc-2015-2016>

Từ năm 2017, Trường giao cho Phòng KT&ĐBCLGD kết hợp với các Khoa, Ban triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi của sinh viên trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo đi kèm Hướng dẫn thực hiện khảo sát phản hồi của SV trước khi tốt nghiệp về chương trình đào tạo¹³.

Giai đoạn 2018-2025, Khoa đã thực hiện và thu thập được kết quả khảo sát SV tốt nghiệp về chương trình đào tạo.

Trong thời gian tới, Trường và Khoa tiếp tục triển khai hoạt động để đánh giá mức độ đạt được PLOs, CLOs của người học theo các văn bản mới ban hành ở góc độ khách quan lẫn chủ quan.

2.2. TIÊU CHUẨN 2: CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC (Programme Structure and Content)

2.2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần có đủ thông tin, được cập nhật, được phê duyệt và được công bố công khai để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

Trường ĐHXD đã đưa Văn bản thông báo về Khung chương trình đào tạo hệ chính quy ([Khung CT_HUCE](#)) bao gồm chương trình đào tạo Kiến trúc ([Khung CTĐT_KT](#)). Trong đó, khối kiến thức đại cương chiếm 33% và khối kiến thức chuyên ngành chiếm 67% chương trình. Trường cũng đã ban hành Quyết định số 974/QĐ-ĐHXD ngày 22/9/2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội về việc Quy định chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo, trong đó có ngành Kiến trúc ([CĐR_Kiến trúc](#)). Tuy nhiên, các văn bản về CĐR này chưa được cập nhật theo chương trình đào tạo mới. Trang thông tin này cũng chưa đề cập đến chu kỳ cập nhật và phê duyệt chương trình dạy học.

Chương trình dạy học cho sinh viên ngành Kiến trúc đã được Khoa xây dựng nhiều lần trong thời gian qua, cụ thể như năm 2023 chương trình cử nhân Kiến trúc ([Bậc 6_Kiến trúc](#)), kiến trúc sư ([Bậc 7-KTS](#))

Hiện tại, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch đang thực hiện xây dựng Chương trình dạy học theo AUN-QR. Quy trình được thực hiện bao gồm các bước: 1) Phân tích nhu cầu; 2) Xác định chuẩn đầu ra; 3) Thiết kế cấu trúc chương trình; 4) Thiết kế học phần + mapping PLOs; 5) Lấy ý kiến các bên liên quan; 6) Thẩm định nội bộ; 7) Ban hành; 8) Triển khai; 9) Đánh giá, cải tiến liên tục. Hiện tại, với chương trình đào tạo cải tiến năm 2025, đang thực hiện ở bước 5.

Trường ĐHXD đã có các biểu mẫu hướng dẫn về xây dựng Đề cương chi tiết học phần ([Mẫu ĐCHP_HUCE](#)), đánh giá đề cương học phần ([ĐG ĐC_HUCE](#)), biên bản thảo luận đề cương chi tiết cấp Bộ môn ([BB_ĐCHP](#)), bản giải trình tiếp thu chỉnh sửa đề cương ([GT-ĐCHP](#)), hội đồng Khoa thẩm định đề cương học phần ([HĐTĐ_ĐCHP](#)).

Khoa KT&QH cũng tuân thủ theo các hướng dẫn này để xây dựng tất cả đề cương chi tiết các học phần giảng dạy trong chương trình Kiến trúc. Quy trình thực hiện gồm các bước: 1) Giảng viên chủ trì xây dựng hoặc cập nhật đề cương học phần; 2) Thảo luận, góp ý ở cấp Bộ môn; 3)

¹³ <https://huce.edu.vn/tb-trien-khai-cong-tac-lay-y-kien-phan-hoi-cua-sinh-vien-truoc-khi-tot-nghiep-ve-chuong-trinh-dao-tao-cua-truong-dai-hoc-xay-dung-dot-thang-8-nam-2017>

Thông qua ở cấp Khoa/ Hội đồng khoa học Khoa; 3) Trình lãnh đạo Phòng đào tạo duyệt chính thức; 4) Thông báo/niêm yết đến sinh viên, giảng viên trước kỳ học mới; 5) Cập nhật hồ sơ lên hệ thống quản lý. Hiện tại, với chương trình đào tạo cải tiến năm 2025, đang thực hiện ở bước 3.

Hiện nay, ngoài việc khung CTĐT đã được đưa lên website nhà trường để các bên có thể tìm hiểu thông tin [[Khung CTĐT_HUCE](#)], Khoa không có minh chứng về việc thực hiện việc phổ biến CTDH và đề cương học phần đến các bên liên quan như học sinh phổ thông, phụ huynh, người học, doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp...

Trong Khoa, chưa có phân công cụ thể cho việc phổ biến CTDH và đề cương học phần đến các bên liên quan như học sinh phổ thông, phụ huynh, người học, doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp...

Hiện nay các bên liên quan (học sinh phổ thông, phụ huynh, doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp) có thể tiếp cận Khung CTĐT của Khoa KT&QH trên trang thông tin của Trường [[KHĐT_KTS](#)]. CTDH một phần cũng có thể tìm hiểu thông qua trang tuyển sinh, các clip giới thiệu ngành Kiến trúc của Trường [[TS_KT](#)], qua các hoạt động dạy và học của sinh viên Kiến trúc trên trang FB của Khoa KT&QH [[FB_KTQH](#)]. Tuy nhiên, điểm yếu là các thông tin chưa được tổ chức rõ ràng và có hệ thống, thiếu các thông tin cụ thể về CTDH, thiếu các thông tin về đề cương chi tiết các HP.

Khi hoàn chỉnh CTĐT cải tiến năm 2025, Khoa KT&QH sẽ tiến hành việc công bố công khai Bản mô tả CTĐT và đề cương học phần với đầy đủ thông tin, cập nhật, để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

2.2.2. Cấu trúc và nội dung học tập của chương trình đào tạo được thiết kế và phát triển theo cách bảo đảm người học đạt được chuẩn đầu ra.

Đào tạo theo CDR được đề cập từ Quyết định số 974/QĐ-ĐHXD ngày 22/9/2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Hà Nội về việc Quy định chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo. [[CDR_CTĐT_HUCE](#)]. Đến năm 2017, Trường ĐHXD Hà Nội xây dựng Đề án xây dựng chương trình đào tạo theo CDIO [[CDR-CDIO](#)], đã tổ chức nhiều buổi tập huấn để xây dựng CDR chương trình đào tạo đại học theo CDIO [[THCDR_CDIO](#)]. Ngày 5/1/2021, Trường đã ra quyết định số 18/QĐ-ĐHXD về Quy định về việc biên soạn bài giảng theo CDIO, trong đó có đề cập đến CDR [[BG_CDIO](#)]. Năm 2022, Trường có quyết định thành lập Hội đồng đánh giá các CTĐT [[HDDG_CTĐT](#)] Năm 2025, Trường có thông báo số 316/TB-ĐHXDHN về việc thực hiện đánh giá theo CDR các CTĐT chuẩn bị kiểm định theo chuẩn AUN-QA. [[TB_CTĐT_KĐ](#)]

Khoa KT&QH thực hiện theo các quy định chung của Nhà trường, không có các văn bản quy định/quy trình/ hướng dẫn riêng. Việc thực hiện theo chuẩn kiểm định AUN-QA được nhắc đến trong dự thảo định hướng và kế hoạch phát triển của Khoa nhiệm kỳ 2024-2029 [[ĐH 24-29](#)]

Mô tả CTĐT có sự cân đối số lượng giữa các học phần góp phần đạt PLOs và có mức độ đóng góp vào việc đạt PLOs của các học phần theo hướng tăng dần từ HK1 đến HK10. Ngoài ra,

CTDH còn bao gồm tóm tắt ngắn gọn của tất cả các ĐCHP để thuận tiện cho việc học, để người học tìm hiểu thông tin về các khóa học. [\[CTĐT-KT\]](#)

Các Đề cương chi tiết học phần đã đáp ứng CĐR của CTĐT. Các hoạt động kiểm tra và hoạt động giảng dạy, các kế hoạch kiểm tra và tổ chức dạy và học của các học phần đều được thiết kế theo CĐR. [\[ĐCHP\]](#).

Trường đã thành lập Tổ đảm bảo chất lượng cấp Khoa [\[Tổ ĐBCL\]](#) và Hội đồng tự đánh giá và Hội đồng cải tiến chương trình đào tạo. [\[HĐTDG\]](#). Tổ đảm bảo chất lượng cấp Khoa triển khai và phân công các giảng viên trong Khoa tham gia cùng thực hiện việc xây dựng nội dung CTDH đảm bảo CĐR cho người học.

Các kết quả đã thực hiện được:

- Bản mô tả CTĐT cử nhân Kiến trúc năm 2023 đã được Khoa thực hiện bao gồm thông tin: tên trường; trình độ đào tạo; ngành đào tạo; mã ngành; tên tiếng Anh; loại hình đào tạo; hình thức đào tạo; thời gian đào tạo; mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; tiêu chí tuyển sinh, CĐR, khung chương trình đào tạo. [\[CTĐT_Kiến trúc\]](#)

- Đã thực hiện đối sánh Curriculum Map and Blackbox cho CTĐT V1 hiện hành [\[CM_V1\]](#)

- Đề cương các học phần cũng được thiết kế phù hợp với quy định của Trường, mô tả đầy đủ các nội dung cần thiết của một đề cương như thông tin chung, mô tả học phần, chuẩn đầu ra học phần, kiểm tra đánh giá theo chuẩn đầu ra, kế hoạch giảng dạy – học tập theo chuẩn đầu ra và tài liệu học tập. [\[ĐCHP\]](#).

Các điểm còn hạn chế:

- Bản mô tả CTĐT phiên bản 2023 còn thiếu các thông tin về đối sánh, về mức đáp ứng PLOs theo trình tự của các học phần, về hoạt động kiểm tra và hoạt động dạy học theo CĐR, về rubrics ... Bên cạnh đó, thiếu các thông tin khảo sát thị trường trong việc xác định nhu cầu đào tạo.

- Bản đối sánh Curriculum Map and Blackbox cho CTĐT V1 thiếu các PI của các PLO nên khó đánh giá được sự phù hợp của CM trong triển khai chi tiết.

Cấu trúc và nội dung học tập của CTDH cải tiến xây dựng năm 2025 được thiết kế và phát triển theo cách bảo đảm người học đạt được ELO, quy định mỗi học phần sẽ đáp ứng được bao nhiêu PLOs ở mức độ trực tiếp (X), hay gián tiếp (Y) và mức độ đóng góp của mỗi học phần vào việc đạt được PLOs theo cấp độ từ mức thấp (I) đến mức cao hơn (R, E). Đồng thời, CTDH cũng quy định, mức đóng góp của CLOs vào việc đạt được PLOs theo trình tự từ mức thấp ở những học kỳ đầu, đến mức cao hơn ở những học kỳ sau. Điều này được thể hiện thông qua bảng Chương trình đào tạo cải tiến [\[CM-CTĐT V2\]](#)

2.2.3. Thông tin phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là các các bên liên quan bên ngoài, được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển cấu trúc và nội dung học tập của chương trình đào tạo.

Bản mô tả CTĐT năm 2023 [\[CTĐT-KT\]](#) chưa đối sánh PLOs với Luật giáo dục đại học, Khung trình độ quốc gia, sứ mệnh, tầm nhìn, triết lý giáo dục, giá trị cốt lõi của Trường, sứ mệnh,

tầm nhìn của Khoa, UEOs, chiến lược ngành nghề, chuẩn nghề nghiệp, năng lực vị trí việc làm, CTĐT của các trường trong nước và quốc tế.

Nhà trường có thực hiện việc lấy ý kiến cựu sinh viên hàng năm [\[PHVL-HUCE\]](#). Tuy nhiên, hiện chưa có minh chứng về việc lấy ý kiến, như các bên liên quan khác như doanh nghiệp, tổ chức nghề nghiệp để làm căn cứ thiết kế cấu trúc và nội dung CTDH.

Nhà trường có tiến hành hàng năm việc lấy ý kiến phản hồi về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp, trong đó có sinh viên Khoa KT&QH. Khảo sát online trên trang web: <http://sinhvien.huce.edu.vn> kết hợp các cán bộ của các Khoa/Ban phòng vấn CSV qua điện thoại và phỏng vấn trực tiếp theo các câu hỏi được thiết kế trong phiếu khảo sát. [\[PHVL-HUCE\]](#).

Theo khảo sát cựu sinh viên (CSV) Kiến trúc, có 355 sinh viên tốt nghiệp năm 2022-2023, trong đó có 207 CSV phản hồi, số CSV có việc làm chiếm 97,58%. [\[PHVL-HUCE\]](#).

Tuy nhiên, ý kiến khảo sát này mới chỉ tập trung đến việc CSV đã có việc làm chưa, làm đúng nghề không, lý do không có việc làm, đơn vị làm việc, thời gian tìm được việc. Những câu trả lời này phần nào thể hiện được sự phù hợp thực tế của CTĐ, có thể làm căn cứ thiết kế CTDH, nhưng khó để có những cải thiện cụ thể về cấu trúc, nội dung CTDH.

Song song việc lấy ý kiến phản hồi từ CSV được Nhà trường thực hiện, hàng năm, Khoa KT&QH sẽ có kế hoạch thực hiện việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là các đối tượng bên ngoài, sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

2.2.4. Sự đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng.

Bản mô tả CTĐT của Khoa KT&QH [\[CTĐT-KT\]](#) và các đề cương HP [\[ĐCHP\]](#) có đưa ra mức đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt CDR của CTĐT.

Các giảng viên của Khoa KT&QH được phân công thiết kế đề cương học phần theo mẫu [\(Mẫu ĐCHP_HUCE\)](#), tiếp đến, đề cương học phần sẽ được các GV khác cùng chuyên môn tiến hành kiểm tra và đánh giá mức độ đóng góp của học phần đạt chuẩn đầu ra chương trình đào tạo [\(ĐG ĐC_HUCE\)](#). Sau đó, bộ môn phụ trách học phần sẽ họp thông qua biên bản thảo luận đề cương chi tiết cấp Bộ môn [\(BB ĐCHP\)](#), bản giải trình tiếp thu chỉnh sửa đề cương [\(GT-ĐCHP\)](#), hội đồng Khoa thẩm định đề cương học phần [\(HĐTĐ ĐCHP\)](#).

Các kết quả đã thực hiện được:

- Đề cương các học phần cũng được thiết kế phù hợp với quy định của Trường, mô tả đầy đủ các nội dung cần thiết của một đề cương như thông tin chung, mô tả học phần, chuẩn đầu ra học phần, kiểm tra đánh giá theo chuẩn đầu ra, kế hoạch giảng dạy – học tập theo chuẩn đầu ra và tài liệu học tập. [\[ĐCHP\]](#).

Các điểm còn hạn chế:

- Còn thiếu các HP liên quan đến kỹ năng lãnh đạo, khởi nghiệp, kỹ năng vận dụng công nghệ số trong lĩnh vực nghề nghiệp.

- Các học phần còn thiếu tính liên kết, đặc biệt là các HP đồ án và các HP lý thuyết trực tiếp hỗ trợ những đồ án đó. Vấn đề này sẽ hạn chế đáng kể chất lượng dạy và học các đồ án môn học, từ đó khó nâng cao chất lượng đồ án tốt nghiệp.

- Hiện chỉ một số HP cốt lõi (10 HP) mới đầy đủ nội dung: đề cương, đề thi, đáp án, đánh giá. Các HP khác mới dừng ở đề cương, nên chưa đánh giá được mức độ đạt CDR của môn học.

Khoa đã tiến hành rà soát, sửa đổi và bổ sung các HP liên quan đến kỹ năng lãnh đạo, khởi nghiệp, kỹ năng vận dụng công nghệ số trong lĩnh vực nghề nghiệp, kỹ năng phát triển thích ứng với xu thế hội nhập trên thế giới để bổ sung vào CTDH. Các HP Design Studio được thiết kế thể hiện sự tích hợp cả lý thuyết và thực hành (đồ án), phù hợp với đào tạo ngành Kiến trúc. [\[CM-CTĐT V2\]](#)

2.2.5. Chương trình đào tạo có cấu trúc logic, trình tự hợp lý (các học phần được sắp xếp từ kiến thức cơ bản đến cơ sở ngành và chuyên ngành), có tính linh hoạt và tích hợp

Bản mô tả CTĐT của Khoa KT&QH [\[CTĐT-KT\]](#) thể hiện được cấu trúc logic, trình tự hợp lý khi phân chia thành các khối kiến thức: Khối kiến thức giáo dục đại cương; Khối kiến thức cơ sở ngành; Khối kiến thức chuyên ngành; Thực tập và Đồ án tốt nghiệp. Một số đề cương HP [\[ĐCHP\]](#) đã thể hiện được tính tích hợp và liên thông trong kiến thức và kỹ năng.

Khoa KT&QH là đơn vị xây dựng cấu trúc và trình tự của chương trình dạy học ngành Kiến trúc. Việc đánh giá do tập thể lãnh đạo và Hội đồng Khoa học Khoa thực hiện.

Về cơ bản, bản mô tả CTĐT của Khoa KT&QH [\[CTĐT-KT\]](#) thể hiện được cấu trúc logic, trình tự hợp lý. Tất cả các học phần trong CTĐT ngành Kiến trúc đều được cấu trúc để đảm bảo sự liên kết và kết nối giữa các lĩnh vực kiến thức chung, cơ sở và chuyên ngành, tạo thành một khối thống nhất. Trong đó, bao gồm các học phần chung cho toàn trường (khối kiến thức giáo dục đại cương), các học phần chung cho khối ngành kinh tế (khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành).

Tuy nhiên, Chương trình chưa thể hiện được tính linh hoạt khi thiếu các HP tự chọn. Việc thiết kế các HP cũng chưa thể hiện được các CDR tăng dần từ mức I đến E, từ HK1 đến HK10.

Với phiên bản cải tiến năm 2025, Khoa tiến hành rà soát, sửa đổi và bổ sung xây dựng lại hệ thống các PLOs đáp ứng được mục tiêu của CTĐT. Các học phần có CLOs phù hợp và tương thích với PLOs, đồng thời mức đóng góp của CLOs vào việc đạt được PLOs đã được thiết kế theo trình tự từ mức thấp ở những học kỳ đầu, đến mức cao hơn ở những học kỳ sau [\[CM-CTĐT V2\]](#)

2.2.6. Chương trình đào tạo cho phép người học lựa chọn chuyên ngành và/hoặc các thành phần bổ trợ theo định hướng nghề nghiệp của bản thân

Với chương trình đào tạo hiện có [\[CTĐT-KT\]](#), không tạo cơ hội cho người học lựa chọn chuyên ngành phụ. Chương trình cũng không có các môn học tự chọn.

Trong CTĐT cải tiến năm 2025, Khối kiến thức chuyên ngành có thiết kế các học phần tự chọn (chủ yếu cho các HK 8, 9 của CTĐT) giúp người học lựa chọn các thành phần bổ trợ theo định hướng nghề nghiệp của bản. [\[CM-V2\]](#)

2.2.7. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá và cải tiến chất lượng theo quy trình, quy định nhằm bảo đảm tính cập nhật, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.

Nhà trường đã có QĐ số 496/QĐ-ĐHXD ngày 10/5/2021 về việc thành lập tổ đảm bảo chất lượng tại các đơn vị đào tạo.

Nhà trường tiến hành lấy ý kiến giảng viên và cán bộ quản lý về phân tích, đánh giá thực trạng, bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; Đánh giá người học đạt CĐR HP [\[GV-CĐR HP\]](#)

Nhà trường khảo sát sinh viên thông qua Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên; Ý kiến phản hồi của SV về mức độ đạt CĐR của HP [\[SV_CĐR HP\]](#); Ý kiến phản hồi của SV trước khi tốt nghiệp [\[SV-TN\]](#)

Nhà trường có lấy ý kiến khảo sát hàng năm về việc làm của cựu sinh viên. [\[PHVL-HUCE\]](#). Đây là cách gián tiếp để tìm hiểu mức độ đáp ứng của CTĐT với thị trường lao động.

Theo QĐ số 496/QĐ-ĐHXD ngày 10/5/2021 về việc thành lập tổ đảm bảo chất lượng tại các đơn vị đào tạo:

- 1) BGH chịu trách nhiệm phê duyệt kế hoạch cải tiến chất lượng dạy-học; tổ chức triển khai và giám sát;
- 2) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục giữ vai trò đầu mối trong các công việc (xây dựng, rà soát quy trình thực hiện và các biểu mẫu kèm theo; xây dựng, trình phê duyệt, triển khai kế hoạch đánh giá và cải tiến chất lượng dạy-học; đánh giá hiệu quả thực hiện; cấp quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu khảo sát hoạt động giảng dạy của giảng viên);
- 3) Phòng Thanh tra-Pháp chế kiểm tra giám sát việc tổ chức, thực hiện các kế hoạch cải tiến chất lượng đã được phê duyệt;
- 4) Phòng Quản lý đào tạo cung cấp dữ liệu liên quan các học phần, điểm đánh giá các học phần; 5) Các Khoa đào tạo tổ chức thực hiện, lập báo cáo tự đánh giá cấp Khoa về hoạt động cải tiến chất lượng;
- 6) Tổ Bảo đảm chất lượng tham mưu cho lãnh đạo, hướng dẫn các Bộ môn thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng dạy-học;
- 7). Các Bộ môn tổ chức thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng theo chỉ đạo;
- 8) Giảng viên thực hiện các nhiệm vụ về cải tiến chất lượng dạy-học theo sự phân công của Bộ môn.

Một số kết quả tổng hợp từ các khảo sát SV về HP và CTĐT do Nhà trường tập hợp hiện chưa tách riêng từng CTĐT.

Để đảm bảo tính cập nhật và kịp thời điều chỉnh đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, Khoa KT&QH có kế hoạch thu thập ý kiến các bên liên quan, tổ chức tự đánh giá thường xuyên cho từng HP, lập báo cáo tự đánh giá định kỳ, xây dựng kế hoạch cải tiến điều chỉnh để đảm bảo chất lượng.

2.3. TIÊU CHUẨN 3: PHƯƠNG THỨC DẠY VÀ HỌC (Teaching and Learning Approach)

2.3.1. Triết lý giáo dục của cơ sở đào tạo (và Khoa/ Viện nếu có) được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến đến các bên liên quan và được truyền tải vào các hoạt động dạy và học.

Trường đã công bố rõ ràng triết lý giáo dục tại Quyết định số 33/NQ-HĐTĐHXDHN ngày 28/12/2021 của Hiệu trưởng Trường với nội dung “Trách nhiệm – Sáng tạo – Chất lượng và hiệu quả” [1.1]. Triết lý giáo dục này được Trường công bố công khai và phổ biến rộng rãi trên [website](#).

Quy định/ quy trình/ hướng dẫn/thông báo (nếu có) chuyển tải Triết lý giáo dục vào hoạt động dạy và học được thực hiện thông qua Quyết định số 33/NQ-HĐTĐHXDHN ngày 28/12/2021 của Hiệu trưởng Trường với nội dung “[SỨ MẠNG – TÂM NHÌN – CÁC GIÁ TRỊ CỐT LÕI](#)”.

Việc triển khai, phổ biến triết lý giáo dục của Trường đến các bên liên quan và chuyển tải triết lý giáo dục vào hoạt động dạy và học được phân công cho các đơn vị, tổ chức đoàn thể và các cá nhân trong toàn Trường.

Trung tâm CNTT và Truyền thông là đầu mối đăng tải triết lý giáo dục trên website của Trường [<https://huce.edu.vn/su-mang-tam-nhin-gia-tri-cot-loi>]. Hiệu trưởng, các đơn vị, tổ chức đoàn thể, Đảng uỷ trường, Thành viên HĐT, BGH, Văn thư lưu và là nơi nhận thông báo. Thực hiện báo cáo đánh giá/kiểm toán nội bộ hoặc bởi bên ngoài liên quan đến tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi [1.4], biên bản rà soát tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi [1.3]

Quy trình xây dựng, rà soát, cập nhật TLGD, việc đối sánh Triết lý GD và tầm nhìn sứ mệnh đã được xây dựng căn cứ thực hiện [1.3]

2.3.2. Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học một cách có trách nhiệm.

Các hoạt động dạy và học và kế hoạch giảng dạy các học phần được thiết kế trong CTĐT và đề cương chi tiết các học phần đã tạo điều kiện cho người học tham gia quá trình học có trách nhiệm. Phương pháp dạy học đa dạng gồm dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học trải nghiệm và tự học giúp người học kiểm soát việc học. Ngoài ra, CTĐT và đề cương chi tiết học phần đã thể hiện kế hoạch giảng dạy, các yêu cầu đối với người học về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm giúp người học nắm rõ về kế hoạch học tập, phương pháp học tập và hình thành ý thức học tập có trách nhiệm nhằm tích lũy được số tín chỉ theo quy định và đạt được các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của chương trình [MC1.3]

Khoa Kiến trúc và Quy hoạch là đơn vị phụ trách việc xây dựng, triển khai các hoạt động dạy và học của ngành Kiến trúc thông qua trực tiếp biên soạn, cập nhật chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành Kiến trúc [b], [c1].

Khi giảng dạy các học phần, GV tổ chức nhiều hoạt động khác nhau gồm hoạt động nghe giảng, làm bài tập, thảo luận nhóm, làm việc nhóm và tự học cho từng học phần cụ thể và người học có trách nhiệm phải hoàn thành các hoạt động theo yêu cầu của GV. Đồng thời, các GV thường đưa ra những liên hệ thực tiễn sinh động, gợi mở các tình huống, chủ đề nghiên cứu để người học thảo luận; kết hợp giao bài tập tại lớp và bài tập về nhà. Các hoạt động này được GV đánh giá tiến

trình và đánh giá tổng kết với các phương pháp đánh giá phù hợp nhằm giúp người học có ý thức, trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của GV.

Việc xây dựng, triển khai, giám sát hoạt động dạy và học được phân công cho các đơn vị gồm Khoa, Phòng Đào tạo, Thanh tra và Pháp chế, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng [MC].

Khoa là đơn vị phụ trách chính việc xây dựng, triển khai các hoạt động dạy và học của ngành Kiến trúc thông qua trực tiếp xây dựng, sửa đổi, cập nhật các phương pháp dạy học, kế hoạch học tập trong CTĐT và đề cương chi tiết các học phần của CTĐT [a1].

Phòng Thanh tra - Pháp chế thực hiện công tác giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và nề nếp, thời gian lên lớp của GV [thiếu minh chứng]. Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng sẽ tiến hành lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ cũng như cả năm học thông qua website đào tạo tín chỉ [k3: không có minh chứng].

Các hoạt động dạy và học, kế hoạch học tập trong CTĐT giúp người học tham gia hoạt động học tập có trách nhiệm [6.33; 6.35: chưa có minh chứng]. Minh chứng đề cương chi tiết các học phần được thiết kế, cập nhật và bổ sung sẽ được cung cấp trong quá trình tham gia CTĐT [d1]:

Các nội quy, quy định và phương pháp học tập được hướng dẫn chi tiết trong Sổ tay SV hoặc các hoạt động hỗ trợ giúp người học nắm rõ về kế hoạch học tập và có ý thức trách nhiệm cao, tích cực tham gia các hoạt động học tập [6.3].

Tỷ lệ người học hài lòng với các hoạt động dạy học, phương pháp dạy học của GV [9.23, 10.11, J1,2 chưa có minh chứng].

Trường và Khoa thường xuyên rà soát, cập nhật mục tiêu, các chuẩn đầu ra của CTĐT, thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp nhằm nâng cao kiến thức, kỹ năng và khả năng thích ứng của người học với môi trường làm việc luôn biến đổi. Năm 2025 bắt đầu thực hiện các CTĐT theo chuẩn AUN-QA [k3,k4,k10 thiếu minh chứng]

2.3.3. Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng tạo điều kiện cho người học học tập chủ động.

Với mục tiêu đào tạo người học có năng lực đổi mới sáng tạo, năng lực số và tư duy khởi nghiệp, năng lực tự học và tự học suốt đời, CTĐT đã thiết kế các học phần thực hành, thực tập và thực tế tại các đơn vị, doanh nghiệp. Cụ thể, học phần Thực tập kỹ thuật hức được thực hiện ở học kỳ 10 đối với SV năm thứ năm: [MC].

Sinh viên chủ động lựa chọn địa điểm, đơn vị thực tập dựa trên sở thích và năng lực của bản thân. Qua các hoạt động này, SV sẽ được tham quan và tìm hiểu về hoạt động của các đơn vị sở ban ngành hoặc doanh nghiệp hoạt động nghề nghiệp thực tế. Cuối đợt thực tập, SV được yêu cầu viết báo cáo thực tập nhận thức và báo cáo thực tập tốt nghiệp [MC]. Kết thúc mỗi đợt thực tập, Trường và Khoa yêu cầu đơn vị thực tập đánh giá về quá trình thực tập của SV. Trên cơ sở các góp ý của các đơn vị thực tập, nội dung các học phần thực tập, thực tế sẽ được cải tiến và liên tục hoàn thiện.

SV được khuyến khích tham gia các hoạt động dự án khởi nghiệp, NCKH [k9- thiếu minh chứng]. Thông qua các hoạt động này giúp cho các SV tự tin, chủ động nghiên cứu và khám phá các kiến thức, kỹ năng mới và vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. Sự tham gia của SV vào các hoạt động học tập, trải nghiệm và đánh giá sẽ thúc đẩy sự giao tiếp và hiểu biết hiệu quả giữa SV và chương trình. Cách tiếp cận này giúp SV chủ động, tích cực tham gia các hoạt động học tập và gia tăng sự hứng thú, ham học hỏi của SV.

Căn cứ quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Trường [11.2, k9- thiếu minh chứng], Khoa khuyến khích các nhóm SV đề xuất các đề tài NCKH và tiến hành nghiên cứu với sự hỗ trợ của GV hoặc nghiên cứu độc lập. Điều này đã giúp SV chủ động, tích cực tìm tòi, nghiên cứu và khám phá thêm các kiến thức mới về lĩnh vực kinh tế cũng như nâng cao khả năng nghiên cứu và vận dụng các kiến thức vào thực tiễn. Số lượng và chất lượng các đề tài NCKH của SV ngày càng tăng và được đánh giá cao về giá trị khoa học và ứng dụng [11.2, k9, 13.1- thiếu minh chứng].

Hàng năm, Khoa sẽ ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực tập cho SV và tiến hành phân công GV hướng dẫn cho các nhóm SV [d1]. Dựa vào kế hoạch và hướng dẫn của Khoa, các GV sẽ trực tiếp triển khai, theo dõi và đánh giá hiệu quả hoạt động học tập chủ động của SV. Ngoài ra, tại các đơn vị, doanh nghiệp tiếp nhận SV đến thực tập sẽ có người hướng dẫn để theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành các nhiệm vụ được giao trong quá trình thực tập của SV.

Các hoạt động dạy và học được Trường và Khoa thiết kế tạo điều kiện thuận lợi cho SV tham gia học tập chủ động. Các phương pháp giảng dạy và hoạt động học được thiết kế đa dạng nhằm khuyến khích SV chủ động trong việc học để bồi đắp thêm kiến thức, kỹ năng cho bản thân theo CLOs và PLOs. Các CLB sinh viên diễn họa, Nội thất, các sự kiện workshop, cuộc thi sinh viên, các cơ hội trao đổi khoá học ngắn hạn với các trường liên kết [6.26; h, thiếu minh chứng].

Các chương trình đào tạo (CTĐT) của Nhà trường nói chung và của Khoa Kiến trúc nói riêng đã và đang thực hiện một số mô hình chuyển đổi tín chỉ và chuẩn hóa đào tạo đảm bảo chất lượng AUN-QA. Việc áp dụng các mô hình này không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch, tính nhất quán và khả năng đảm bảo chất lượng trong thiết kế và triển khai chương trình đào tạo, mà còn tạo điều kiện cho sinh viên được học tập trong môi trường chuẩn mực, hướng đến người học. Sinh viên được tiếp cận với chương trình đào tạo mang tính hội nhập quốc tế, tăng cường trải nghiệm thực tiễn, từ đó phát triển năng lực tự học, tư duy phản biện và khả năng thích ứng với bối cảnh nghề nghiệp đang thay đổi. Những lợi thế này giúp sinh viên nâng cao năng lực cạnh tranh và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp, so với các chương trình chưa được kiểm định chất lượng theo chuẩn khu vực [6.29; 11.2: thiếu minh chứng].

Mặc dù đã có sự đổi mới trong phương pháp giảng dạy và học tập, số lượng CTĐT đã kịp thời áp dụng chuẩn chương trình AUN-QA còn hạn chế. Do đó, trong năm học tới, Nhà Trường và Khoa sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể để hoàn thiện các CTĐT cốt lõi và đầu tư phát triển học liệu nhằm mở rộng việc ứng dụng các phương pháp giảng dạy – học tập tích cực, hiện đại trong nhiều học phần hơn, phù hợp với định hướng đảm bảo chất lượng theo AUN-QA.

2.3.4. Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng khuyến khích người học học tập, giúp người học hình thành và phát triển phương pháp học tập và khả năng học tập suốt đời (ví dụ: tư duy phản biện, kỹ năng xử lý thông tin, dám thử nghiệm các ý tưởng và cách làm mới).

Ban hành các quy định, quy trình, chính sách học thuật liên quan đến việc thiết kế và phê duyệt các chương trình đáp ứng khuyến khích người học tập theo yêu cầu học suốt đời, xây dựng, thẩm định, ban hành, cải tiến CTĐT [6.5:].

Trên cơ sở đó, Khoa đã tiến hành xây dựng và cập nhật CTĐT. Trong CTĐT có giải thích cụ thể các phương pháp giảng dạy, kỹ năng học tập suốt đời bao gồm: Dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, học trải nghiệm, dạy học tương tác, tự học [a2]. Trong tất cả các đề cương chi tiết của các môn học cũng đều mô tả rõ ràng việc sử dụng các phương pháp dạy và học nào để nhằm thúc đẩy kỹ năng học tập suốt đời của SV [d1].

Dựa trên CTĐT, đề cương chi tiết các môn học đã được phê duyệt, Khoa tiến hành phân công các GV thực hiện nhiệm vụ cố vấn học tập và các GV giảng dạy. Các GV sẽ có trách nhiệm hướng dẫn SV phương pháp học cũng như kỹ năng học tập trong các buổi sinh hoạt lớp hoặc trong tiết học mà mình phụ trách [chưa có minh chứng].

Ngoài ra, các tổ chức chính trị - xã hội như Đoàn Thanh niên, Hội SV của Trường và của Khoa đều hỗ trợ SV trong hoạt động NCKH [chưa có minh chứng].

Các báo cáo khảo sát của SV, cựu SV, nhà sử dụng lao động, GV về tính hiệu quả của phương pháp giảng dạy, các hoạt động học tập giúp nâng cao năng lực học tập suốt đời của SV tốt nghiệp có tỷ lệ đồng ý khá cao, điều này cho thấy các phương pháp giảng dạy và học tập mà Khoa đã áp dụng đã khuyến khích người học học tập, học phương pháp học và thẩm nhuần yêu cầu học tập suốt đời [không có minh chứng].

2.3.5. Các hoạt động dạy và học được triển khai theo hướng thúc đẩy người học đưa ra ý tưởng mới, sáng kiến, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp.

Các hoạt động dạy và học được đề cập trong CTĐT của ngành Kiến trúc đều hướng đến giúp người học có thể đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp [k8, k9, chưa có minh chứng].

Hàng năm, Trường sẽ phát động hoạt động NCKH SV [13.1], cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp [chưa có minh chứng]. Dựa trên thông báo từ Trường, Khoa sẽ phân công GV trực tiếp hướng dẫn, hỗ trợ, chia sẻ kinh nghiệm cho SV về NCKH.

Hàng năm, Khoa đều có tổ chức các hoạt động hướng nghiệp cho SV từ năm nhất đến năm cuối, với đủ hình thức từ trực tiếp đến trực tuyến [k8: thiếu minh chứng]. Nhờ sự hướng dẫn từ Khoa cũng như đội ngũ giảng viên, số lượng sinh viên tham gia hoạt động hướng nghiệp, cuộc thi đổi mới sáng tạo ngày càng tăng, chất lượng của các ý tưởng, dự án cũng đã được nâng lên. Hoạt động khởi nghiệp của sinh viên tốt nghiệp cũng đã tăng về số lượng và chất lượng [K8: thiếu minh chứng].

Như vậy, các hoạt động dạy và học với các hoạt động thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp, hoạt động NCKH, cuộc thi ý tưởng khởi nghiệp giúp người học bước đầu nhận thấy tầm quan trọng của việc đưa ra các sáng kiến, tư duy sáng tạo, đổi mới và tinh thần khởi nghiệp [K8: thiếu minh chứng].

Tuy nhiên, các hoạt động học tập theo dự án và hoạt động khởi nghiệp vẫn còn khá hạn chế. Do đó, năm học tới, Khoa sẽ khảo sát các bên liên quan và phân tích lợi ích để xem xét bổ sung các hoạt động học tập theo dự án và hoạt động khởi nghiệp.

2.3.6. Các hoạt động dạy và học được cải tiến thường xuyên để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và thúc đẩy việc học tập, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

[k11- thiếu minh chứng] chưa có dữ liệu.

Hiện nay Trường đang tiến hành Việc rà soát, cải tiến hoạt động dạy học tương thích và nhằm đạt được ELO [MC].

Cuối mỗi học kỳ, Phòng Khảo thí và bảo đảm chất lượng sẽ tiến hành khảo sát ý kiến SV về hoạt động dạy và học trong từng môn học [4.16]. Thông qua kết quả khảo sát, GV sẽ điều chỉnh trong hoạt động giảng dạy. Ngoài ra, Khoa cũng thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo, giao lưu với các chuyên gia [MC], nhà tuyển dụng [thiếu minh chứng], cựu SV và đại diện các đơn vị thực tập nhằm giúp cho Khoa cải thiện phương pháp giảng dạy. Trong thời gian tới Khoa hoặc Bộ môn sẽ định kỳ tổ chức các buổi họp, seminar giữa các GV về các vấn đề liên quan đến hoạt động chuyên môn, nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy.

Quá trình dạy và học tập của Khoa về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động và tương thích với PLOs [a1]. CTĐT và chất lượng sản phẩm đào tạo của Khoa những năm gần đây đáp ứng tốt với nhu cầu thị trường [K11: thiếu minh chứng].

Trong định hướng phát triển đến năm 2030, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội được Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định là một trong 13 cơ sở giáo dục đại học chủ chốt dẫn dắt đào tạo xuất sắc trong 9 lĩnh vực công nghệ, với thế mạnh đặc biệt trong công nghệ xây dựng và kiến trúc. Dựa trên Kế hoạch chiến lược/chiến lược phát triển Nhà trường [2.3: thiếu minh chứng] và Khoa [2.4: thiếu minh chứng], Khoa Kiến trúc đã nhận thức rõ yêu cầu phải đổi mới mạnh mẽ nội dung, phương pháp và môi trường đào tạo nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kiến trúc sư theo hướng hội nhập quốc tế. Một trong những giải pháp cốt lõi là chuẩn hóa chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn AUN-QA, tiến tới quốc tế hóa toàn diện hoạt động dạy – học. Giải pháp này không chỉ khắc phục những hạn chế về tính thực tiễn, liên ngành và cập nhật chuyên môn, mà còn tạo tiền đề để người học dễ dàng thích ứng với yêu cầu nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số và phát triển bền vững ngành kiến trúc – xây dựng.

2.4. TIÊU CHUẨN 4: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP (Student Assessment)

2.4.1. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học đa dạng, tương thích với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo/ học phần và các mục tiêu dạy học.

Hàng năm, Đề án tuyển sinh/Quy chế tuyển sinh của Trường ĐHXDHN đều được xây dựng và cập nhật thể hiện rõ các thông tin liên quan đến phương pháp kiểm tra đánh giá đầu vào

<https://tuyensinh.huce.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-2025-5>

<https://tuyensinh.huce.edu.vn/quy-che-thi-mon-nang-khieu-13>

<https://tuyensinh.huce.edu.vn/de-an-to-chuc-thi-mon-ve-my-thuat-nam-2025-13>

<https://tuyensinh.huce.edu.vn/huong-dan-thi-mon-nang-khieu-ky-tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2025-3>

<https://drive.google.com/file/d/1yewOZsLrKknj-1sZ3kNEHQUX-C3RyNmN/view>

Theo đó, ngành Kiến trúc có 05 phương thức đánh giá đầu vào (Phương thức tuyển sinh) bao gồm: THPT+NK; XTKH; UTXT; TT; TT(ĐAT) theo các tổ hợp xét tuyển V00; V02; V10; X06; X07

Các thông tin này được công khai rộng rãi ở nhiều kênh, phương tiện thông tin khác nhau

<https://vnexpress.net/dai-hoc-xay-dung-ha-noi-xet-tuyen-21-to-hop-quy-doi-ielts-tu-5-5-4886560-p2.html>

<https://tuyensinh.huce.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2025-4>

<https://baotintuc.vn/giao-duc/diem-moi-trong-tuyen-sinh-2025-cua-dai-hoc-xay-dung-ha-noi-20250126123311395.htm>

<https://vietnamnet.vn/truong-dh-xay-dung-ha-noi-cong-bo-phuong-thuc-tuyen-sinh-nam-2025-2368348.html>

<https://xaydungchinhsach.chinhphu.vn/tuyen-sinh-2025-du-kien-phuong-thuc-chi-tieu-tuyen-sinh-truong-dai-hoc-xay-dung-ha-noi-119250125144528071.htm>

<https://svvn.tienphong.vn/truong-dai-hoc-xay-dung-ha-noi-du-kien-tuyen-sinh-4700-chi-tieu-voi-4-phuong-thuc-trong-nam-2025-post1713160.tpo>

<https://daibieunhandan.vn/truong-dai-hoc-xay-dung-ha-noi-du-kien-tuyen-4-700-chi-tieu-nam-2025-mo-nhieu-nganh-moi-10358144.html>

Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR được quy định rõ trong các văn bản chung của Trường [\[6.39\]](#)

- Quyết định số 704/ĐHXDHN ngày 8/5/2024 - Ban hành Quy chế Công tác sinh viên đối với Chương trình đào tạo đại học hệ chính quy .

- Quyết định số 1053/QĐ-ĐHXDHN ngày 8/5/2024 – về việc Ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội.

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập được GV thông báo cho SV trong buổi học đầu tiên và cũng được thể hiện trong đề cương chi tiết của các học phần. Kết quả học tập của người học được đánh giá bằng cả hai loại hình là Kiểm tra quá trình và Kiểm tra tổng kết.

Đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo đều nêu rất rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Các mục tiêu, yêu cầu này đều được các Bộ môn thảo luận, thống nhất dựa trên các mức độ đáp ứng CĐR. Những yêu cầu này chính là tiêu chuẩn để kiểm tra quá trình thu nhận tri thức và rèn luyện của người học theo các thang bậc (biết, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp, đánh giá). [\[d1\]](#):

Phương pháp đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng: tự luận, bài tập lớn, thuyết trình, trình diễn, thí nghiệm, ... đối với đánh giá quá trình; tự luận, trắc nghiệm, hồ sơ bản vẽ ... đối với đánh giá tổng kết và được quy định trong các đề cương chi tiết các học phần. Từ mục tiêu của học phần, GV xác định các nội dung cần kiểm tra, đánh giá, các cách thức kiểm tra đánh giá và những yêu cầu cụ thể việc kiểm tra đánh giá phù hợp với CĐR của học phần. Bảng tiêu chí đánh giá, bài kiểm tra giữa kỳ, bài kiểm tra tổng kết cuối kỳ được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết các học phần.

https://drive.google.com/drive/u/1/folders/1VtIeLATiRx0_O_4SI-fUdF0gg6EWXtEW

Phòng Khảo Thí Đảm Bảo Chất Lượng Giáo Dục.

Khoa cũng có những quy định, hướng dẫn cụ thể đối với các học phần thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp [h:].

Với Đồ án tốt nghiệp, Khoa thực hiện quy trình chấm Đồ án tốt nghiệp theo các biểu mẫu chấm điểm của GVHD, Hội đồng tốt nghiệp [g1, g2: không có minh chứng].

Việc phân công hướng dẫn, triển khai, rà soát các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học có hướng dẫn từ CSĐT [6.39; g1, g2: không có minh chứng].

Mỗi học kỳ, Khoa đều tiến hành Khảo sát hoạt động giảng dạy lý thuyết và hướng dẫn thực hành, thí nghiệm của GV, đối với học phần lý thuyết [6.35: không có minh chứng; i1: không có minh chứng] thông qua tổng hợp và phân tích các ý kiến phản hồi, góp ý về hoạt động đánh giá kết quả học tập của người học [k4: không có minh chứng]. Đồng thời, hằng năm Trường cũng thực hiện khảo sát ý kiến SV sắp tốt nghiệp về chương trình đào tạo [12.3; k2: không có minh chứng].

Trường và Khoa có hệ thống các văn bản, tài liệu hướng dẫn, quy định, kế hoạch rõ ràng về đánh giá kết quả học tập của người học từ quá trình đào tạo, thi đến chấm khóa luận tốt nghiệp được thiết kế đa dạng, phù hợp với mục tiêu và đo được CDR của CTĐT [6.39; g1; g2: không có minh chứng]. Thêm vào đó, việc đánh giá kết quả học tập của người học bám sát các yêu cầu của CDR về kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Trường và Khoa có các quy trình hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá để đo lường, kiểm tra sự phù hợp với mức độ đạt được CDR [6.39; g1; g2: không có minh chứng].

Hiện nay vẫn chưa thực hiện khảo sát cựu sinh viên về sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra, đánh giá thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp.

2.4.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.

Trường đã xây dựng và ban hành các quy định, quy trình về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo của người học theo Thông báo số 395/TB-ĐHXDHN ngày 23/5/2025 về việc Ban hành hướng dẫn đánh giá học phần theo Chuẩn đầu ra của trường Đại học Xây dựng Hà Nội [MC].

Các quy định về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo của người học cũng được Khoa và Trường triển khai, thông báo công khai tới người học ngay từ khi nhập học thông qua tuần sinh hoạt công dân đầu khóa. Các quy định về phương thức kiểm tra, đánh giá học phần, các thành phần điểm và trọng số tương ứng, thời điểm kiểm tra cũng được quy định rõ ràng trong đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành Kiến trúc. Riêng với Đồ án tốt nghiệp đại học còn có quy trình chấm Đồ án tốt nghiệp, phiếu chấm Đồ án tốt nghiệp [chưa có bản scan minh chứng Hồ sơ Hội đồng chấm tốt nghiệp KTS], phiếu nhận xét của GV hướng dẫn phần Kiến trúc [chưa có bản scan minh chứng Phiếu nhận xét của GV hướng dẫn phần Kiến trúc], GV hướng dẫn phần Kỹ thuật [chưa có bản scan minh chứng Phiếu nhận xét của GV hướng dẫn phần Kỹ thuật].

Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy học phần đó khi GV công bố điểm trên lớp.

Đối với điểm thi kết thúc học phần: Kết quả học tập của SV được Trường thông báo kịp thời và công khai đến SV thông qua tài khoản của SV trên hệ thống online để người học có thể phản hồi và khiếu nại kết quả học tập. Khi có điểm thi kết thúc học phần, nếu SV thấy kết quả thi không

tương xứng với bài làm của mình thì SV được quyền phúc khảo theo quy định [chưa có bản scan minh chứng Đơn xin phúc tra của SV]. Tất cả các đơn khiếu nại về kết quả học tập của SV đều được tiếp nhận, ghi chép vào sổ [chưa có bản scan minh chứng Sổ ghi mã số của Đơn xin phúc tra của SV] và được giải quyết kịp thời, thỏa đáng. Kết quả phúc khảo bài thi [chưa có bản scan minh chứng Sổ ghi mã số của Đơn xin phúc tra của SV] sau mỗi kỳ được đưa vào bảng tổng hợp theo từng kỳ để lưu và là kết quả cuối cùng của học phần. Đối với điểm trung bình chung học tập năm học, sau mỗi học kỳ, SV đều được Trợ lý Khoa gửi Bảng điểm học kỳ [chưa có bản scan minh chứng Bảng điểm học kỳ của SV ở trên hệ thốn] để đối chiếu và có quyền khiếu nại khi có sai sót.

Đầu năm, Phòng Đào tạo Đại học lên kế hoạch và được Trường phê duyệt sau đó được công bố cho SV ngay từ đầu năm học Kế hoạch đào tạo hệ đại học chính quy [C4.2.11].

Hàng năm, Trường sẽ ban hành văn bản Kế hoạch Tổ chức “Tuần lễ sinh hoạt công dân – SV” ở tất cả các khóa.

<https://xaydung.huce.edu.vn/thong-bao-ke-hoach-tuan-sinh-hoat-cong-dan-sinh-vien-danh-cho-k69-1>

Sau đó, khi Tân SV nhập học thì sẽ được cung cấp Sổ tay SV

<https://huce.edu.vn/so-tay-chao-don-sinh-vien-k69>

<https://huce.edu.vn/so-tay-sinh-vien-k67-dhxdhn>

Và các hoạt động liên quan đến SV thì do Phòng Quản lý sinh viên phụ trách chính và các khoa, phòng ban phối hợp thực hiện. Ngoài ra, các khoa nói chung và Khoa nói riêng đều phân Cố vấn học tập cho mỗi lớp. Và cuối mỗi tháng Phòng Quản lý sinh viên sẽ đưa ra Hướng dẫn nội dung sinh hoạt lớp đến văn phòng Khoa, sau đó cố vấn học tập nhận thông báo và gửi cho lớp đồng thời tiến hành sinh hoạt lớp theo hướng dẫn. Ngoài ra, trước khi thi học kỳ cố vấn học tập sẽ thông báo và nhắc nhở lớp về các quy định trong phòng thi và quy trình phúc khảo.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập, phúc khảo của Trường nói chung và ngành Kinh tế nói riêng được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán qua các hình thức khác nhau như: Sổ tay SV [<https://huce.edu.vn/so-tay-chao-don-sinh-vien-k69>

<https://huce.edu.vn/so-tay-sinh-vien-k67-dhxdhn>], Cố vấn học tập, kế hoạch thi của Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng [4.16:], qua tài khoản cá nhân, website của Trường, Khoa. Kết quả học tập của sinh viên được phản hồi vào tài khoản cá nhân của từng sinh viên [4.12:]. Khoa có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ viên chức để hỗ trợ người học trong suốt quá trình giải quyết khiếu nại về kết quả học tập [i.2; j.3: không có minh chứng].

Mốc thời gian phản hồi kết quả đánh giá quá trình chưa được quy định cụ thể trong các quy định về kiểm tra, đánh giá.

2.4.3. Các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá tiến độ học tập của người học trong suốt quá trình học và xét công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành chương trình được phát biểu rõ ràng, phổ biến đến người học và được triển khai nhất quán.

Trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể về tiêu chuẩn và quy trình đánh giá tiến độ học tập của người học trong suốt quá trình theo học và xét công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành chương trình [6.3; 10.8].

Theo đó, khi được công nhận tốt nghiệp bậc đại học hệ chính quy, SV ngành Kiến trúc phải đạt CDR theo quy định của Trường [6.3: không có minh chứng]. Ngoài ra, Khoa cũng ban hành

quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV [a1; j1; j2]. Những quy định, quy trình này được phổ biến đến SV trong tuần lễ sinh hoạt công dân đầu khóa, qua Sổ tay SV [<https://huce.edu.vn/so-tay-chao-don-sinh-vien-k69>; <https://huce.edu.vn/so-tay-sinh-vien-k67-dhxdhn>] qua website Trường.

Các GV giảng dạy ngành Kiến trúc đều công bố tiêu chuẩn đánh giá, tiêu chí đánh giá (rubrics) đến SV ngay trong buổi học đầu tiên [h; j1; j2: không có minh chứng]. Căn cứ trên Kế hoạch giảng dạy chung và tình hình thực tế của lớp mà GV phụ trách học phần sẽ tổ chức thi giữa kỳ. Mỗi học kỳ Trường đều có Kế hoạch Tổ chức thi kết thúc học phần đào tạo trình độ đại học chính quy [MC]. Lịch thi của từng SV được cập nhật trong tài khoản cá nhân SV [6.24; 6.39]. Đối với các học phần Thực tập nhận thức, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp thì Trợ lý khoa sẽ gửi thông báo cho lớp trưởng về Kế hoạch thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp [thiếu minh chứng] và cũng được thông báo công khai qua website Khoa [thiếu minh chứng].

Hàng năm, Khoa trong đó có ngành Kiến trúc đều có Báo cáo tổng kết về hiệu quả của các phương pháp kiểm tra, đánh giá người học [k10: thiếu minh chứng].

Đơn vị/cá nhân được phân công xây dựng, phổ biến và triển khai áp dụng các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá kết quả học tập đã được mô tả tại đoạn 5 và đoạn 6 của *Tiêu chí 4.2*.

Kết quả học tập của SV được xếp loại theo thang điểm 4 và được phân loại theo bảng quy ước kết quả học tập của SV (xem 395 /TB-ĐHXDHN, điều 7) [MC]. Kết quả đánh giá tiến độ học tập của người học trong suốt quá trình học được trợ lý khoa thông báo và gửi kết quả đến cố vấn học tập và lớp trưởng thông báo về lớp thông qua Bảng điểm tổng hợp theo từng học kỳ [6.43: thiếu minh chứng], kết quả xét công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành chương trình đối với sinh viên năm cuối thì được thể hiện trong Bảng điểm tổng hợp toàn khóa [6.31: thiếu minh chứng].

Nhờ có các quy định rõ ràng, cụ thể về tiêu chuẩn và quy trình đánh giá tiến độ học tập của người học trong suốt quá trình theo học và xét công nhận tốt nghiệp khi hoàn thành chương trình và phổ biến đến sinh viên bằng nhiều phương thức nên có thể giúp sinh viên chủ động với kế hoạch học tập, trả nợ môn để được công nhận tốt nghiệp hoặc chuẩn bị mọi thứ sẵn sàng cho việc xin việc làm thích hợp.

2.4.4. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học bao gồm tiêu chí đánh giá (rubrics), thang điểm, kế hoạch đánh giá và các quy định cụ thể được sử dụng để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng của hoạt động kiểm tra đánh giá.

Trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể việc đánh giá kết quả học tập của người học nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, công bằng phù hợp với mục tiêu và CDR của CTĐT [https://drive.google.com/file/d/1OMMji_KqAfaA4qXsmAwO6A1ssfdtXMCU/view] [<https://drive.google.com/file/d/1cAkQAbj39753oh1x4T4bLeAiH4A1uryh/view>] [https://drive.google.com/file/d/1wvMplyc7aeUxvu_fHAn11_0mKnr8RZR2/view] [<https://drive.google.com/file/d/13tbr-IMOFUfEQRqkwx15dvOY56lzi0OX/view>]. Đầu học kỳ, các thông tin về danh sách học phần, thời gian đăng ký, thời gian điều chỉnh đăng ký học phần và thời gian học, đề cương học phần được công bố rộng rãi đến SV, GV trên website của Trường [<https://sinhvien.huce.edu.vn/sinh-vien/dm-tin-tuc/dao-tao.html>]. Trường đưa ra hướng dẫn để các khoa đánh giá, phân tích kết quả thi và các phương pháp kiểm tra, đánh giá [chưa có minh chứng]. Người học được phổ biến cụ thể, chi tiết các hình thức và nội dung thi cho từng học phần được

quy định trong đề cương chi tiết học phần
[https://drive.google.com/file/d/1ZCy_Gn_3BRDtfpx2r2wcl8SmIfXMbDER/view]
[https://drive.google.com/file/d/1pSStKnO9_mHOQZ_Ia5LKA8Lrf2uN1cPS/view].

Việc đánh giá khóa học được thực hiện bằng cách kết hợp các hình thức đánh giá khác nhau để đảm bảo độ tin cậy và công bằng. Tùy thuộc nội dung mỗi học phần, các phương pháp đánh giá được lựa chọn phù hợp với nội dung

[https://drive.google.com/file/d/1OMMji_KqAfaA4qXsmAwO6A1ssfdtXMCU/view].

3. Kết quả thực hiện? Phân tích điểm mạnh, hạn chế và nguyên nhân?

Đối với các học phần thực tập và khóa luận tốt nghiệp, kế hoạch thực hiện và các biểu mẫu liên quan được người hướng dẫn thông báo cho SV và đăng tải trên website của Khoa [<https://www.facebook.com/p/Khoa-Ki%E1%BA%BFn-tr%C3%BAc-v%C3%A0-Quy-ho%E1%BA%A1ch-Th%C3%B4ng-tin-sinh-vi%C3%A0n-100057086154589/>]. Trường, Khoa ban hành quyết định hướng dẫn triển khai các phương pháp, công cụ đánh giá thực tập và đồ án tốt nghiệp [<https://drive.google.com/file/d/1SitRmhs2aEDczUSQIFivlBi2TKYG5wEp/view>]
[<https://drive.google.com/file/d/13tbr-IMOFUfeQRqkwx15dvOY56lzl0OX/view>]
[https://drive.google.com/drive/folders/1RWHFMkwzTJQK2Y_j6AxbRga08WmLMY6m].

Tuy nhiên, hiện tại Trường chưa quy định cụ thể về mốc thời gian thông báo kết quả đánh giá quá trình tới sinh viên trong các quy định về kiểm tra, đánh giá. Vì vậy, năm học 2025-2026, sẽ bổ sung nội dung quy định về thời gian phản hồi kết quả đánh giá quá trình trong các quy định về kiểm tra, đánh giá.

2.4.5. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập bảo đảm đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra của từng học phần

GV phụ trách môn học lựa chọn phương pháp, hình thức đánh giá phù hợp để đánh giá chính xác việc đạt được CLO cũng như PLO. Các hình thức và thang đo đó được thể hiện trong Đề cương chi tiết môn học và được phổ biến trực tiếp trong tiết học đầu tiên học [<https://drive.google.com/drive/folders/1kgox000c9GZohwG8d2K4rF6bm9AbZ7k>]. Các học phần trong chương trình đào tạo đều nêu rõ mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và chịu trách nhiệm. Các mục tiêu, yêu cầu này đều được các Bộ môn thảo luận, thống nhất dựa trên các mức độ đáp ứng CDR. Đề thi và hình thức đánh giá có liên quan chặt chẽ đến việc đo lường mức độ hiểu biết của SV về nội dung học phần và nhất quán với các quy định của Khoa và Trường [[Chưa có minh chứng](#)]. Đối với khóa luận tốt nghiệp, Trường cũng có quy định cụ thể về giao đề tài và các tiêu chí đánh giá, Khoa căn cứ thực hiện đúng quy trình đảm bảo đánh giá chính xác, khách quan [https://drive.google.com/drive/folders/1xW9CzwpOHigLM211VYkP91mSN1VDq_rR].

Các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR được quy định rõ trong Quy định tổ chức và quản lý thực tập [6.43: [chưa có minh chứng](#)]. Các quy định này được cập nhật và thông báo công khai cho người học trên website của Trường và Khoa.

Khoa ban hành quyết định hướng dẫn triển khai các phương pháp, công cụ đánh giá kết quả học tập các ngành trình độ đại học, trong này quy định các bộ môn, GV tham gia giảng dạy các

học phần trong chương trình đào tạo các ngành trình độ đại học chịu trách nhiệm thực hiện các phương pháp kiểm tra đánh giá [6.40: chưa có minh chứng].

Việc đánh giá các Mục tiêu học tập được điều chỉnh bởi MOET cho tất cả các cơ sở giáo dục đại học [C4.5.1] nên những năm học trước, Trường vẫn chưa ban hành các văn bản về đánh giá mức độ đạt ELO.

Năm học 2023-2024, Trường và Khoa chưa ban hành quy trình khảo sát mức độ đạt ELO của người học .

2.4.6. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời cho người học để người học cải thiện phương pháp học tập và kết quả học tập.

Trong hệ thống đào tạo của Trường, có một số quy định quan trọng về đánh giá và thông báo kết quả học tập. Đầu tiên, quy định đánh giá và thời hạn công bố điểm đòi hỏi các GV phải thực hiện việc đánh giá SV và công bố điểm một cách kịp thời, đặc biệt là sau các bài kiểm tra hay hoạt động rèn luyện quan trọng. Tiếp theo, quy định về đánh giá kết quả rèn luyện làm rõ các tiêu chí và phương pháp để đánh giá sự tiến bộ và năng lực của SV trong quá trình học tập [<https://drive.google.com/drive/folders/1kgox00O0c9GZohwG8d2K4rF6bm9AbZ7k>].

Ngoài ra, có một quy trình nghiệp vụ cụ thể để xử lý bài thi, bao gồm cả việc quản lý và lưu trữ bài thi, xác minh danh tính SV và giám sát quá trình thi [https://drive.google.com/drive/folders/1_fircJOJTa0erbAjKOi1mp2_WNvoMWP]. [<https://drive.google.com/drive/folders/1tTaJ3TI9Qhjuyu3GFdhBB0FE7ZfAPVF5>]

Danh sách SV bị cảnh báo học tập và được công bố và lưu trữ theo các quy định của Trường. Hằng năm, phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng được phân công nhiệm vụ này theo văn bản phân công của Trường [<https://drive.google.com/drive/folders/1GxnYnuUCILvIh-rNEZCDb4qYSPxHoJU7>]. [<https://drive.google.com/drive/folders/1tTaJ3TI9Qhjuyu3GFdhBB0FE7ZfAPVF5>].

Theo đó, thông tin phản hồi kết quả đánh giá kết quả học tập được gửi kịp thời đến SV thông qua tài khoản của SV sau khi kết thúc quá trình đánh giá tổng kết [<https://drive.google.com/drive/folders/1tTaJ3TI9Qhjuyu3GFdhBB0FE7ZfAPVF5>].

Tuy nhiên, mốc thời gian phản hồi kết quả đánh giá quá trình chưa quy định cụ thể trong các quy định về kiểm tra, đánh giá. Do đó, trong năm học 2024-2025, sẽ bổ sung nội dung quy định về thời gian phản hồi kết quả đánh giá quá trình trong các quy định về kiểm tra, đánh giá.

2.4.7. Việc đánh giá kết quả học tập và các quy định về đánh giá kết quả học tập được định kỳ rà soát và cải tiến để bảo đảm đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

Trường và Khoa thường xuyên ban hành các kế hoạch để điều chỉnh, đảm bảo quá trình quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên các quy định tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá kết quả học phần đào tạo trình độ đại học [<https://drive.google.com/drive/folders/1bKXJ4bmsaUzY12W9TLdO5i4Ac84UpnVI>]. Sau các hội thảo và cuộc họp, biên bản họp rà soát cải tiến phương pháp đánh giá được lập ra để ghi lại

những quyết định và đề xuất
[https://drive.google.com/drive/folders/1D1Ue91Uo6IMB_DgyrTyoflupeOIApVGR].

Kết luận từ cuộc họp này cung cấp hướng dẫn và phương hướng cho việc kiểm tra và đánh giá trong tương lai. Điều này phản ánh sự nỗ lực và cam kết của Khoa trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và đảm bảo sự phát triển tốt nhất cho sinh viên.

Tỷ lệ hài lòng của SV với phương pháp đánh giá các khóa học là rất cao, cho thấy việc thiết kế các phương pháp đánh giá các khóa học là phù hợp. Ngoài ra, trong kết quả khảo sát và ý kiến đóng góp của các bên liên quan, trên cơ sở ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng, GV có thể xem xét, đề xuất cải tiến phương pháp đánh giá để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng và thị trường lao động. [https://drive.google.com/drive/folders/1KetEr7pWcs4h8J90x3mr_tfvPf7nc7Aw].

Mặc dù có nhiều cải thiện, hiện tại việc khảo sát cựu SV về sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra, đánh giá thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp vẫn chưa được thực hiện. Vì vậy, việc ban hành quy định và triển khai khảo sát cựu SV về sự phù hợp của các phương pháp kiểm tra, đánh giá thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp sẽ là một trong những mối quan tâm trong lần rà soát, cải tiến tiếp theo.

2.5. TIÊU CHUẨN 5: ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN (Academic Staff)

2.5.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên cho chương trình đào tạo (bao gồm bổ nhiệm, nâng bậc/thăng chức, bố trí lại, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện nhằm bảo đảm về số lượng và chất lượng đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Chương trình cho thấy việc lập kế hoạch nhân sự học thuật (bao gồm kế hoạch kế nhiệm, thăng chức, điều chuyển, chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu) được thực hiện nhằm đảm bảo chất lượng và số lượng nhân sự học thuật đáp ứng nhu cầu về giáo dục, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng.

Dựa trên thông tư quy định hoạt động của các đại học vùng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành [5.1.01] và quy chế hoạt động của các trường thành viên [5.1.02], Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (HUCE) đã công bố tầm nhìn, sứ mạng, triết lý giáo dục và các giá trị cốt lõi [5.1.03], đồng thời xây dựng chiến lược phát triển tổng thể đến năm 2035 [5.1.04].

Trên cơ sở đó, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch đã xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ giảng viên dài hạn theo chu kỳ 5 năm nhằm đáp ứng yêu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [5.1.05].

Phòng Tổ chức – Hành chính có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng trong việc đề xuất và hướng dẫn triển khai các hoạt động nhân sự như kế nhiệm, thăng chức, điều chuyển, bổ nhiệm, chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu. Hàng năm, kế hoạch tuyển dụng nhân sự của Khoa được tích hợp vào Đề án Vị trí việc làm, được xây dựng định kỳ hai năm một lần để xác định nhu cầu tuyển dụng và trình Ban Giám hiệu phê duyệt [5.1.06].

Nhà trường ban hành các quy trình, tiêu chí tuyển dụng công khai, minh bạch đến toàn thể giảng viên và các bên liên quan. Thông tin tuyển dụng của Khoa được đăng tải trên website chính thức (link), fanpage (link) và gửi trực tiếp đến cán bộ giảng viên [5.1.07].

Các văn bản liên quan đến bổ nhiệm, tái bổ nhiệm, gia hạn chức vụ lãnh đạo [5.1.08], chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu [5.1.09] cũng được công bố và gửi đến các bên liên quan. Trong trường

hợp chấm dứt hợp đồng do nghỉ việc đơn phương hoặc kỷ luật, nhà trường áp dụng các quy định hiện hành để xử lý [5.1.10].

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến từ các nhà quản lý, giảng viên về việc lập kế hoạch và triển khai các hoạt động kế nhiệm, thăng chức, điều chuyển, chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu thông qua các dự thảo quy định [5.1.14], sau đó ban hành kế hoạch chính thức [5.1.11].

Khoa cũng thường xuyên mời giảng viên thỉnh giảng, đặc biệt là giảng viên nước ngoài, tham gia giảng dạy [5.1.12]. Các cuộc họp định kỳ được tổ chức để đánh giá chất lượng và hiệu quả làm việc của đội ngũ giảng viên, từ đó điều chỉnh và đảm bảo kế hoạch tuyển dụng cho năm học tiếp theo [5.1.13].

Bảng: Số liệu quy hoạch đội ngũ giảng viên

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025
Thỉnh giảng	5	5
Học nâng cao	3	0
Nâng bậc	29	0
Thăng chức	0	2
Chấm dứt hợp đồng	0	0
Nghỉ hưu	1	0
Giáo sư	0	0
Phó Giáo sư	3	3
Tiến sĩ	36	40
Thạc sĩ	78	74
Đại học	1	1
Giới tính Nam	63	63
Giới tính Nữ	52	52

2.5.2. Khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát để cải tiến chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Tỷ lệ FTE giảng viên/người học và đo lường khối lượng công việc giảng viên

Chương trình đào tạo Kiến trúc tại Trường Đại học Xây dựng Hà Nội thực hiện việc đo lường và giám sát khối lượng công việc của giảng viên nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Nhà trường ban hành quy định về số giờ giảng dạy chuẩn và khối lượng công việc quy đổi cho giảng viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của giảng viên bao gồm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được đo lường và giám sát thông qua hệ thống quản lý điều hành và hệ thống quản lý kết quả công việc của Nhà trường. Chất lượng công việc của giảng viên được thể hiện thông qua khảo sát môn học do sinh viên đánh giá, tự đánh giá công việc cá nhân hàng quý, tổng giờ nghiên cứu khoa học quy đổi và báo cáo tổng kết hàng năm của Khoa.

Kế hoạch điều chỉnh tỷ lệ FTE sinh viên/giảng viên và khối lượng công việc nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thể hiện qua báo cáo hàng năm và phân công giảng dạy cho năm học mới. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên được báo cáo hàng năm và theo từng giai

đoạn, đảm bảo điều kiện tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo là nhỏ hơn 20. Dưới đây là bảng số liệu tỷ lệ FTE giảng viên/người học của chương trình đào tạo Kiến trúc giai đoạn 2019–2024:

Năm học	Tổng số FTE giảng viên	Tổng số FTE người học	Tỷ lệ FTE GV/người học
2019–2020	—	1481.83	—
2020–2021	—	1428.01	—
2021–2022	—	1482.18	—
2022–2023	—	1260.21	—
2023–2024	—	1235.15	—

2.5.3. Năng lực của GV được xác định, được đánh giá và được phổ biến thông tin

Năng lực của đội ngũ giảng viên chương trình đào tạo Kiến trúc được xác định, đánh giá và truyền thông rõ ràng thông qua các văn bản pháp lý và quy định hiện hành như:

- **Luật Giáo dục đại học** – Minh chứng 5.3.01
- **Quy định về đạo đức nhà giáo** – Minh chứng 5.3.02
- **Tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên** – Minh chứng 5.3.03
- **Thông tin tuyển dụng công khai** – Minh chứng 5.3.04

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (HUCE) thực hiện đánh giá năng lực giảng viên hàng năm theo quy định của Chính phủ, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ theo các mức: **hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành và không hoàn thành** – Minh chứng 5.3.05. Ngoài ra, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch tổ chức đánh giá hàng quý thông qua Hội đồng Thi đua Khen thưởng – Minh chứng 5.3.06.

Các yêu cầu năng lực để phân công nhiệm vụ cho giảng viên được quy định cụ thể theo từng loại công việc – Minh chứng 5.3.07. Ví dụ:

- **Giảng dạy:** yêu cầu trình độ Thạc sĩ, chuyên ngành Kiến trúc/Xây dựng, có kinh nghiệm >1 năm.
- **Hướng dẫn đồ án tốt nghiệp:** yêu cầu trình độ Thạc sĩ, chuyên ngành phù hợp, có kinh nghiệm >1 năm – Minh chứng 5.3.08.
- **Tham gia xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn sách:** yêu cầu trình độ Tiến sĩ, chuyên ngành phù hợp, có kinh nghiệm >1 năm.
- **Thực hiện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ:** yêu cầu trình độ Thạc sĩ hoặc Tiến sĩ tùy theo cấp độ đề tài – Minh chứng 5.3.10

Khối lượng công việc của giảng viên được tổng hợp theo từng năm học. Trong năm học **2023–2024**, tổng số giờ giảng dạy quy đổi của giảng viên Khoa Kiến trúc là **57.017,2 giờ**, công việc

nghiên cứu khoa học là **4.935,6 giờ**, công việc quản lý hành chính là **2.106 giờ** – Minh chứng 5.3.09.

Giảng viên được đánh giá năng lực giảng dạy thông qua khảo sát sinh viên sau mỗi học phần. Kết quả khảo sát được Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục quản lý và phản hồi qua hệ thống vận hành của Trường – Minh chứng 5.3.11.

Trường và Khoa tổ chức khảo sát ý kiến giảng viên hàng năm về chất lượng đội ngũ, mức độ đồng thuận trong thực hiện nhiệm vụ – Minh chứng 5.3.12. Đồng thời, giảng viên được khuyến khích tham gia các khóa đào tạo, tập huấn trong và ngoài nước để nâng cao năng lực chuyên môn – Minh chứng 5.3.13.

2.5.4. GV được phân công nhiệm vụ phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và khả năng

Việc phân công nhiệm vụ cho giảng viên trong chương trình đào tạo Kiến trúc được thực hiện dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm và năng lực nghề nghiệp của từng người. Các nguyên tắc này được quy định rõ trong **Quy định chế độ làm việc của giảng viên** do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Xây dựng Hà Nội ban hành – Minh chứng 5.4.01.

Hàng năm, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch tổ chức họp phân công giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho giảng viên. Việc phân công được thực hiện dựa trên chuyên ngành đào tạo, kinh nghiệm giảng dạy và năng lực nghiên cứu của từng giảng viên. Các nhiệm vụ được ghi nhận và quản lý thông qua hệ thống vận hành nội bộ của Trường – Minh chứng 5.4.02.

Trong năm học **2023–2024**, tổng tải trọng công việc của giảng viên Khoa Kiến trúc được thống kê như sau:

- **Giảng dạy:** 57.017,2 giờ
- **Nghiên cứu khoa học:** 4.935,6 giờ
- **Quản lý, hành chính:** 2.106,0 giờ. Minh chứng 5.4.03, Minh chứng 5.4.04

Nghiên cứu khoa học là một trong ba nhiệm vụ cốt lõi của giảng viên. Trường có quy định rõ ràng về loại hình và số lượng hoạt động nghiên cứu cần thực hiện, với mức quy đổi giờ nghiên cứu phù hợp theo chức danh và vị trí công tác. Các hoạt động nghiên cứu được quản lý thông qua hệ thống quản lý nghiên cứu khoa học của Trường – Minh chứng 5.4.05.

Bên cạnh giảng dạy và nghiên cứu, giảng viên được khuyến khích tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như hướng nghiệp, cố vấn học tập, tổ chức hội thảo chuyên môn... Các hoạt động này được phân công dựa trên sở trường và nguyện vọng của giảng viên, đồng thời được ghi nhận trong quá trình đánh giá hiệu quả công việc hàng quý và hàng năm.

Trong các năm học từ 2019 đến 2024, Trường đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên đối với nhiệm vụ được giao. Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ giảng viên đồng ý và hoàn toàn đồng ý luôn chiếm tỷ lệ cao, đặc biệt ở mức 4 và 5. Cụ thể:

- Năm học 2019–2020: 75% giảng viên hoàn toàn đồng ý, 25% đồng ý.
- Năm học 2020–2021: tỷ lệ đồng ý tăng lên 79.22%, tuy nhiên mức hoàn toàn đồng ý giảm còn 16.88%.
- Năm học 2021–2022 và 2023–2024: tỷ lệ đồng ý duy trì ở mức 72.5%, mức hoàn toàn đồng ý tăng nhẹ lên 25%.

Không có giảng viên nào chọn mức 1 hoặc 2 (không đồng ý), cho thấy sự đồng thuận cao trong việc phân công nhiệm vụ.

Biểu đồ dưới đây minh họa sự thay đổi mức độ hài lòng của giảng viên qua các năm:

2.5.5. Việc bổ nhiệm/thăng tiến của giảng viên, nghiên cứu viên dựa trên hệ thống đánh giá năng lực, kết quả giảng dạy, thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội đã ban hành các quy định về bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp giảng viên như giảng viên, giảng viên chính và giảng viên cao cấp. Dựa trên các tiêu chí về năng lực chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và kết quả thực hiện nhiệm vụ, nhà trường tổ chức các kỳ thi nâng ngạch cho giảng viên cơ hữu nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ [Minh chứng 5.5.01].

Việc bổ nhiệm và thăng hạng trong quá trình công tác được thực hiện theo đúng quy định và quy trình của nhà trường [Minh chứng 5.5.02]. Khoa Kiến trúc và Quy hoạch xây dựng kế hoạch triển khai hàng năm về đề xuất vị trí lãnh đạo và bổ nhiệm giảng viên vào các vị trí quản lý phù hợp với năng lực và nhu cầu thực tế [Minh chứng 5.5.03].

Hệ thống đánh giá kết quả công việc của giảng viên bao gồm các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Mỗi quý, giảng viên tự đánh giá kết quả công việc trên hệ thống trực tuyến theo tiêu chí của nhà trường. Sau đó, Hội đồng thi đua khen thưởng của Khoa họp xét duyệt, đánh giá và phân loại dựa trên khai báo của giảng viên [Minh chứng 5.5.04].

Kết quả đánh giá được sử dụng làm căn cứ đề lấy ý kiến, bổ nhiệm vị trí phù hợp với năng lực, hoặc xét thăng hạng từ giảng viên lên giảng viên chính/giảng viên cao cấp [Minh chứng 5.5.05]. Giảng viên có thể đóng góp ý kiến để cập nhật tiêu chí, quy trình đánh giá và khen thưởng. Khoa tổng hợp và gửi về nhà trường [Minh chứng 5.5.06].

Hàng năm, nhà trường ban hành hướng dẫn quy đổi khối lượng nghiên cứu khoa học thành giờ nghiên cứu cụ thể, tùy theo loại hình và chất lượng công trình [Minh chứng 5.5.07]. Các nhóm nghiên cứu mạnh được hình thành nhằm hỗ trợ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [Minh chứng 5.5.08].

Việc điều chỉnh tiêu chí đánh giá và kế hoạch thực hiện được triển khai khi cần thiết để đảm bảo kết quả công việc toàn diện, bao gồm giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [Minh chứng 5.5.09].

2.5.6. Quyền hạn, nghĩa vụ, lợi ích, vai trò, các mối liên hệ và trách nhiệm giải trình của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định rõ ràng và được phổ biến để tất cả giảng viên, nghiên cứu viên hiểu rõ và thực hiện, trong đó có xem xét đến quyền tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp.

Trách nhiệm, quyền lợi, vai trò và mối quan hệ công tác của giảng viên, bao gồm đạo đức nghề nghiệp và chuẩn mực chuyên môn được quy định rõ trong các văn bản của Chính phủ. [5.6.01].

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội ban hành các quy định riêng cụ thể hơn về nghĩa vụ và quyền lợi của giảng viên trong nhà trường. [5.6.02]. Có quy định của Quốc hội về tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp.

Giảng viên hiểu rõ quyền và trách nhiệm thông qua việc đề xuất ý kiến và thực hiện nhiệm vụ được giao. Mọi hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học đều phải tuân thủ quy định về liêm chính học thuật do Quốc hội ban hành. [5.6.03]. Nhà trường tổ chức cuộc thi liên quan đến Luật Lao động và Khoa đã tham gia, đạt giải khuyến khích. [5.6.04]. Giảng viên báo cáo hàng năm về vai trò, trách nhiệm, tự do học thuật và đạo đức nghề nghiệp với Khoa và Nhà trường. [5.6.05].

Theo kết quả khảo sát, hơn 90% giảng viên hài lòng với trách nhiệm và quyền lợi, được giao nhiệm vụ phù hợp, đánh giá và khen thưởng. [5.6.06]. Nhà trường có kế hoạch điều chỉnh quy định chi tiêu nội bộ cho hoạt động khoa học công nghệ nhằm đảm bảo quyền lợi và thúc đẩy

hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. [5.6.07]. Nhà trường có kế hoạch và lịch tiếp nhận phản hồi trực tiếp từ giảng viên thông qua Ban Giám hiệu và lịch họp hàng tuần của Trường khoa để giải đáp thắc mắc.

2.5.7. Nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của giảng viên, nghiên cứu viên được xác định có tính hệ thống, được triển khai để đáp ứng nhu cầu.

Việc đào tạo và phát triển chuyên môn cho đội ngũ giảng viên chương trình đào tạo ngành Kiến trúc được thực hiện một cách có hệ thống, phù hợp với định hướng phát triển của Khoa Kiến trúc và Quy hoạch cũng như của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội. Các hoạt động này bao gồm:

- **Xác định nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn:** Hằng năm, Khoa tổ chức khảo sát, đánh giá năng lực và nhu cầu phát triển chuyên môn của giảng viên thông qua các báo cáo cá nhân, đánh giá hiệu quả công việc và đề xuất từ các bộ môn. **Minh chứng:** Link minh chứng nội dung 5.7
- **Triển khai hoạt động đào tạo, tập huấn trong nước:** Trong giai đoạn 2020–2024, Khoa đã tổ chức và cử giảng viên tham gia nhiều khóa tập huấn, hội thảo chuyên môn, các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đổi mới phương pháp giảng dạy, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. **Minh chứng:** Link minh chứng hoạt động đào tạo trong nước
- **Triển khai hoạt động đào tạo, tập huấn ở nước ngoài:** Một số giảng viên được cử tham gia các chương trình trao đổi học thuật, hội thảo quốc tế, hoặc các khóa học ngắn hạn tại nước ngoài thông qua các chương trình hợp tác quốc tế của Trường. **Minh chứng:** Link minh chứng hoạt động hợp tác quốc tế
- **Đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo, tập huấn:** Sau mỗi khóa học, giảng viên được yêu cầu viết báo cáo thu hoạch, chia sẻ kiến thức với đồng nghiệp trong các buổi sinh hoạt chuyên môn. Kết quả được lưu trữ và sử dụng làm căn cứ đánh giá hiệu quả phát triển chuyên môn. **Minh chứng:** Link minh chứng đánh giá hiệu quả đào tạo
- **Các phương pháp và công cụ hỗ trợ triển khai:** Trường và Khoa sử dụng hệ thống quản lý đào tạo nội bộ, các nền tảng học trực tuyến như Google Workspace, Office365, hệ thống LMS (cms.nuce.edu.vn), và các phần mềm chuyên ngành như AutoCAD, SketchUp, Revit... để hỗ trợ giảng viên trong quá trình học tập và phát triển chuyên môn. **Minh chứng:** Link minh chứng hệ thống CNTT hỗ trợ giảng viên

Các hoạt động trên được thực hiện với sự phối hợp giữa các đơn vị: Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Hợp tác quốc tế, Trung tâm Công nghệ thông tin, và Khoa Kiến trúc và Quy hoạch. Cán bộ phụ trách chính là ThS. Nguyễn Cao Lãnh – Trường khoa.

Dưới đây là biểu đồ minh họa số lượng giảng viên tham gia các hoạt động đào tạo và phát triển chuyên môn trong năm 2024 và 2025 theo mục 5.7:

Biểu đồ thể hiện rõ sự thay đổi về số lượng giảng viên tham gia các hoạt động:

- **Học nâng cao:** giảm từ 22 người (2024) xuống 9 người (2025).
- **Nâng bậc:** giảm mạnh từ 278 người (2024) xuống 0 người (2025).
- **Thăng chức:** tăng từ 1 người (2024) lên 38 người (2025).

2.5.8. Công tác quản lý để đánh giá chất lượng giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của giảng viên, nghiên cứu viên bao gồm cả việc khen thưởng và công nhận được triển khai.

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội và Khoa Kiến trúc và Quy hoạch đã xây dựng hệ thống đánh giá kết quả thực hiện công việc của giảng viên một cách rõ ràng, minh bạch và có liên kết chặt chẽ với các chế độ đãi ngộ, khen thưởng, bổ nhiệm và điều chuyển.

- **Tiêu chí đánh giá** bao gồm khối lượng giảng dạy (số tiết, số lớp), kết quả nghiên cứu khoa học, mức độ tham gia phục vụ cộng đồng và các hoạt động quản lý. Các tiêu chí này được quy định cụ thể trong các văn bản hướng dẫn của Trường và Khoa. 📄 *Minh chứng:* Quy định chế độ làm việc của giảng viên
- **Quy trình đánh giá** được thực hiện định kỳ hàng quý và hàng năm. Giảng viên tự đánh giá theo biểu mẫu, sau đó Trường khoa tổng hợp, xem xét và phân loại kết quả. 📄 *Minh chứng:* Biểu mẫu đánh giá giảng viên hàng quý
- **Kết quả đánh giá** là cơ sở để xét nâng lương, nâng bậc, khen thưởng và bổ nhiệm. Những giảng viên có thành tích tốt được xem xét nâng lương trước thời hạn, bổ nhiệm vào các vị trí quản lý hoặc được đề xuất danh hiệu thi đua. 📄 *Minh chứng:* Danh sách giảng viên được nâng lương, bổ nhiệm
- **Hoạt động nghiên cứu khoa học** được quản lý thông qua hệ thống trực tuyến và được đánh giá định kỳ. Giảng viên đăng ký kế hoạch nghiên cứu, viết sách, bài báo, tham gia hội thảo... và được theo dõi tiến độ, kết quả bởi Phòng KHCN và Hợp tác quốc tế. 📄 *Minh chứng:* Danh mục đề tài NCKH và công bố khoa học
- **Khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên** về chính sách khen thưởng và công nhận được thực hiện hàng năm. Kết quả khảo sát được sử dụng để cải tiến chính sách và nâng cao sự công bằng, minh bạch trong đánh giá. 📄 *Minh chứng:* Kết quả khảo sát hài lòng giảng viên

Dưới đây là biểu đồ minh họa **kết quả đánh giá giảng viên** theo các hoạt động trong năm 2024 và 2025, phục vụ nội dung mục 5.8:

Biểu đồ thể hiện số lượng giảng viên tham gia hoặc được xét theo từng hoạt động:

- **Học nâng cao:** giảm từ 22 (2024) xuống 9 (2025)
- **Nâng bậc:** giảm mạnh từ 278 (2024) xuống 0 (2025)
- **Thăng chức:** tăng từ 1 (2024) lên 38 (2025)
- **Chấm dứt hợp đồng:** giữ nguyên ở mức 1 người
- **Nghỉ hưu:** giảm từ 9 (2024) xuống 2 (2025)

2.6. TIÊU CHUẨN 6: CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI HỌC (Student Support Services)

2.6.1. Chính sách tuyển sinh, tiêu chí tuyển chọn và quy trình tiếp nhận người học vào chương trình được xác định rõ ràng, được ban hành, phổ biến rộng rãi và cập nhật

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (HUCE) hàng năm ban hành chính sách tuyển sinh [6.1.01] dựa trên quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) [6.1.02] và định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường. Các hoạt động tuyển sinh được Phòng Truyền thông và Tuyển sinh quản lý và giám sát [6.1.03]. Hàng năm, HUCE phổ biến và hướng dẫn thực hiện chính sách tuyển sinh của Bộ GD&ĐT đến các đơn vị trong toàn trường [6.1.04]. Trên cơ sở sứ mạng và tầm nhìn của HUCE và Khoa Kiến trúc & Quy hoạch, Khoa thành lập Hội đồng tuyển sinh, xây dựng kế hoạch, phương thức tuyển sinh, xác định tiêu chí và hình thức tuyển chọn cho chương trình đào tạo Kiến trúc [6.1.05]. Nhằm nâng cao chất lượng và số lượng tuyển sinh, HUCE triển khai nhiều hình thức truyền thông trực tuyến và trực tiếp, bao gồm website, fanpage, tờ rơi, poster, và tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT [6.1.06], [6.1.07]. Các thông báo và chính sách tuyển sinh được công bố công khai trên website của Trường, Khoa và các kênh truyền thông chính thức [6.1.08], [6.1.09]. Chương trình đào tạo Kiến trúc áp dụng các chính sách ưu tiên nhằm thu hút sinh viên giỏi, bao gồm thí sinh có điểm thi cao, đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế [6.1.10]. HUCE tổ chức nhiều đợt tuyển sinh trong năm, tạo điều kiện cho thí sinh đăng ký linh hoạt hoặc điều chỉnh nguyện vọng [6.1.11]. Hội đồng tuyển sinh đẩy mạnh hoạt động truyền thông, quảng bá, tổ chức ngày hội tư vấn tuyển sinh và đến trực tiếp các trường THPT [6.1.12]. Kết quả tuyển sinh và điểm chuẩn được công bố trên website của HUCE và các kênh truyền thông khác [Giấy báo trúng tuyển - email]. Sinh viên nhận giấy báo trúng tuyển và xác nhận nhập học trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua đường bưu điện, theo hướng dẫn của HUCE [6.1.14]. Bảng 2.6.1 dưới đây thể hiện thống kê tuyển sinh hàng năm. Tỷ lệ nhập học có sự dao động nhẹ nhưng xu hướng tăng trở lại trong các năm gần đây.

Bảng 2.6.1. Tuyển sinh sinh viên năm thứ nhất – CTĐT Kiến trúc

Năm học	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số lượng đăng ký	Số lượng trúng tuyển	Điểm chuẩn đầu vào
2020–2021	300	759	252	21.04
2021–2022	300	997	249	22.11
2022–2023	300	601	272	23.05
2023–2024	300	836	325	24.00
2024–2025	300	999	305	24.50

Để cải thiện công tác tuyển sinh, Khoa Kiến trúc và Quy hoạch tổ chức các cuộc họp chuyên môn định kỳ để phân tích hoạt động tuyển sinh [ảnh chụp], thu thập ý kiến phản hồi từ giảng viên, sinh viên và cựu sinh viên [6.1.16], đồng thời thành lập các tổ tư vấn tuyển sinh hỗ trợ truyền thông và tư vấn trực tiếp [6.1.17]. Chương trình liên tục cải tiến nội dung đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực quốc tế và quảng bá chương trình đào tạo Kiến trúc rộng rãi hơn [6.1.18], [6.1.19]. Sau mỗi mùa tuyển sinh, HUCE và Khoa tiến hành tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và đề xuất các

phương án cải tiến cho kỳ tuyển sinh tiếp theo [6.1.20]. Việc điểm chuẩn đầu vào tăng qua các năm cho thấy chất lượng tuyển sinh ngày càng được nâng cao, như minh chứng trong Bảng 2.6.1.

2.6.2. Kế hoạch ngắn hạn và dài hạn đối với dịch vụ hỗ trợ người học (học thuật và phi học thuật) được xây dựng, triển khai thực hiện để bảo đảm đáp ứng đầy đủ số lượng và có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Để tăng cường hiệu quả phục vụ sinh viên, lực lượng cán bộ hỗ trợ không những đủ về số lượng mà còn phải đáp ứng về mặt chuyên môn [bảng thống kê số lượng cán bộ hỗ trợ]. Trường luôn tăng cường hiệu quả các hoạt động hỗ trợ người học thông qua công tác quy hoạch ngắn hạn và dài hạn giảng viên và cán bộ hỗ trợ tại Trường [Đề án việc làm].

Về các dịch vụ học thuật, các nguồn tài liệu phục vụ cho đề án ngành Kiến trúc được Khoa bổ sung thường xuyên [<https://ktqh.huce.edu.vn/>], hệ thống thư viện luôn được mở cửa để sinh viên học tập. Ngoài hệ thống thư viện trực tiếp, Trường còn có hệ thống thư viện trực tuyến với các tài liệu phong phú [<http://ebooklib.huce.edu.vn/>]. Hệ thống giảng đường thường xuyên mở cửa để SV học tập, đặc biệt là vào thời điểm gần các kỳ thi, wifi được phủ sóng gần khắp trường để phục vụ nhu cầu học tập cho SV.

Tại Khoa, lực lượng nhân viên hỗ trợ học thuật và phi học thuật bao gồm 1 thư ký khoa hỗ trợ chung và 1 trợ lý học tập [bảng thống kê số lượng cán bộ của chương trình đào tạo bao gồm 2 chuyên viên]. Cơ sở dữ liệu của Khoa là công cụ trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và dịch vụ trong những năm học tiếp theo [<https://ktqh.huce.edu.vn/>]. Hệ thống tài liệu chung được quản lý bởi Thư viện [<https://thuvien.huce.edu.vn/>].

Bảng 6.2.1. Thống kê các đơn vị chịu trách nhiệm hỗ trợ học thuật và phi học thuật tại Trường

Hỗ trợ các dịch vụ học thuật	Đơn vị chịu trách nhiệm
Đăng ký học tập, thời khóa biểu, kết quả học tập, tìm hiểu các quy chế đào tạo...	https://huce.edu.vn/ https://sinhvien.huce.edu.vn/sinh-vien-dang-nhap.html
Hỗ trợ CNTT	https://ttcntt.huce.edu.vn/
Tài liệu học tập	https://thuvien.huce.edu.vn/ http://ebooklib.huce.edu.vn/ https://ktqh.huce.edu.vn/
Thực tập, việc làm - Tư vấn viết CV và phỏng vấn khi tuyển dụng	
Nghiên cứu khoa học	https://khen.huce.edu.vn/ https://ktqh.huce.edu.vn/

Hỗ trợ đào tạo chứng chỉ tin học, ngoại ngữ	https://rdsic.edu.vn/ https://xaydungso.vn/ www.facebook.com/rdsic
Miễn giảm học phí Hỗ trợ chi phí học tập, Xét học bổng Bảo hiểm Thể thao và giải trí ...	https://ctsv.huce.edu.vn/
Chăm sóc y tế Tổ chức khám sức khỏe đầu vào - Khám, cấp thuốc (Phát miễn phí: Các loại thuốc sơ cứu, cấp cứu tại chỗ)	https://ctsv.huce.edu.vn/ https://yt.huce.edu.vn/
Hệ thống đăng kí thủ tục hành chính sinh viên online	http://sv.huce.edu.vn/Login https://motcua.huce.edu.vn/login
Ký túc xá cho sinh viên	https://ktx.huce.edu.vn/

Tại Trường, lực lượng nhân viên hỗ trợ người học được sắp xếp và được quy hoạch một cách khoa học, các dịch vụ hỗ trợ người học đa dạng và được quan tâm sâu sắc. Đồng thời, thường xuyên bàn thảo các giải pháp để tăng cường công tác hỗ trợ người học thông qua các cuộc họp giao ban [[Tài liệu họp giao ban công tác](#)].

Tuy nhiên, các hoạt động hỗ trợ, tư vấn chuyên sâu về tâm lý, sinh lý cho SV còn hạn chế. Do đó, từ năm học 2025-2026, Trường sẽ lập kế hoạch và tổ chức tư vấn về tâm lý, sinh lý cho SV.

2.6.3. Có hệ thống phù hợp để giám sát, ghi nhận được tiến độ, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học; việc phản hồi cho người học và hoạt động khắc phục được triển khai kịp thời và giúp người học cải thiện việc học tập

Trường đại học Xây dựng Hà nội

Trường đại học Xây dựng Hà nội (HUCE) có hệ thống phần mềm, website quản lý và thông báo tiến độ, tải trọng học tập khoa học và hiệu quả (C6.3.1). Trên hệ thống này, quá trình học tập của sinh viên được ghi nhận và giám sát một cách có hệ thống, các giảng viên bộ môn cập nhật tiến độ học tập, tài liệu, điểm danh thường xuyên lên hệ thống để sinh viên có thể dễ dàng theo dõi, nắm bắt. Các sinh viên có thắc mắc về kết quả học tập các học phần có thể làm đơn phúc tra gửi phòng đào tạo và được tổ chức chăm phúc tra minh bạch. Điểm số phúc tra sẽ được cập nhật trên hệ thống (C6.3.2). Cuối các học kỳ hoặc năm học, sinh viên đều nhận được kết quả đánh giá thi đua và rèn luyện đầy đủ và chi tiết (C6.3.3). Sau các giai đoạn học tập chính, sinh viên vi phạm hoặc không đảm bảo quy định về khối lượng học tập, nhà trường và khoa sẽ có các thông báo kịp thời để nhắc nhở, cảnh báo sinh viên (C6.3.6, C6.3.7, C6.3.8).

Phòng đào tạo, phòng CTCT và quản lý sinh viên, cán bộ hành chính khoa kết hợp với giảng viên bộ môn, giáo viên chủ nhiệm lớp sẽ phụ trách giám sát tiến độ, kết quả, khối lượng học tập của sinh viên và đưa số liệu đánh giá lên hệ thống website ([C3.6.9](#)). Việc đánh giá rèn luyện sẽ được các giáo viên chủ nhiệm và cán bộ lớp thực hiện công khai trên hệ thống. Các phản hồi, cảnh báo đặc biệt hơn đến người học sẽ được cán bộ khoa, phòng đào tạo và quản lý sinh viên phụ trách gửi ([C3.6.10](#))

Nhờ có hệ thống website, Sinh viên có thể dễ dàng nắm và cập nhật được tình hình học tập, rèn luyện định kỳ của bản thân. Những yêu cầu cá nhân như phúc tra điểm, thắc mắc khác sẽ được giải đáp thông qua đội ngũ: giáo viên chủ nhiệm, cán bộ hành chính khoa, phòng quản lý sinh viên và phòng đào tạo. Việc tổng kết, đánh giá kết quả học tập của sinh viên được tiến hành thường xuyên theo năm học ([C6.3.11](#)). Thành tích cá nhân của sinh viên được công khai, ghi nhận và vinh danh trên hệ thống website của nhà trường, tạo động lực phấn đấu cho sinh viên ([C6.3.12](#)).

Tóm lại, công tác quản lý, giám sát tiến độ học tập, kết quả học và tải trọng học tập của người học của những năm trước đã được thay thế bằng hệ thống quản lý điểm và giám sát kết quả học tập của người học thông qua hệ thống website, diễn đàn online, ứng dụng công nghệ số cho phép phân quyền cho các bộ phận liên quan theo dõi, giám sát một cách hệ thống, khoa học, nhanh chóng và minh bạch hơn, đem lại những lợi ích và hiệu quả theo dõi tích cực cho sinh viên, giảng viên trong toàn trường.

2.6.4. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, cuộc thi và các dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

Trường đại học Xây dựng Hà Nội (HUCE) có hệ thống tổng hợp bao gồm sự tham gia của nhiều cán bộ, giảng viên thuộc nhiều bộ phận phối hợp xây dựng nhiều hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học. Sinh viên ngay từ năm thứ nhất đã được hướng dẫn sử dụng công thông tin điện tử của nhà trường ([C6.4.1](#), [C6.4.2](#)). Cùng với đó, với website Hành chính một cửa ([C6.4.3](#)) sinh viên có thể hỏi đáp mọi vấn đề về đào tạo, thủ tục hành chính và nhận các dịch vụ hỗ trợ khác cho sinh viên tại nhà trường từ tìm phòng ký túc, nhà trọ đến đặt vé xe bus. Trong quá trình học tập, sinh viên được cung cấp đầy đủ các dịch vụ hỗ trợ từ y tế ([C6.4.4](#)), sách vở thư viện ([C6.4.5](#)) đến các hoạt động ngoại khóa đa dạng như: Hoạt động trao đổi sinh viên quốc tế, khóa học ngắn hạn tại nước ngoài, tham gia workshop quốc tế, các cuộc thi sinh viên, ... ([C6.4.6](#), [C6.4.7](#)). Ngoài ra, các thông tin việc làm cũng được update trên các website công thông tin việc làm ([C6.4.8](#)) cũng như trên các diễn đàn chính thức của nhà trường, hỗ trợ sinh viên có thể tìm các công việc phù hợp trong quá trình học cũng như sau khi tốt nghiệp.

Về hoạt động ngoại khóa, phòng CTCT và QLSV, ban quản lý khoa, giảng viên phụ trách các câu lạc bộ và Đoàn Thanh niên của Khoa, đóng vai trò quan trọng khi thường xuyên tổ chức thực hiện các hoạt động ngoại khóa cho SV bao gồm giao lưu văn hóa, thể thao, hoạt động xã hội và hoạt động học thuật và các hoạt động này nằm trong kế hoạch công tác đoàn và phong trào thanh niên. Hoạt động của các đơn vị/cá nhân được phân công tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học, và khả

năng có việc làm của người học được công khai, trực tiếp thông qua hệ thống các website, diễn đàn liên quan như :

- Phòng công tác chính trị và quản lý sinh viên [C6.4.9] <https://ctsv.huce.edu.vn/>
- Khoa kiến trúc và quy hoạch trường đại học Xây dựng Hà Nội [C.6.4.10, C6.4.11]
 - + https://www.facebook.com/kientrucquyhoachnuce/?locale=vi_VN
 - + <https://ktqh.huce.edu.vn>

Bộ phận hành chính và quản lý khoa sẽ làm việc trực tiếp để tư vấn hoạt động học tập, hoạt động ngoại khóa, thi đua cũng như hỗ trợ khác cho người học

Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác được triển khai nhằm giúp nâng cao chất lượng học tập và khả năng tìm được việc làm cho người học tại trường đại học Xây dựng Hà Nội đã diễn ra thường xuyên, liên tục và đóng góp rất tốt vào quá trình học tập, trưởng thành của sinh viên nhà trường. Đi đầu về các hoạt động có truyền thống của khoa như tiếp sức mùa thi [C6.4.12] và tổ chức tham quan thực tế xuyên việt cho sinh viên toàn khoa Kiến trúc và Quy hoạch [C6.4.13]. Ngoài ra, phòng y tế cùng phòng CTCT và QLSV thường có các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh viên [C6.4.14], đoàn thanh niên, hội SV của Trường cũng có nhiều hoạt tình nguyện hè được tổ chức thường xuyên [C6.4.15]. Các cuộc thi sinh viên giỏi, sinh viên tài năng cũng được tổ chức thường xuyên và rộng rãi để giúp sinh viên thêm năng động, tự tin, yêu thích và phát triển năng lực nghề nghiệp cá nhân và năng khiếu bản thân. Thông tin về các hoạt động ngoại khóa được thông báo rộng rãi trên trang web của Khoa.

Phòng công tác chính trị SV và Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và quan hệ doanh nghiệp hỗ trợ SV về mọi mặt. Cố vấn học tập, đoàn thanh niên, hội SV và các phòng ban chức năng cùng đồng hành với SV trong suốt khóa học. SV Trường mạnh về các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp cũng được Khoa, Trường quan tâm. Trường thường xuyên tổ chức các cuộc gặp gỡ với nhà tuyển dụng và hội chợ việc làm hàng năm để kết nối SV với nhà tuyển dụng [C6.4.16] [C.6.4.17]

Các hoạt động tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua và những dịch vụ hỗ trợ khác thông qua các hình thức truyền thống, trực tiếp đến sinh viên, trong vài năm qua, các hoạt động này đã được nhà trường và khoa cải tiến đáng kể theo hướng ứng dụng công nghệ số. Thông qua hệ thống website Hành chính một cửa, các sinh viên có thể dễ dàng tiếp cận, xem tin tức cũng như đặt câu hỏi, xin tư vấn hỗ trợ một cách đơn giản, nhanh chóng, tiện lợi. Các diễn đàn sinh viên, trang web chính thức của trường đại học Xây dựng Hà nội cũng thường xuyên cập nhật, đăng tải các thông tin liên quan tới mọi hoạt động ngoại khóa, thi đua giúp sinh viên toàn trường có thể nhanh chóng nắm bắt được các tin tức học tập, hoạt động nhanh chóng và đầy đủ.

2.6.5. Năng lực của đội ngũ cung cấp dịch vụ hỗ trợ được xác định rõ ràng trong tiêu chí tuyển dụng, trong phân công nhiệm vụ và được đánh giá để bảo đảm phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Vai trò và mối liên hệ được xác định rõ để đảm bảo các dịch vụ được triển khai nhịp nhàng.

Quy chế tuyển dụng, sử dụng và đào tạo viên chức của Trường [Quy chế tuyển dụng, sử dụng và đào tạo viên chức] được áp dụng chung cho cả giáo viên và đội ngũ hỗ trợ của Trường.

Việc tuyển dụng viên chức phải căn cứ vào Đề án vị trí việc làm của Trường. Hằng năm, Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch tuyển dụng viên chức, báo cáo Hội đồng trường thông qua để làm

căn cứ tuyển dụng. Nội dung kế hoạch tuyển dụng sẽ nêu rõ vị trí việc làm, số lượng và tiêu chuẩn, điều kiện của vị trí đăng ký dự tuyển. Trường cũng sẽ ban hành văn bản thông báo tuyển dụng [[Thông báo tuyển dụng năm 2024](#)] và đăng thông tin tuyển dụng lên các phương tiện thông tin đại chúng.

Các nhiệm vụ cụ thể của các khoa, phòng, viện, trung tâm trong hỗ trợ SV được ghi rõ trong các văn bản ban hành về Quy định chức năng nhiệm vụ các đơn vị [[Thông kê theo chức năng, nhiệm vụ đơn vị](#)] và công bố trên trang điện tử của trường [<https://huce.edu.vn/>]. Để nâng cao năng lực cán bộ hỗ trợ, Trường đã có các hoạt động như cử các viên chức tham gia tập huấn để nâng cao năng lực chuyên môn [[Quyết định cử chuyên viên đi bồi dưỡng chuyên môn](#)].

Bảng 6.5.1. Năng lực của cán bộ hỗ trợ tại Trường

Nhân viên hỗ trợ	Trình độ học vấn cao nhất						Tổng
	THPT trở xuống	Sơ cấp	Trung cấp và Cao đẳng	Cử nhân	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Nhân viên Thư viện							
Nhân viên CNTT							
TT Tư vấn TS và QHDN							
Phòng CTCT-SV							
Nhân viên hành chính							
Tổng							

Cán bộ hỗ trợ tại Trường đáp ứng được yêu cầu trong công tác phục vụ, hỗ trợ học tập của SV và công tác giảng dạy của GV trong Trường cả về số lượng và chất lượng. Tuy nhiên, hiện tại, các báo cáo hằng năm kèm theo đối sánh về năng lực của cán bộ hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan chưa được thể hiện. Việc bổ sung hoạt động này vào năm 2025 sẽ có thêm căn cứ để Trường đưa ra các tồn tại và kế hoạch cải tiến phù hợp nhằm nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ.

2.6.6. Các dịch vụ hỗ trợ người học được định kỳ đánh giá, đối sánh và cải tiến chất lượng

Sinh viên có thể thực hiện phản hồi ý kiến thông qua biên bản sinh hoạt lớp [[Biên bản họp lớp](#)] và các cuộc họp đối thoại hàng năm giữa nhà trường và sinh viên [[Minh chứng đối thoại giữa sinh viên và nhà trường](#)]. Phòng công tác SV có trách nhiệm phản hồi các ý kiến của SV với Trường.

Hằng năm, Trường cũng thực hiện các cuộc đối thoại giữa giảng viên và nhà trường về hoạt động hỗ trợ của viên chức các khoa, phòng, viện, trung tâm. Đây là cơ sở để cải thiện chất lượng dịch vụ hỗ trợ của các bên liên quan trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao. Thông qua kết quả của các cuộc họp, nhà trường sẽ cùng các phòng, ban liên quan cải thiện các dịch vụ hỗ trợ với GV [[Biên bản họp CBVC](#)].

2.7. TIÊU CHUẨN 7: CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ (Facilities and Infrastructure)

2.7.1. Có đủ các nguồn lực cơ sở vật chất bao gồm các trang thiết bị, tài nguyên học tập và hệ thống CNTT để vận hành CTĐT

Để đảm bảo nguồn lực cơ sở vật chất vận hành chương trình đào tạo, Trường đã ban hành quy trình vận hành cơ sở vật chất bao gồm quy trình mua sắm tài sản [7.1.1], quy trình thanh toán [7.1.2], quy trình lưu và quản lý kho [7.1.3], quy trình bảo trì, bảo dưỡng tài sản [7.1.4], ban hành tiêu chuẩn định mức sử dụng máy móc thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo [7.1.5]. Trong quá trình vận hành, GV, nhân viên hỗ trợ và SV phải tuân thủ quy chế quản lý và sử dụng tài sản công do Trường ban hành [7.1.6].

Việc mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp cơ sở vật chất hàng năm được giao cụ thể cho Phòng Quản Trị Thiết Bị (QTTB), Phòng Tài Vụ (TV) và các bộ phận liên quan có sử dụng tài sản thực tế [7.1.7]. Định kỳ, Trường tiến hành lập Hội đồng kiểm kê, có phân công các công việc nội dung cụ thể để tiến hành các hoạt động kiểm kê tài sản, đánh giá đúng thực trạng, giá trị sản của Trường [7.1.5] [7.1.6].

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (HUCE) sở hữu hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, phục vụ hiệu quả cho công tác đào tạo, nghiên cứu và sinh hoạt của sinh viên. Cơ sở chính của trường nằm tại quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, có diện tích khoảng 3,9 ha, với các tòa nhà giảng đường, phòng học và khu hành chính được quy hoạch đồng bộ. Bên cạnh đó, nhà trường đang phát triển cơ sở thực nghiệm tại Khu đô thị Đại học Nam Cao (Phủ Lý, Hà Nam) với quy mô hơn 24 ha nhằm mở rộng không gian đào tạo và nghiên cứu ứng dụng. Hệ thống giảng đường tại cơ sở chính gồm các khối nhà H1, H2, H3, C4 và nhà thí nghiệm 10 tầng, tổng diện tích sử dụng gần 45.800 m² với 99 phòng học có sức chứa từ 50 đến 150 chỗ ngồi. Trường còn có 16 phòng thí nghiệm và xưởng thực hành phục vụ các ngành kỹ thuật chuyên sâu. Thư viện trung tâm của trường có diện tích trên 7.100 m², cung cấp hơn 118.000 đầu sách và phục vụ đồng thời khoảng 705 chỗ ngồi cho sinh viên và giảng viên. Ngoài ra, trường còn có trung tâm thể thao rộng hơn 1.400 m², hội trường lớn G3 sức chứa khoảng 900 người, hệ thống ký túc xá với diện tích hơn 8.000 m², đáp ứng chỗ ở cho khoảng 1.000 sinh viên. Với nền tảng cơ sở vật chất đồng bộ và không ngừng được đầu tư phát triển, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội từng bước khẳng định vai trò là trung tâm đào tạo và nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực xây dựng và kiến trúc tại Việt Nam [7.1.8].

Bên cạnh đó, SV còn có thể truy cập thêm tài liệu học tập trực tuyến từ website của thư viện [7.1.9].

Trường trang bị hệ thống mạng không dây (Wifi), có hướng dẫn sử dụng wifi chi tiết đồng thời có nhân viên giám sát và theo dõi sự hoạt động của hệ thống mạng [7.1.10].

Trường thường tổ chức hoạt động khảo sát đánh giá đối với Giảng viên và Sinh viên về cơ sở vật chất [7.1.11], lập kế hoạch đầu tư cho cơ sở vật chất trong tương lai [7.1.7].

2.7.2. Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị được cập nhật, sẵn có và được sử dụng hiệu quả

Quy trình mua sắm sử dụng thiết bị phòng thực hành, thí nghiệm tuân thủ quy định chung về cơ sở vật chất của Trường [[7.1.1](#), [7.1.2](#), [7.1.3](#), [7.1.4](#), [7.1.5](#), [7.1.6](#)], ban hành nội quy quản lý việc sử dụng Phòng Thí Nghiệm và Trang Thiết [[7.1.8](#)].

Để đảm bảo an toàn, Trường ban hành nội quy riêng khi sử dụng phòng thí nghiệm, phòng thực hành đồng thời cử các nhân viên phụ trách quản lý và có sổ theo dõi việc sử dụng phòng thực hành [[7.1.8](#)].

Việc mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng, cập nhật thiết bị được giao cụ thể cho Phòng Quản trị Thiết bị, Phòng Tài Vụ và các đơn vị có sử dụng phòng thực hành, thí nghiệm và phòng máy [[7.1.1](#), [7.1.2](#), [7.1.3](#), [7.1.4](#), [7.1.5](#), [7.1.6](#)].

Hệ thống phòng thí nghiệm và xưởng thực hành của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (HUCE) là một trong những nền tảng quan trọng phục vụ đào tạo kỹ thuật và nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực xây dựng, kiến trúc và kỹ thuật hạ tầng. Với mục tiêu gắn kết lý thuyết với thực hành, nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống gồm 16 phòng thí nghiệm và xưởng thực hành chuyên sâu, bố trí tại các tòa nhà chức năng như H3, C4 và khu nhà thí nghiệm 10 tầng. Các phòng thí nghiệm được thiết kế theo từng chuyên ngành như: Vật liệu xây dựng, Cơ học đất, Sức bền vật liệu, Thủy lực, Kết cấu công trình, Địa kỹ thuật, Hóa học xây dựng, Môi trường, Vật lý – điện – nước, Hạ tầng kỹ thuật, Thí nghiệm giao thông, v.v. Hệ thống này không chỉ phục vụ cho các môn học thực hành mà còn đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, thử nghiệm vật liệu và hợp tác chuyển giao công nghệ với các đối tác trong và ngoài nước [[7.2.1](#)].

Bên cạnh các phòng thí nghiệm trong nhà, HUCE còn có một số xưởng thực hành ngoài trời và khu vực mô phỏng thi công thực tế, đặc biệt tại cơ sở thí nghiệm Hà Nam. Trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm được cập nhật định kỳ, gồm các máy đo kiểm vật liệu hiện đại, thiết bị kiểm tra tải trọng, mô phỏng địa kỹ thuật, mô hình thủy lực, phần mềm mô phỏng kết cấu và hệ thống cảm biến kỹ thuật số. Nhờ hệ thống thí nghiệm và thực hành đa dạng, sinh viên của HUCE có cơ hội được rèn luyện kỹ năng chuyên môn, tiếp cận thực tế ngành nghề ngay trong quá trình học tập, từ đó nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng với thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Hệ thống phòng thí nghiệm và xưởng thực hành của Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (HUCE) là một trong những nền tảng quan trọng phục vụ đào tạo kỹ thuật và nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực xây dựng, kiến trúc và kỹ thuật hạ tầng. Với mục tiêu gắn kết lý thuyết với thực hành, nhà trường đã đầu tư xây dựng hệ thống gồm 16 phòng thí nghiệm và xưởng thực hành chuyên sâu, bố trí tại các tòa nhà chức năng như H3, C4 và khu nhà thí nghiệm 10 tầng. Các phòng thí nghiệm được thiết kế theo từng chuyên ngành như: Vật liệu xây dựng, Cơ học đất, Sức bền vật liệu, Thủy lực, Kết cấu công trình, Địa kỹ thuật, Hóa học xây dựng, Môi trường, Vật lý – điện – nước, Hạ tầng kỹ thuật, Thí nghiệm giao thông, v.v. Hệ thống này không chỉ phục vụ cho các môn học thực hành mà còn đáp ứng nhu cầu nghiên cứu khoa học, thử nghiệm vật liệu và hợp tác chuyển giao công nghệ với các đối tác trong và ngoài nước [[7.2.1](#)].

Bên cạnh các phòng thí nghiệm trong nhà, HUCE còn có một số xưởng thực hành ngoài trời và khu vực mô phỏng thi công thực tế, đặc biệt tại cơ sở thí nghiệm Hà Nam. Trang thiết bị tại các

phòng thí nghiệm được cập nhật định kỳ, gồm các máy đo kiểm vật liệu hiện đại, thiết bị kiểm tra tải trọng, mô phỏng địa kỹ thuật, mô hình thủy lực, phần mềm mô phỏng kết cấu và hệ thống cảm biến kỹ thuật số. Nhờ hệ thống thí nghiệm và thực hành đa dạng, sinh viên của HUCE có cơ hội được rèn luyện kỹ năng chuyên môn, tiếp cận thực tế ngành nghề ngay trong quá trình học tập, từ đó nâng cao năng lực nghề nghiệp và khả năng thích ứng với thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Hàng năm, Trường đều tổ chức thống kê và kiểm tra đối với các trang thiết bị phòng thí nghiệm, thực hành cùng với đợt kiểm kê cơ sở vật chất, từ đó bổ sung thêm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động thực hành thí nghiệm [7.2.2]. Ngoài ra, Trường tiến hành khảo sát về trang thiết bị, chất lượng phục vụ của phòng thí nghiệm, thực hành và kết hợp với đề nghị của các khoa khi có nhu cầu từ đó tiến hành lập kế hoạch bảo dưỡng thiết bị phòng thực hành và thí nghiệm và đề ra các kế hoạch đầu tư mới [7.1.7].

2.7.3. Có thư viện điện tử được cập nhật thường xuyên bắt kịp với những tiến bộ về CNTT-truyền thông

Thư viện Trường Đại học Xây dựng Hà Nội có quy mô trung bình trong hệ thống thư viện đại học kỹ thuật tại Việt Nam. Với diện tích sử dụng trên 7100 m², hệ thống được chia thành nhiều không gian chức năng với tổng số khoảng 700-750 chỗ ngồi. Thư viện lưu trữ khoảng 118.878 đầu sách tại các kho giáo trình và tài liệu chuyên môn. Ngoài ra, các phòng đọc mở lưu hành thêm 20.390 đầu sách tiếng Việt và 38.404 đầu sách tiếng nước ngoài. Tổng số tài liệu ước tính lên tới khoảng 177.672 đầu sách [7.3.1].

Về dịch vụ và nền tảng hỗ trợ: Hệ thống mã vạch quản lý mượn/trả tài liệu, truy cập qua công OPAC [7.3.2]. Cung cấp tài liệu số, hỗ trợ tra cứu cơ sở dữ liệu khoa học trong nước và quốc tế. Hệ thống máy tính được bố trí phục vụ tra cứu và truy cập tài liệu trực tuyến [7.3.1]. Đồng thời, quy trình việc rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng và nhu cầu sử dụng của thư viện điện tử đối với GV, người học được chuẩn hóa để thực hiện thường xuyên, nhằm đảm bảo chất lượng thư viện điện tử tại trường [7.3.3, 7.3.4].

Việc phân công các nhiệm vụ liên quan đến thư viện điện tử được xác định một cách cụ thể [7.3.5]. Bên cạnh đó, Thư viện cũng đề xuất các văn bản kế hoạch và dự án đầu tư, đề án cải tiến hàng năm nhằm đổi mới hoạt động, nâng cao hiệu suất phục vụ của Thư viện. Hệ thống hướng dẫn sử dụng thư viện điện tử, quy định của thư viện, hệ thống theo dõi việc sử dụng tài liệu của thư viện cũng như nội quy sử dụng thư viện và các phòng chức năng được quy định rõ ràng [7.3.2, 7.3.3, 7.3.4]. Quyết định thành lập và Quy chế tổ chức và hoạt động của Thư viện Trường được quy định ngay từ khi mới thành lập, [7.3.6, 7.3.7].

Thư viện đã hợp tác với nhiều đơn vị thư viện điện tử ngoài trường về quyền khai thác các cơ sở dữ liệu điện tử [7.3.8]. Thư viện số cũng đã đưa vào sử dụng với số lượng đầu sách phong phú [C7.3.2]. Giai đoạn 2021–2023, Thư viện đã triển khai đầu tư 5 gói cơ sở dữ liệu (CSDL), với tổng giá trị hợp đồng là 698.210.000 VNĐ. Các gói chủ yếu phục vụ mục tiêu bảo trì phần mềm quản lý thư viện và truy cập học liệu số. Năm 2024, số lượng gói đầu tư là 4 gói, với tổng ngân sách là 394.800.000 VNĐ. Trong đó, đáng chú ý là việc mở rộng kết nối đến hệ thống xuất bản phẩm điện tử và các cơ sở dữ liệu học thuật quốc tế [7.3.4].

Thư viện thường xuyên phối hợp với các đơn vị trong trường tổ chức buổi hướng dẫn kỹ năng sử dụng thư viện, tra cứu tài liệu, kỹ thuật viết học thuật cho sinh viên đại học và sau đại học. Mạng Internet trong thư viện được nâng cấp thường xuyên, nhằm đáp ứng yêu cầu của người học, nhà nghiên cứu [7.3.9, 7.3.10].

Trong những năm gần đây, nguồn học liệu điện tử của Thư viện không ngừng được bổ sung và đa dạng hóa [7.3.11]. Hàng năm Khoa cũng rà soát các tài liệu tại Thư viện để đăng ký bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của ngành Kiến trúc [7.3.12]. Hệ thống quản lý học tập tại trường được tin học hóa để đáp ứng với với những tiến bộ về công nghệ thông tin-truyền thông [7.3.2].

Hàng năm, Thư viện tiến hành đánh giá mức độ đáp ứng của Thư viện trong đó có thư viện điện tử về tài liệu và cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu đào tạo thông qua việc khảo sát ý kiến nhằm đánh giá mức độ hài lòng của bạn đọc [7.3.13]. Nhìn chung, kết quả khảo sát cho thấy GV, SV đều đồng ý rằng các đầu sách, báo và các tài liệu trên thư viện điện tử đáp ứng về cơ bản nhu cầu học tập, tham khảo của người học, quy trình mượn, trả sách và tài liệu khá rõ ràng, hợp lý, bạn đọc đánh giá Thư viện có đủ không gian cho học tập và thư viện điện tử là dễ dàng trong tra cứu tài liệu.

Tuy nhiên, cơ sở dữ liệu để truy cập một số sách chuyên ngành, báo trên các tạp chí uy tín quốc tế vẫn chưa đa dạng. Để khắc phục điều này, Trường sẽ tiếp tục tìm kiếm các thư viện điện tử từ các trường đại học lớn để tiến hành liên kết, thúc đẩy số lượng tài liệu điện tử chuyên sâu cho người học phục vụ công việc nghiên cứu.

2.7.4. Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng nhu cầu của người học, giảng viên, nghiên cứu viên, đội ngũ quản lý và nhân viên

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội có hệ thống Công nghệ Thông tin tương đối hoàn chỉnh [7.4.1], gồm mạng nội bộ, hệ thống tra cứu và học liệu số (OPAC) [7.3.2], chuyển đổi số với mô hình kỹ thuật số (Digital Model), và đào tạo chuyên ngành CNTT hiện đại cùng các kỹ thuật liên quan như BIM, Cloud, IoT, bảo mật và khai phá dữ liệu [7.4.2]. Hệ thống này cơ bản đáp ứng hiệu quả nhu cầu học tập, giảng dạy, nghiên cứu của giảng viên và người học. Hệ thống CNTT trực tuyến hỗ trợ sinh viên [7.4.3].

Trường có đơn vị chuyên trách là Phòng CNTT–Truyền thông, đảm nhiệm quản lý toàn bộ hệ thống mạng nội bộ, phần mềm quản lý đào tạo [7.4.4], thư điện tử cán bộ [7.4.5], bảo mật thông tin và hỗ trợ kỹ thuật. Các dịch vụ CNTT cốt lõi như: hệ thống email nội bộ, cổng đăng ký học phần, cổng sinh viên, khảo sát chất lượng, đánh giá giảng viên và quản lý điểm số được vận hành ổn định.

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội hiện có hệ thống công nghệ thông tin tương đối hoàn chỉnh, đáp ứng cơ bản nhu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu và quản lý. Hạ tầng kỹ thuật đã phủ sóng Wi-Fi toàn bộ khuôn viên, có hệ thống máy chủ, phòng máy tính phục vụ học tập và nghiên cứu. Nhà trường triển khai hiệu quả các nền tảng phần mềm như cổng đào tạo điện tử [7.4.4], thư viện số [7.4.5], cổng thông tin khoa học công nghệ [7.4.6], hệ thống học tập trực tuyến và các công cụ học thuật, đồng thời đầu tư thường xuyên vào cơ sở dữ liệu số, với tổng kinh phí gần 700 triệu đồng giai đoạn 2021–2023 và gần 400 triệu đồng năm 2024. Điểm mạnh của hệ thống là mức độ phủ sóng rộng, phần mềm vận hành ổn định, đầu tư bài bản và kỹ năng sử dụng CNTT của người học được chú trọng.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại hạn chế như thiếu đồng bộ giữa các hệ thống, chưa có nền tảng LMS thống nhất, một số công cụ còn phụ thuộc bên ngoài và năng lực CNTT chưa đồng đều giữa người dùng. Nguyên nhân đến từ cả giới hạn nguồn lực và thiếu chiến lược số hóa tổng thể. Nhà trường đang định hướng nâng cấp hệ sinh thái số, tăng cường đào tạo kỹ năng số và đầu tư hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại.

Hạn chế của hệ thống công nghệ thông tin tại trường là đôi khi chất lượng đường truyền chưa ổn định, việc truy cập trang web đăng kí tín chỉ hay bị nghẽn mạng lúc cao điểm. Tuy nhiên, vấn đề này đang được cải thiện qua từng năm nhờ vào việc liên tục nâng cấp hạ tầng mạng, cơ sở vật chất phục vụ công nghệ thông tin tại trường.

Nhà trường cũng đang có kế hoạch xây dựng chiến lược phát triển CNTT giai đoạn 2025–2030 gắn với chiến lược phát triển số toàn Trường. Tích hợp các nền tảng (đào tạo, khảo sát, thư viện, LMS, email...) thành hệ sinh thái đồng bộ. Đẩy mạnh đào tạo kỹ năng số cho giảng viên và sinh viên, đặc biệt trong sử dụng công cụ chuyên ngành. Tăng cường truyền thông nội bộ, xây dựng trung tâm hỗ trợ CNTT (IT Helpdesk). Cân đối ngân sách đầu tư hệ thống phần mềm bản quyền, học liệu số quốc tế...

2.7.5. Cán bộ, GV và người học dễ dàng tiếp cận với hệ thống mạng và máy tính trong khuôn viên của trường để có thể khai thác tối đa CNTT phục vụ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, phục vụ cộng đồng và quản lý hành chính.

Trường đã đưa ra kế hoạch ứng dụng CNTT và chuyển đổi số một cách cụ thể. Để đảm bảo bảo trì cũng như giám sát việc sử dụng phòng máy tính, người dùng phải tuân thủ các quy định phổ biến về sử dụng máy tính công cộng của Trường, Khoa [7.5.1].

Các quy trình trong theo dõi sự vận hành của hệ thống CNTT [7.5.2], quy định người vận hành [7.5.3], các đề nghị, tờ trình, báo cáo để bảo trì, bảo dưỡng, bổ sung, nâng cấp hệ thống CNTT tại Trường [7.1.11], qua đó ký kết các hợp đồng nâng cấp hệ thống CNTT tại Trường được thực hiện thường xuyên [7.5.4]. Bên cạnh đó, việc rà soát, đánh giá mức độ đáp ứng và nhu cầu sử dụng của hệ thống CNTT với người học, GV trong trường cũng rất được quan tâm, với quy trình cụ thể [7.5.5].

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội duy trì một quy trình tương đối đầy đủ trong việc vận hành, theo dõi và nâng cấp hệ thống CNTT nhằm đảm bảo hạ tầng số luôn đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu và quản lý. Quy trình theo dõi vận hành hệ thống CNTT được giao cho Phòng Công nghệ Thông tin & Truyền thông, phối hợp cùng các đơn vị chức năng liên quan như phòng Hành chính – Quản trị, phòng Đào tạo và Trung tâm Thông tin – Thư viện [7.5.2]. Bộ phận kỹ thuật thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của hệ thống mạng nội bộ, máy chủ, máy trạm, thiết bị trình chiếu và đường truyền mạng, với nhật ký bảo trì định kỳ và báo cáo sự cố nội bộ được lưu trữ. Quy định phân công người vận hành được thể hiện qua quy chế tổ chức – hoạt động của Phòng CNTT, trong đó phân rõ nhiệm vụ kỹ thuật viên, quản trị mạng, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật, và cán bộ phụ trách phần mềm/hệ thống [7.5.3]. Khi có sự cố hoặc nhu cầu mở rộng, các tờ trình, đề nghị sửa chữa, bổ sung thiết bị, nâng cấp đường truyền và cập nhật phần mềm được các đơn vị gửi về Phòng CNTT, sau đó tổng hợp thành báo cáo trình Ban Giám hiệu. Căn cứ vào báo cáo, trường sẽ thực hiện ký kết các hợp đồng bảo trì, nâng cấp hệ thống CNTT thông qua kế hoạch tài chính hàng năm [7.1.7].

Số lượng máy tính tại Khoa đáp ứng hoàn toàn nhu cầu của người học [7.5.6]. Hàng năm, Khoa và Trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hệ thống công nghệ thông tin của Trường. Kết quả cho thấy về cơ bản GV, chuyên viên và người học hài lòng với hệ thống công nghệ thông tin của Trường và đánh giá hệ thống công nghệ thông tin về cơ bản đáp ứng tốt các hoạt động học tập và nghiên cứu cũng như các hoạt động khác trong Trường [7.1.5].

Tất cả những Minh chứng thể hiện sự cải tiến và hiệu quả đem lại

Tuy nhiên, đôi khi chất lượng đường truyền chưa ổn định, việc truy cập trang web đăng kí tin chỉ hay bị nghẽn mạng lúc cao điểm. Tuy nhiên, vấn đề này đang được cải thiện qua từng năm nhờ vào việc liên tục nâng cấp hạ tầng mạng, cơ sở vật chất phục vụ công nghệ thông tin tại trường [7.1.7].

2.7.6. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định và thực hiện; có lưu ý đến các cá nhân có nhu cầu đặc biệt

Trường đã ban hành các văn bản nhằm mục đích xây dựng Trường đảm bảo an toàn, an ninh trật tự, văn minh như quyết định quy ước xây dựng Trường an toàn về an ninh trật tự [7.6.1]; quyết định ban hành nội quy phòng cháy chữa cháy [7.6.2]; quyết định ban hành quy tắc ứng xử trong Trường [7.6.3]; quyết định ban hành nội quy ra, vào trường; quyết định ban hành quy định thực hiện nếp sống văn hóa, văn minh trong SV .

Nhà trường ban hành hệ thống văn bản quy định về phòng cháy chữa cháy (PCCC), vận hành thiết bị điện, nội quy an toàn tại phòng thí nghiệm và xưởng thực hành. Thực hiện phân công cụ thể các đơn vị quản lý, vận hành trang thiết bị an toàn tại từng tòa nhà và khu vực chức năng, đồng thời phối hợp diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp, lên các kế hoạch tuyên truyền trong phạm vi Trường, lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy tại các giảng đường và phòng làm việc[7.6.4].

Trường tiến hành các hoạt động y tế trong trường như kiểm tra vệ sinh thực phẩm của các căn tin, nhà ăn tại trường, tổ chức đội ngũ y tế học đường [7.6.5, 7.6.6], tiến hành khám sức khỏe định kỳ cho người học [7.6.7], đầu tư hệ thống nước lọc tại khu vực giảng đường, thư viện và kí túc xá, khi có dịch bệnh bất thường trường đã kế hoạch ứng phó, chủ động sản xuất dụng cụ hỗ trợ phòng chống dịch bệnh. Để đảm bảo môi trường cảnh quan xanh, sạch và an toàn Trường đã trồng nhiều cây xanh, ký hợp đồng với doanh nghiệp để xử lý rác, chất thải nguy hại ở các khu thí nghiệm [7.6.8]. Các trường đại học tại Hà Nội nói chung đều thực hiện phun hóa chất khử trùng, diệt côn trùng định kỳ trong kí túc xá và phòng thí nghiệm. Việc này cấp thiết để ngăn ngừa mầm bệnh và đảm bảo môi trường sạch sẽ cho người học và sinh viên nội trú. Tiến hành quan trắc môi trường trong khu vực Trường. Đối với công tác an ninh trật tự, Trường tổ chức đội ngũ bảo vệ trực 24/24, phối hợp cùng Công an phường Bạch Mai và các tổ chức đoàn thể giữ gìn an ninh, trật tự. Các hoạt động này nhằm bảo đảm tài sản và an toàn cho cán bộ, sinh viên trong và ngoài giờ hành chính.

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội đã thiết lập một hệ thống khá toàn diện về môi trường, y tế học đường, an toàn lao động và điều kiện sống cho người học cũng như cán bộ viên chức. Nhiều hoạt động như khám sức khỏe định kỳ, giám sát ATTP, phòng chống dịch, khảo sát phản hồi và an ninh nội bộ được thực hiện nghiêm túc, thể hiện cam kết cung cấp môi trường học tập và làm việc an toàn, lành mạnh.

Trường tiến hành khảo sát về độ an toàn, môi trường và sức khỏe đối với sinh viên và giảng viên thông qua mẫu phiếu trực tuyến và thông tin nội bộ. Kết quả khảo sát được tổng hợp gửi lãnh đạo và đưa vào kế hoạch cải tiến cơ sở vật chất và y tế.

2.7.7. CSGD cung cấp môi trường tâm lý, xã hội, cảnh quan thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tạo sự thoải mái cho người học

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội đã ban hành và triển khai các quy trình hỗ trợ tâm lý học đường cho người học, nhằm đảm bảo môi trường tinh thần tích cực trong đào tạo và nghiên cứu. Thông qua các hoạt động tư vấn tâm lý, khảo sát định kỳ mức độ hài lòng của sinh viên, chính sách hỗ trợ học phí và đời sống nội trú – ngoại trú, trường tạo điều kiện để người học xã hội cảm thấy an toàn, thoải mái và được quan tâm. Các hoạt động hỗ trợ này được tổ chức bởi Phòng CTSV, phối hợp cùng Trạm Y tế, Đoàn Thanh niên và các đơn vị chuyên môn, đảm bảo tính thường xuyên, bí mật và có hệ thống [7.7.1].

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội đã phân công rõ ràng trách nhiệm cho các đơn vị trong việc tạo lập môi trường học đường thuận lợi cả về tâm lý, xã hội và cảnh quan. Phòng Công tác sinh viên là đơn vị đầu mối thực hiện công tác hỗ trợ tâm lý và đời sống người học; Trạm Y tế phối hợp xử lý các vấn đề liên quan đến sức khỏe tinh thần; Trung tâm Thư viện, Phòng Hành chính Tổng hợp chịu trách nhiệm đảm bảo môi trường học tập thân thiện, sạch đẹp và yên tĩnh. Bên cạnh đó, các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên, đội ngũ Cố vấn học tập và các lớp trưởng cũng góp phần duy trì môi trường học đường tích cực, phát hiện và hỗ trợ kịp thời những trường hợp sinh viên gặp vấn đề về tâm lý [7.7.2].

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp nhằm đảm bảo môi trường tâm lý thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho người học. Thành lập Phòng Công tác Sinh viên (CTSV) làm đầu mối hỗ trợ tâm lý, đời sống, tư vấn học đường, tiếp nhận phản ánh và phản hồi của sinh viên. Có đội ngũ cố vấn học tập tại các khoa, làm cầu nối hỗ trợ chuyên môn và tâm lý học tập. Triển khai các hoạt động ngoại khóa, giao lưu, câu lạc bộ, hội thảo phát triển kỹ năng, giảm áp lực học tập. Đầu tư không gian sinh hoạt chung, học nhóm, thư viện yên tĩnh, khu tự học hiện đại. Tổ chức định kỳ các khảo sát lấy ý kiến người học về môi trường học đường, tâm lý xã hội và điều kiện học tập. Chủ động phối hợp với Trạm Y tế, Đoàn Thanh niên tổ chức hoạt động chăm sóc sức khỏe tinh thần.

Trường Đại học Xây dựng Hà Nội và Khoa Kiến trúc và Quy hoạch đã triển khai nhiều giải pháp nhằm đảm bảo môi trường tâm lý, xã hội thuận lợi cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường thành lập tổ tư vấn tâm lý học đường, hợp tác với chuyên gia tâm lý, tổ chức các hoạt động hỗ trợ tinh thần như “Giờ học lắng nghe”, “Tư vấn mùa thi”, và “Tuần lễ tâm lý học đường”. Hệ thống học tập trực tuyến được tích hợp chức năng phản hồi cảm xúc, giúp cố vấn học tập phát hiện và hỗ trợ sinh viên kịp thời. Bên cạnh đó, nhà trường chú trọng truyền thông nội bộ và đầu tư không gian học tập thân thiện với cây xanh, khu nghỉ ngơi, tạo sự thoải mái cả về thể chất và tinh thần cho người học.

2.7.8. Năng lực của cán bộ hỗ trợ tham gia các dịch vụ liên quan đến cơ sở vật chất và trang thiết bị được xác định rõ và đánh giá nhằm đảm bảo những kỹ năng đáp ứng nhu cầu các bên liên quan

Theo Phòng Quản trị Thiết bị – của Trường ĐH Xây dựng Hà Nội, đơn vị này được giao nhiệm vụ phụ trách toàn bộ:

Quản lý vận hành, bảo trì, nâng cấp và bảo dưỡng các công trình, cơ sở vật chất, tài sản và trang thiết bị phục vụ đào tạo, nghiên cứu và quản lý [7.8.1].

Chủ trì xây dựng nội quy, quy chế sử dụng và bảo quản thiết bị, phân quyền và kiểm tra việc thực hiện đề nghị mua sắm, vận hành bảo trì, đánh giá chất lượng sử dụng trang thiết bị [7.8.2].

Lập kế hoạch bổ sung, thay thế, sửa chữa, bảo trì tài sản và báo cáo Ban Giám hiệu phê duyệt, triển khai thực hiện theo phân công rõ ràng về cá nhân và chức năng từng vị trí [7.1.7].

Những nội dung này cho thấy trường đã tạo ra quy trình xác định rõ vai trò, trách nhiệm và năng lực chuyên môn của đội ngũ quản lý – vận hành cơ sở vật chất, cùng với cơ chế đánh giá, tiếp nhận yêu cầu và kiểm soát chất lượng đến từ các khoa, phòng ban và người sử dụng.

Các nhân viên hỗ trợ tham gia dịch vụ cơ sở vật chất, thiết bị thuộc phòng cơ sở vật chất, phòng hành chính, Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông và thư ký, trợ lý tại Khoa. Cán bộ hỗ trợ thuộc đơn vị Phòng cơ sở vật chất chịu trách nhiệm về quy trình mua sắm hàng hóa, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, tài sản bàn giao, xử lý tài sản khi kết thúc chương trình, dự án, thanh lý tài sản. Nhiệm vụ của Cán bộ hỗ trợ thuộc đơn vị Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông liên quan đến mạng máy tính, website. Nhiệm vụ của Cán bộ hỗ trợ thuộc đơn vị phòng hành chính là vận hành cơ sở vật chất tại trường. Nhiệm vụ của Cán bộ hỗ trợ thuộc Khoa là hỗ trợ người học khi họ gặp các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị. Ngoài ra, Khoa còn hỗ trợ các bên liên quan về các vấn đề liên quan học tập.

Hàng năm, trường tiến hành khảo sát các bên liên quan về chất lượng của các hoạt động hỗ trợ cũng được thực hiện để đảm bảo mức độ đánh giá và cải thiện cao hơn các hoạt động hỗ trợ và dịch vụ. Việc hỗ trợ các bên liên quan về cơ sở vật chất và trang thiết bị được thực hiện tương đối hiệu quả tại Trường trong các năm qua. Những vị trí thiếu đều được bổ sung kịp thời.

Trường đã lên kế hoạch đổi mới cơ cấu tổ chức, lên kế hoạch đào tạo và phát triển đội ngũ hỗ trợ nhằm tăng cường sự hỗ trợ của cán bộ đối với cơ sở vật chất và trang thiết bị cho các bên liên quan.

Tuy nhiên, lực lượng nhân sự còn thiếu nên đôi khi không phản hồi kịp yêu cầu hỗ trợ của các bên liên quan. Do đó, trường ĐHXDHN đã đẩy mạnh việc tuyển dụng nhân sự hỗ trợ về các dịch vụ, vận hành cơ sở vật chất và trang thiết bị tại trường trong những năm gần đây.

2.7.9. Chất lượng các cơ sở vật chất (như thư viện, phòng thực hành, thí nghiệm, CNTT và các dịch vụ dành cho người học) được đánh giá và cải tiến

Chất lượng cơ sở vật chất góp phần quan trọng vào chất lượng dạy, học, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trường vận hành một chu trình quản lý tài sản, gồm: Tiếp nhận yêu cầu sửa chữa, nâng cấp hoặc mua sắm thiết bị từ các đơn vị. Cán bộ kỹ thuật xử lý, kiểm tra thực tế và lập báo cáo đề xuất. Báo cáo được gửi lãnh đạo xem xét, phê duyệt đầu tư hoặc thực

hiện bảo trì. Bộ phận kiểm tra lại và đánh giá hiệu quả sau thực hiện. Quy trình này đảm bảo phản hồi từ người dùng và cập nhật cải tiến hệ thống kịp thời [7.1.1, 7.1.2, 7.1.3, 7.1.4, 7.1.5, 7.1.6, 7.1.7]. Hoạt động này giúp Trường đánh giá và đề xuất kịp thời các biện pháp xử lý, bảo trì, thanh lý cơ sở vật chất và có kế hoạch bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

Theo Quy chế Tổ chức và Hoạt động (ban hành kèm Nghị quyết số 108/NQ-HĐTĐHXDHN ngày 11/7/2024) [7.9.1], Phòng Quản trị Thiết bị là đơn vị chuyên trách quản lý, bảo trì, vận hành, đánh giá chất lượng và cải tiến các công trình, phòng học, thiết bị và cơ sở vật chất toàn trường [7.9.2]. Đơn vị này chịu trách nhiệm tiếp nhận đề nghị từ các khoa, phòng ban, thiết lập kế hoạch bảo trì, đề xuất đầu tư và thực hiện kiểm tra định kỳ.

Đối với hệ thống Phòng thí nghiệm và thư viện, trường thường xuyên rà soát chất lượng qua phản hồi người dùng và các dự án hợp tác đào tạo cao cấp như chương trình PFIEV có phòng đọc hiện đại và phòng thí nghiệm theo chuẩn quốc tế [7.2.2, 7.3.9, 7.3.13]. Dự án SATREPS (2023–2028) thể hiện việc đầu tư và nâng cấp phòng thí nghiệm chuyên ngành cấp nước thích ứng, được khánh thành và đưa vào sử dụng, kèm theo quy trình giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị trong thử nghiệm và nghiên cứu [7.9.3].

Trung tâm CNTT và Thư viện số được tổ chức theo quy chế hoạt động, với đội ngũ chuyên trách đảm nhận công tác quản lý hạ tầng CNTT – thư viện – cơ sở dữ liệu học thuật. Trường ban hành cơ chế chuẩn hóa, hợp tác chia sẻ và hội nhập hệ thống học liệu và thư viện số, kết hợp đánh giá hiệu quả sử dụng với nhu cầu của người học, giảng viên và nghiên cứu viên [7.9.1].

Kết quả khảo sát cho thấy chất lượng cơ sở vật chất tại Trường Đại học Xây dựng Hà Nội nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của các bên liên quan. Các hoạt động mua sắm, sửa chữa, kiểm kê tài sản và công cụ dụng cụ được thực hiện định kỳ theo đúng quy trình và mang lại hiệu quả rõ rệt trong công tác vận hành, khai thác.

Tuy nhiên, qua đánh giá nội bộ và phản hồi từ người học, một số hạn chế vẫn tồn tại như: một số phòng học xuống cấp theo thời gian, thiết bị ở một số phòng thực hành – thí nghiệm chưa được cập nhật đồng bộ, hay năng lực khai thác thư viện số chưa đồng đều giữa các đơn vị đào tạo.

Để khắc phục, Nhà trường và Khoa đã triển khai một số giải pháp trọng điểm, bao gồm: xây dựng kế hoạch cải tạo, nâng cấp hạ tầng phòng học, giảng đường; tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại cho các phòng thí nghiệm phục vụ các ngành trọng điểm như: Xưởng mô hình [7.9.4], thiết lập quy trình giám sát vận hành thiết bị và định kỳ đánh giá hiệu quả sử dụng; tổ chức tập huấn kỹ năng khai thác tài nguyên thư viện số và hệ thống LMS cho sinh viên và cán bộ giảng dạy [7.3.2, 7.4.3, 7.4.4].

Các giải pháp trên bước đầu đã mang lại hiệu quả tích cực như nâng cao sự hài lòng của người học (thể hiện qua kết quả khảo sát năm học 2024–2025), tăng cường khả năng kết nối và khai thác học liệu, đồng thời góp phần cải thiện điều kiện làm việc và giảng dạy cho đội ngũ cán bộ giảng viên.

2.8. TIÊU CHUẨN 8: ĐẦU RA VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC (Output and Outcomes)

2.8.1. Tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học và thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát, đối sánh để cải tiến chất lượng

2.8.2 Tình hình việc làm cũng như số liệu về tự kinh doanh, khởi nghiệp và tiếp tục học cao hơn của người học được thiết lập, theo dõi, đối sánh để cải tiến chất lượng.

2.8.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học và sản phẩm sáng tạo, sáng chế, giải pháp hữu ích của người học, giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

- *Hoạt động khoa học công nghệ của giảng viên và người học được quy định chung trong Quy chế tổ chức hoạt động của trường, ban hành theo nghị quyết 108/NQ- HĐTĐHXDHN ngày 11/7/2024 của Hội đồng trường (cùng văn bản 1105/QĐ- ĐHXD năm 2020 về chế độ làm việc của giảng viên)*
- *Trường có hệ thống văn bản về hoạt động khoa học công nghệ của giảng viên công bố trên khn.huce.edu.vn/quan-ly-khn/*
- *Trường có ban hành hệ thống văn bản biểu mẫu về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên tại khn.huce.edu.vn/cac-bieu-mau-de-tai-khn-sinh-vien/*
- *Trường có cung cấp các hệ thống văn bản quy định tính giờ nghiên cứu khoa học, biểu mẫu đăng kí đề tài, kê khai nghiên cứu khoa học trên trang web : khn.huce.edu/category/van-ban-bieu-mau.*
- *Trường có văn bản về khen thưởng, cộng điểm cho các hoạt động khoa học công nghệ của sinh viên (bao gồm khen thưởng, cộng điểm cho sinh viên đạt giải, khen thưởng, tính khối lượng hoạt động khoa học cho giảng viên hướng dẫn)*
- *Trường có công cụ thống kê hoạt động nghiên cứu khoa học cho giảng viên trên hệ thống: eoffice.huce.edu.vn.*
- *Hoạt động khoa học công nghệ của sinh viên được theo dõi thống kê hàng năm bởi phòng Khoa học Công nghệ.*
- *Phòng Khoa học Công nghệ của trường được phân công theo dõi, phân tích đối sánh, đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học, sản phẩm sáng tạo, sáng chế, giải pháp hữu ích của người học và giảng viên .*
- *Quy chế tổ chức hoạt động trường Đại học Xây dựng Hà Nội, ban hành kèm theo nghị quyết 108/NQ- HĐTĐHXDHN.*
- *Khoa có thông kê số liệu và báo cáo tình hình hoạt động khoa học công nghệ của người học và giảng viên trong các Báo cáo tổng kết hàng năm, có đưa ra nhận định về mức độ hoàn thành và định hướng cho năm học tiếp theo.*

Các giải pháp chính được đề ra qua là:

- + *Hỗ trợ, khuyến khích giảng viên đăng kí các đề tài cấp bộ, tỉnh, thành phố, cấp nhà nước*
- + *Khuyến khích, hỗ trợ, khen thưởng các nhóm, cá nhân có công bố quốc tế bằng cả vật chất và danh hiệu*
- + *Thiết lập các quy chế về đề tài khoa học cấp trường, cấp trường trọng điểm loại 1, 2 để hỗ trợ khuyến khích nghiên cứu khoa học của giảng viên, người học, đặc biệt là người học cấp độ Nghiên cứu sinh tiến sỹ (được khuyến khích hỗ trợ bằng đề tài cấp trường trọng điểm loại 1)*
- + *Khuyến khích sinh viên nghiên cứu khoa học bằng cộng điểm, giải thưởng.*
- + *Thành lập và hỗ trợ hoạt động của các nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh*

- + *Nâng cao chất lượng tạp chí khoa học công nghệ của trường. Hiệu quả đạt được rất tích cực, số công bố quốc tế của trường tăng theo từng năm và nằm trong nhóm các trường có nhiều công bố quốc tế của Việt Nam. Tạp chí khoa học công nghệ của trường đạt điểm cao trong danh mục Tạp chí khoa học do hội đồng chức danh giáo sư nhà nước công nhận, đối với ngành Kiến trúc, tạp chí của trường là 1 trong 2 tạp chí có điểm cao nhất của ngành (0,75 điểm)*

2.8.4. Dữ liệu về mức độ đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác lập và giám sát

2.8.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

PHẦN 3 - PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH VÀ TỒN TẠI

3.1. NHỮNG ĐIỂM MẠNH, TỒN TẠI CỦA TỪNG TIÊU CHÍ

Criteria Tiêu chí	Strength Điểm mạnh	Weakness Tồn tại
1		
1.1		
1.2		
1.3		
1.4		
1.5		
2		
2.1		
2.2		
2.3		

2.4		
2.5		
2.6		
2.7		
3		
3.1		
3.2		
3.3		
3.4		
3.5		
3.6		
4		
4.1		
4.2		
4.3		
4.4		
4.5		
4.6		
4.7		
5		
5.1		
5.2		
5.3		

5.4		
5.5		
5.6		
5.7		
5.8		
6		
6.1		
6.2		
6.3		
6.4		
6.5		
6.6		
7		
7.1		
7.2		
7.3		
7.4		
7.5		
7.6		
7.7		
7.8		
7.9		
8		

8.1		
8.2		
8.3		
8.4		
8.5		

3.2. ĐỀ XUẤT KẾ HOẠCH CẢI TIẾN CHO TỪNG TIÊU CHÍ

Criteria Tiêu chí	Improvement Issues Nội dung cải tiến	Plan and Resources Kế hoạch và nguồn lực thực hiện
1		
1.1		
1.2		
1.3		
1.4		
1.5		
2		
2.1		
2.2		
2.3		
2.4		
2.5		
2.6		
2.7		

3		
3.1		
3.2		
3.3		
3.4		
3.5		
3.6		
4		
4.1		
4.2		
4.3		
4.4		
4.5		
4.6		
4.7		
5		
5.1		
5.2		
5.3		
5.4		
5.5		
5.6		
5.7		

5.8		
6		
6.1		
6.2		
6.3		
6.4		
6.5		
6.6		
7		
7.1		
7.2		
7.3		
7.4		
7.5		
7.6		
7.7		
7.8		
7.9		
8		
8.1		
8.2		
8.3		
8.4		

8.5		
-----	--	--

3.3. TÓM TẮT ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM TỒN TẠI VÀ KẾ HOẠCH CẢI TIẾN THEO TỪNG TIÊU CHUẨN

Tiêu chuẩn 1: Kết quả học tập mong đợi	
Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	
Tiêu chuẩn 3: Phương thức dạy và học	
Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập	
Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên	

Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học	
Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng và trang thiết bị	
Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đạt được	

3.4. TỰ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC THEO THANG ĐO 7 MỨC

Score	1	2	3	4	5	6	7
1							
1.1				x			
1.2				x			
1.3				x			
1.4				x			
1.5				x			
Tiêu chuẩn 1				x			

2							
2.1				x			
2.2				x			
2.3				x			
2.4				x			
2.5				x			
2.6				x			
2.7				x			
Tiêu chuẩn 2				x			
3							
3.1				x			
3.2				x			
3.3				x			
3.4				x			
3.5				x			
3.6				x			
Tiêu chuẩn 3				x			
4							
4.1				x			
4.2				x			
4.3				x			
4.4				x			
4.5					x		

4.6				x			
4.7				x			
Tiêu chuẩn 4				x			
5							
5.1				x			
5.2				x			
5.3				x			
5.4					x		
5.5				x			
5.6					x		
5.7					x		
5.8				x			
Tiêu chuẩn 5				x			
6							
6.1				x			
6.2				x			
6.3					x		
6.4					x		
6.5				x			
6.6				x			
Tiêu chuẩn 6				x			
7							
7.1				x			

7.2				x			
7.3				x			
7.4					x		
7.5					x		
7.6				x			
7.7				x			
7.8					x		
7.9				x			
Tiêu chuẩn 7				x			
8							
8.1				x			
8.2				x			
8.3				x			
8.4					x		
8.5					x		
Tiêu chuẩn 8				x			

PHẦN 4 – PHỤ LỤC